CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của DỰ ÁN ĐẦU TƯ "VÙNG NUÔI CHỢ MỚI"

An Giang, tháng 1 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của VÙNG NUÔI CHỢ MỚI

CHỦ CƠ SỞ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG NGUYÊN PHÁT
ĐẠI DIỆN	GIÁM ĐỐC
Hồ Thanh Huệ	NGUYỄN VĂN Ý

An Giang, tháng 1 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU v
DANH MỤC HÌNH VẼ vii
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT viii
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Tên chủ cơ sở: 1
2. Tên cơ sở: 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở: 4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở: 4
3.2. Quy trình hoạt động của cơ sở: 5
3.3. Sản phẩm của cơ sở: 10
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở: 10
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu: 10
4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên – vật liệu: 13
4.3. Nhu cầu sử dụng phế liệu: 13
4.4. Nhu cầu sử dụng điện: 13
4.5. Nhu cầu sử dụng hóa chất: 13
4.6. Nhu cầu sử dụng nước: 14
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: Điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; Hệ thống thiết bị tái chế; Phương án xử lý tạp chất; Phương án tái xuất phế liệu. 15
6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở: 16
6.1. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở: 16
6.1.1. Mô tả các hạng mục công trình: 16
6.1.2. Kết cấu các hạng mục công trình: 18
6.2. Máy móc, thiết bị tại cơ sở: 20
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 22

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: 22
2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường: 23
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 30
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải: 30
1.1. Thu gom, thoát nước mưa: 30
1.2. Thu gom, thoát nước thải: 31
1.2.1. Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt: 31
1.2.2. Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất: 32
1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý: 34
1.3. Xử lý nước thải: 35
1.3.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: 35
1.3.2. Xử lý nước thải ao nuôi: 37
1.3.3. Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (Nếu có): 41
1.3.4. Mô tả các biện pháp xử lý khác (Nếu có): 41
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải: 41
2.1. Khí thải từ phương tiện giao thông, các máy bơm từ các trạm bơm và máy bơm hút bùn: 41
2.2. Giảm thiểu ô nhiễm mùi hôi từ kho tổng hợp: 42
2.3. Giảm thiểu mùi hôi từ ao nuôi, bùn thải và hệ thống xử lý nước thải: 42
2.4. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (Nếu có): 43
2.5. Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (Nếu có): 43
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: 44
3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: 44
3.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: 45
4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại: 53
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: 55
5.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở: 55
5.2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở: 55

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quá trình hoạt động cơ sở:..... 56
6.1. Giảm thiểu xói mòn, sạt lở, bồi lắng bờ trong quá trình hoạt động cơ sở: 56
6.2. Giảm thiểu tác động từ kho chứa thức ăn + Thuốc + Hóa chất: 56
6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ: 57
6.4. Biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, đuối nước và tai nạn giao thông: 58
6.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố phát sinh dịch bệnh: 59
6.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý chất thải: 60
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác *(Nếu có)*: 62
8. Các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết *(Nếu có)*:..... 62
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:..... 62
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phưng án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học *(Nếu có)*: 62
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ... 63
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: 63
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: 64
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: 64
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại *(Nếu có)*: 65
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất *(Nếu có)*: 65
Chương V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 66
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường: 66
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải: 66
2.1. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải năm 2024: 66
2.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải năm 2025: 67
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải: 68
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải *(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)*: 68
5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:..... 68

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải: 68
7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở: 69
Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 70
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: 70
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 70
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải: 70
1.2.1. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường: 70
1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải: 70
1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch: 71
2. Chương trình quan trắc chất thải (Tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật: 71
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 71
Chương VII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 72
PHỤ LỤC BÁO CÁO 73
Phụ lục 1. Bảng tính lưu lượng nước cấp và nước thải của cơ sở theo kế hoạch cho từng đợt thả nuôi 74
Phụ lục 2. Các văn bản pháp lý liên quan đến cơ sở 83
Phụ lục 3: Kết quả mẫu 84
Phụ lục 4: Các hợp đồng xử lý chất thải và hợp đồng mua bán của cơ sở 85
Phụ lục 5: Các sơ đồ mặt bằng tổng thể; Mặt bằng thu gom thoát nước mưa, nước thải; Và các sơ đồ khác có liên quan của cơ sở 86

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Liệt kê tọa độ các điểm của cơ sở 1
Bảng 1.3. Yêu cầu kỹ thuật đối với cá giống 11
Bảng 1.4. Ước tính khối lượng thức ăn giai đoạn hoạt động 12
Bảng 1.5. Chỉ tiêu cảm quan của thức ăn viên 13
Bảng 1.6. Ước tính khối lượng thức ăn giai đoạn hoạt động 14
Bảng 1.7. Chế độ thay nước của cơ sở 15
Bảng 1.8. Thống kê diện tích các hạng mục công trình của cơ sở 16
Bảng 1.9. Ước tính máy móc, thiết bị sử dụng trong giai đoạn hoạt động 20
Bảng 2.1. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nguồn nước thải và nước mặt sông Hậu 24
Bảng 2.2. Kết quả tải lượng ô nhiễm tối đa của thông số chất lượng nước mặt 25
Bảng 2.3. Kết quả tải lượng ô nhiễm của các thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước 26
Bảng 2.4. Kết quả tải lượng các thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải 26
Bảng 2.5. Tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải 27
Bảng 2.6. Kết quả tính toán khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước 27
Bảng 3.1. Chế độ thay nước của cơ sở 32
Bảng 3.2. Quy mô áo xử lý nước thải của cơ sở 40
Bảng 3.3. Ước tính lượng cá chết do dịch bệnh theo từng đợt nuôi 46
Bảng 3.4. Tổng thể tích (m^3) bùn sinh ra theo thời gian của một ao nuôi cá tra có diện tích 1 ha *(Bùn tích lũy từ khi bắt đầu nuôi đến thời gian khảo sát)* 46
Bảng 3.5. Ước tính thể tích (m^3) bùn sinh ra trong một đợt nuôi 47
Bảng 3.6. Khẩu phần ăn phù hợp cho cá hạn chế lượng bùn phát sinh 50
Bảng 3.7. Thống kê chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở 53
Bảng 3.8. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn *(Theo mức âm tương đương, dBA)* ... 55
Bảng 3.9. Giá trị giới hạn đối với độ rung 55
Bảng 4.1. Các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải 63

Bảng 4.2. Thông số và giá trị giới hạn của tiếng ồn 65
Bảng 4.3. Thông số và giá trị giới hạn của độ rung 65
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý, tháng 8 năm 2024 66
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý, tháng 02 năm 2025 67
Bảng 6.1. Thông số đo đạt, phân tích mẫu nước thải 70
Bảng PL1.1. Kế hoạch thả nuôi và cung cấp nước của Vùng nuôi 75
Bảng PL1.2. Kế hoạch xả thải theo từng đợt nuôi của Vùng nuôi 79

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Ảnh vệ tinh của cơ sở 2
Hình 1.2. Quy trình hoạt động của cơ sở 5
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt 31
Hình 3.2. Sơ đồ thoát nước thải 33
Hình 3.3. Sơ đồ mặt bằng và mặt cắt của bể tự hoại 03 ngăn 35
Hình 3.4. Hoạt động chuyển hoá xử lý của ao xử lý nước thải sinh học tuỳ nghi 38
Hình 3.5. Ao lắng thải của cơ sở 38
Hình 3.6. Hố chô cá chết 49
Hình 3.7. Khu vực hố chôn cá chết và chôn chuột 50
Hình 3.8. Ao chứa bùn của dự án 52
Hình 3.9. Kho chứa và thùng chứa chất thải nguy hại 54

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD_5	:	Nhu cầu oxy sinh học
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CO	:	Cacbon oxit
COD	:	Nhu cầu oxy hoá học
CTNH	:	Chất thải nguy hại
NO_2	:	Nitơ đioxit
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
SO_2	:	Lưu huỳnh đioxit
STT	:	Số thứ tự
UBND	:	Ủy ban Nhân dân
GXN	:	Giấy xác nhận
NĐ	:	Nghị định
CP	:	Chính phủ

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn

- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 30, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp *(Địa chỉ trước đây: Quốc lộ 30, phường Mỹ Ngãi, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp)*.

- Đại diện: *(Bà)* Trương Thị Lệ Khanh – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị

- Điện thoại: *(84-277)* 3891166; Fax: *(84-277)* 3891672

- Eamil: info@vinhhoan.com; Website: www.vinhhoan.com

- Mã số thuế: 1400112623

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp số 1400112623 đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08/07/2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

2. Tên cơ sở:

Vùng nuôi Chợ Mới

- Địa điểm thực hiện cơ sở đầu tư: Ấp Nhơn Hòa, xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang, với tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc tiếp giáp với kênh Khai Long;

+ Phía Nam tiếp giáp với sông Hậu;

+ Phía Đông tiếp giáp với đất của hộ dân;

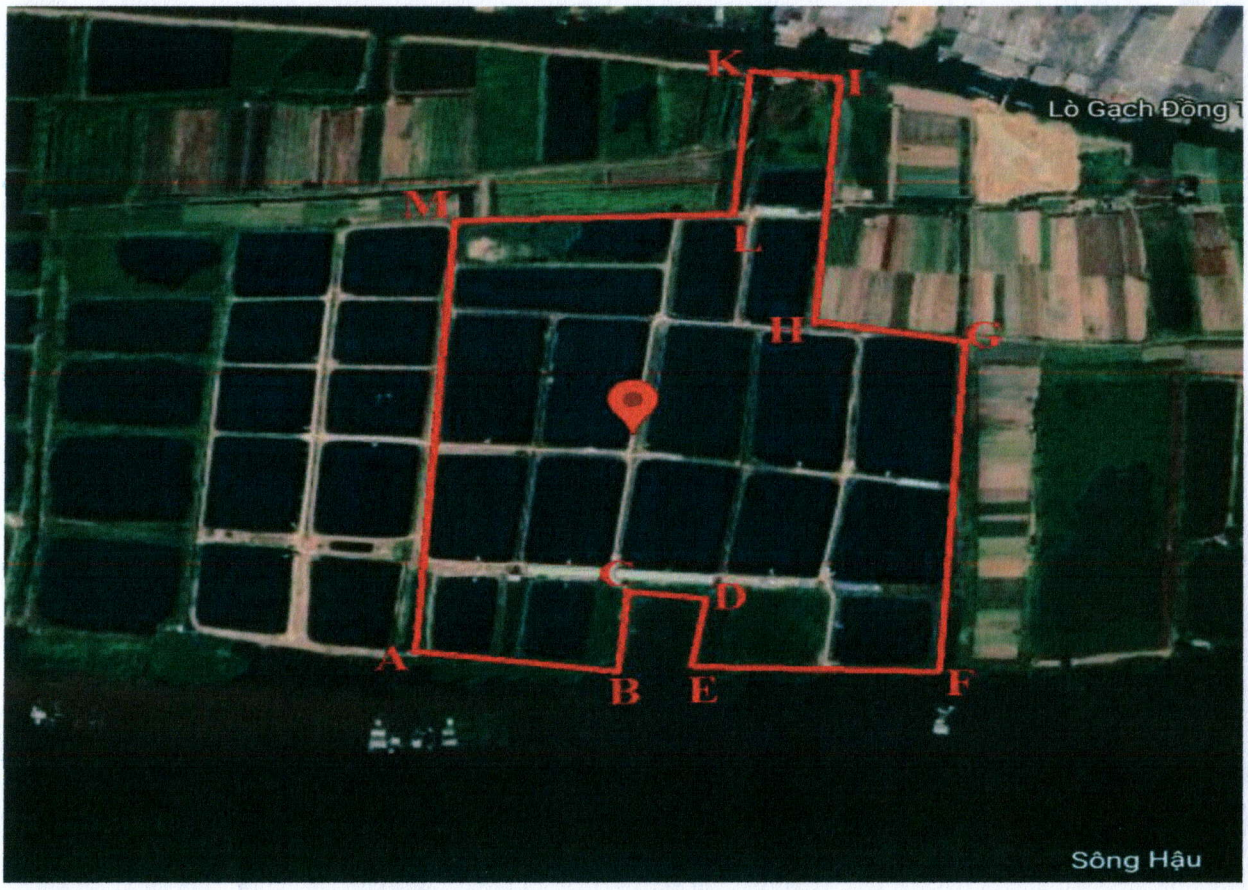
+ Phía Tây tiếp giáp với ao nuôi cá của hộ dân.

- Tọa độ của địa điểm thực hiện cơ sở: *(Theo toạ độ VN2000 kinh tuyến trục $104^0 45$ múi chiếu 3^0):*

Bảng 1.1. Liệt kê tọa độ các điểm của cơ sở

Số hiệu điểm	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục $405^0 45$ múi chiếu 3^0	
	X_VN2000 (m)	Y_VN2000 (m)
A	1154648	573526
B	1154634	573706
C	1154733	573726
D	1154718	573794

Số hiệu điểm	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục $405^0 45$ múi chiếu 3^0	
	X_VN2000 (m)	Y_VN2000 (m)
E	1154637	573794
F	1154643	574008
G	1155017	574025
H	1155039	573900
I	1155315	573923
K	1155329	573842
L	1155171	573830
M	1155558	683074



Hình 1.1. Ảnh vệ tinh của cơ sở

- Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh khu vực thực hiện cơ sở:

+ Đối tượng tự nhiên:

- Cơ sở có 02 mặt *(Hướng Bắc và hướng Nam)* tiếp giáp với kênh Khai Long và sông Hậu vừa là tuyến giao thông đường thủy quan trọng phục vụ cho vận chuyển nguyên, vật liệu, vận chuyển thức ăn cho cá cũng như thu hoạch cá cho cơ sở và cũng rất thuận lợi cho quá trình cấp thoát nước cho hệ thống ao nuôi;
- Trong vòng bán kính 01 km xung quanh cơ sở không có vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển và các khu bảo tồn thiên nhiên khác; Điểm dân cư, bệnh viện, trường học, nhà thờ, đền, chùa; Các khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí; Các khu di tích lịch sử, văn hoá, di sản văn hoá đã xếp hạng.

+ Đối tượng kinh tế - xã hội:

- Cơ sở có 02 mặt tiếp giáp với Vùng nuôi của hộ dân về hướng Đông và hướng Tây;
- Cơ sở hạ tầng *(Điện, nước, điện thoại,...)* đảm bảo thuận lợi cho hoạt động của cơ sở.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở *(Nếu có)*: Không có.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần *(Nếu có)*: Không có.

- Quy mô của cơ sở: Tổng mức vốn đầu tư của cơ sở là 54.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi bốn tỷ đồng)*, thì dự án thuộc nhóm C theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024 *(Tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng)*.

- Xác định cơ sở có yếu tố nhạy cảm về môi trường: Cơ sở xả nước thải sau xử lý vào sông Hậu là nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước quy định tại khoản 6 Điều 1 Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 25 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nuôi trồng thủy sản. Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Phân nhóm đầu tư:

+ Cơ sở thuộc Nhóm II quy định tại số thứ tự I.3 và III.8 của Phụ lục IV Danh mục các cơ sở đầu tư Nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại Khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, trừ cơ sở quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Theo quy định tại Điều 39; Điểm a Khoản 3 Điều 41 và Điều 42 tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang *(Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).*

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

- Tổng diện tích đất sử dụng: 230.088 m^2, trong đó:

+ Diện tích mặt nước các ao nuôi: 128.200 m^2, bao gồm 13 ao nuôi;

+ Khu ao xử lý nước thải: 29.810 m^2, bao gồm 6 ao xử lý nước thải.

+ Ao xử lý bùn *(Ao chứa bùn)*: 15.200 m^2, bao gồm 02 ao chứa bùn.

- Công suất thiết kế: Khoảng 8.300 tấn/năm.

- Công suất theo tính toán:

+ Lượng cá giống cần thiết cung cấp cho 13 ao nuôi với mật độ giống cá thả nuôi: 60 con/m^2. Mùa vụ thả giống: 1,5 vụ/năm.

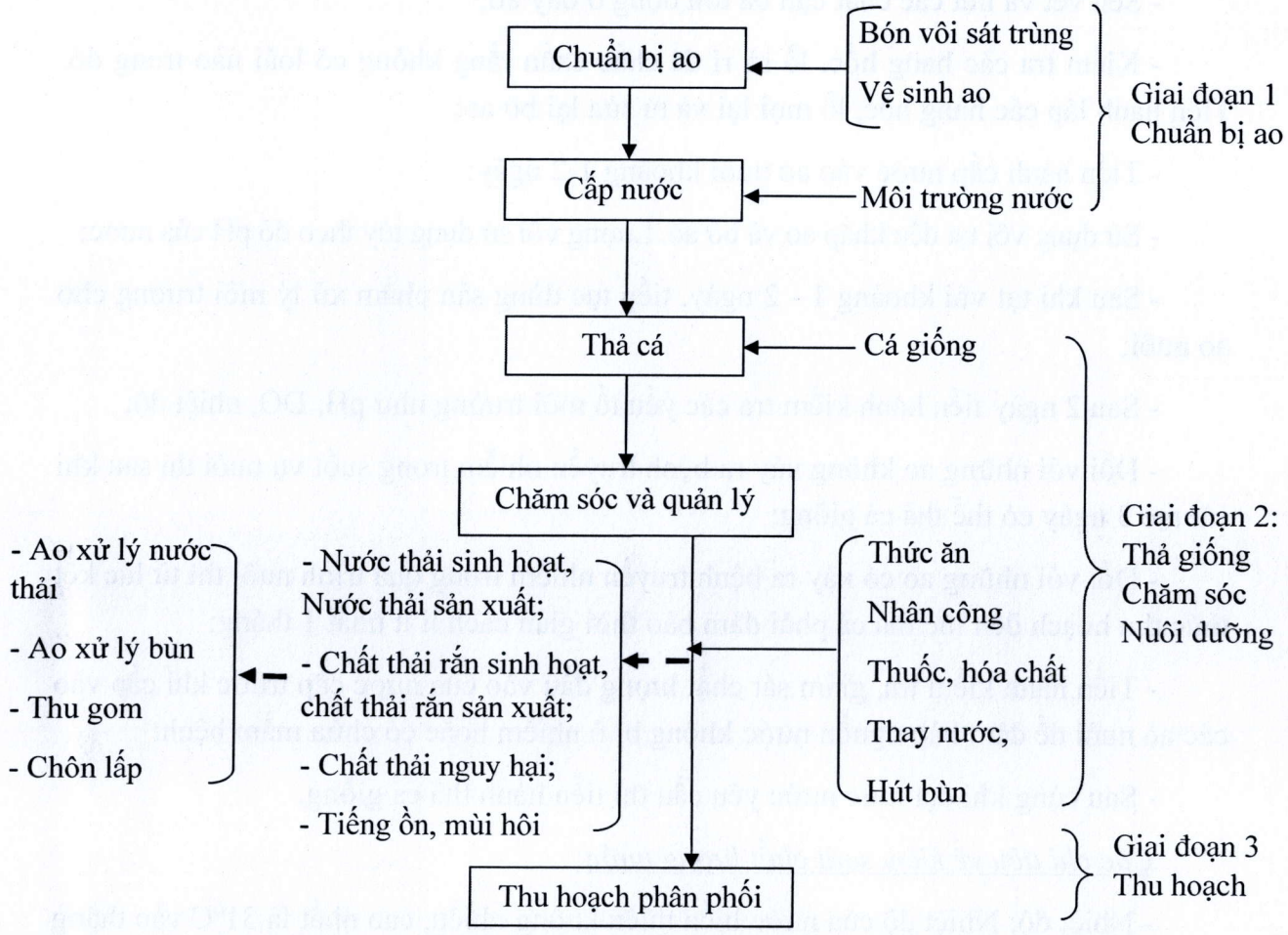
128.200 m^2 * 60 con/ m^2 * 1,5 vụ/năm = 11.538.000 con/năm

+ Lượng cá khi thu hoạch được tính từ thời điểm thả các đến lúc thu hoạch *(Cá thịt đạt trọng lượng 900 gram/con khi thu hoạch)*, lượng hao hụt khoảng 20% số lượng thả nuôi, được tính toán như sau:

(11.538.000 – 11.538.000 * 20%) con/năm * 0,9 kg/con = 8.307.360 kg/năm

Vậy tổng số lượng cá thu hoạch khoảng 8.307,36 tấn/năm.

3.2. Quy trình hoạt động của cơ sở:



Hình 1.2. Quy trình hoạt động của cơ sở

*** Thuyết minh quy trình:**

Chuẩn bị ao:

Ao nuôi tại vùng nuôi được thiết kế với độ sâu khoảng 4,0 m tùy theo diện tích các ao lớn, nhỏ khác nhau. Mực nước trong ao dao động khoảng 3,4 – 4,0 m.

Bờ ao được thiết kế chắc chắn, không bị rò rỉ ra bên ngoài. Thiết kế cống cấp, thoát nước dễ dàng cho ao. Hệ thống cống cấp và thoát nước riêng biệt, không có cống thông giữa các ao nuôi.

Tại vùng nuôi thiết kế 2 phương án cấp nước bằng bơm và tự chảy. Đối với ao nuôi số 01 và ao nuôi số 11 được cấp nước bằng cống cấp tự chảy đặt cách đỉnh bờ ao khoảng 1,5 m và thiết kế tấm chắn miệng cống để kiểm soát quy mô cấp và tránh tình trạng nước chảy ngược từ trong ao ra sông khi mực nước sông thấp. Đối với các ao nuôi còn lại sẽ cấp nước bằng máy bơm, bơm vào các mương cấp sau đó cấp vào cho từng ao. Mương cấp được thiết kế cách đỉnh bờ ao khoảng 2,0 – 3,0 m tùy vào độ sâu các ao nuôi. Tại các miệng cấp có thiết kế lưới lọc để ngăn cá dữ và địch hại lọt vào ao nuôi.

Trước khi thả cá, các ao nuôi được chuẩn bị ao như sau:

- Sên vét và hút các chất cặn bã tồn đọng ở đáy ao;

- Kiểm tra các hang hốc, lỗ rò rỉ để chắc chắn rằng không có loài nào trong đó. Tiến hành lấp các hang hốc, lỗ mọi lại và tu sửa lại bờ ao;

- Tiến hành cấp nước vào ao nuôi khoảng 1-2 ngày;

- Sử dụng vôi tạt đều khắp ao và bờ ao. Lượng vôi sử dụng tùy theo độ pH của nước;

- Sau khi tạt vôi khoảng 1 - 2 ngày, tiếp tục dùng sản phẩm xử lý môi trường cho ao nuôi;

- Sau 2 ngày tiến hành kiểm tra các yếu tố môi trường như pH, DO, nhiệt độ;

- Đối với những ao không xảy ra bệnh truyền nhiễm trong suốt vụ nuôi thì sau khi cải tạo 3 ngày có thể thả cá giống;

- Đối với những ao có xảy ra bệnh truyền nhiễm trong quá trình nuôi thì từ lúc kết thúc thu hoạch đến lúc thả cá phải đảm bảo thời gian cách li ít nhất 1 tháng;

- Tiến hành kiểm tra, giám sát chất lượng đầu vào của nước cấp trước khi cấp vào các ao nuôi để đảm bảo nguồn nước không bị ô nhiễm hoặc có chứa mầm bệnh;

- Sau cùng khi đạt mức nước yêu cầu thì tiến hành thả cá giống.

Các chỉ tiêu về kiểm soát chất lượng nước:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ của nước biến thiên không nhiều, cao nhất là 31^0C vào tháng 5 và tháng 10, thấp nhất 26^0C vào tháng giêng. Biên độ chênh lệch trong ngày khoảng $1,5^0$C, nhiệt độ trên tầng mặt ao cao hơn dưới đáy ao 2-3^0C;

- Độ trong và pH: Độ trong của nước từ > 30 cm và pH khoảng 7,5. pH nước sông khá ổn định là đặc điểm rất có lợi cho đời sống của thủy sinh vật và cá;

- Các chất khí hòa tan: DO ≥ 2,0 mg/lít, hàm lượng khí cacbonic thấp 1,7 - 5,2 mg/lít, nghĩa là nằm dưới giới hạn có hại đối với cá và sinh vật dưới nước. Ngoài ra không có các khí độc trong nước sông;

- Chất lượng nước cấp đầu vào ao nuôi được kiểm soát bằng cách đo nhanh các chỉ tiêu như nhiệt độ, pH, DO, độ trong và theo dõi mùi cảm quan. Độ trong chủ yếu sử dụng mắt thường để quan sát, một số trường hợp cần thiết sẽ tiến hành đo nhanh. Riêng chỉ tiêu CO_2 liên quan đến nhu cầu oxy hòa tan (DO), nếu DO thích hợp thì nồng độ CO_2 ít gây tác hại hoặc không gây ra tác hại. Nồng độ CO_2 thường cao nhất khi nồng độ DO thấp nhất. Do đó, khi theo dõi chỉ tiêu DO sẽ kiểm soát được chỉ tiêu CO_2.

Cá giống

- Lựa chọn:

+ Chọn cá nuôi phải khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh tật, không bị sây sát, không có những cá thể bị dị hình.

+ Cá thả nuôi phải có quy cỡ đồng đều, cá tra kích cỡ trung bình từ 10 – 40gr/con. Không thả lẫn lộn cá quá lớn với cá quá nhỏ dẫn đến tình trạng cá lớn tranh mồi ăn với cá nhỏ làm cho chênh lệch đàn cá nuôi khi thu hoạch.

+ Cụ thể, Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9963:2014 – Cá nước ngọt – Cá tra – Yêu cầu kỹ thuật và QCVN 02 - 33 - 2: 2021/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giống cá nước ngọt phần 2 - Mật độ: Tại vùng nuôi, mật độ cá tra thả nuôi ≤ 60 con/m^2.

- Phương pháp thả:

+ Thời điểm thả cá tốt nhất vào lúc trời mát, tránh nắng to, mưa lớn. Sọt/thùng và các dụng cụ thả giống khác phải được vệ sinh sạch sẽ. Khối lượng mỗi sọt/thùng cá vận chuyển từ ghe lên ao nuôi không được vượt quá 15 kg (kể cả sọt/thùng).

+ Khi thả cá vào ao, cần thả từ từ để cá quen dần với điều kiện mới. Nếu vận chuyển bằng ghe đục thì dùng lưới mắt nhỏ để kéo cá, thao tác nhẹ nhàng tránh làm cá xây xát.

- Lịch thả cá: Vùng nuôi không thả đồng loạt cùng lúc 13 ao nuôi. Mỗi lần thả từ 1 – 4 ao, thời gian giữa hai lần thả thay đổi liên tục, không cố định tùy theo công tác chuẩn bị ao nuôi và thời gian thu hoạch tại các ao.

Thức ăn:

- Các loại thức ăn:

+ Vùng nuôi sử dụng loại thức ăn chính là thức ăn viên công nghiệp có hàm lượng đạm 22 - 28%. Lợi ích của thức ăn công nghiệp là dễ sử dụng, dễ bảo quản, vận chuyển, cho cá ăn dễ dàng thuận tiện, ít tốn chi phí nhân công chế biến thức ăn và cho cá ăn. Ngoài ra, còn giữ cho môi trường ít bị ô nhiễm hơn so với thức ăn tự chế biến và góp phần sử dụng nguồn cá tạp hợp lý hơn.

+ Hệ số chuyển đổi thức ăn (FCR) của cá thịt tại vùng nuôi là 1,5. Theo đó, vùng nuôi tiêu tốn khoảng 1,5 kg thức ăn để cho ra cho 1 kg cá thịt.

+ Thức ăn được vùng nuôi vận chuyển bằng ghe 40 - 140 tấn, vận chuyển tối đa 1 chuyến/ngày, không vận chuyển hàng ngày. Thức ăn khi vận chuyển đến vùng nuôi tại bến lên hàng sẽ được chuyển vào các kho chứa thức ăn để lưu trữ bằng băng tải vươn ra ngoài sông.

- Thành phần thức ăn:

+ Thức ăn viên công nghiệp do các nhà máy sản xuất thức ăn công nghiệp cung cấp, có cả dạng chìm và nổi. Thực ăn công nghiệp đã được tính toán và phối chế cân

đối, hợp lý các thành phần và hàm lượng dinh dưỡng phù hợp cho cá và không được chứa các loại hóa chất hoặc kháng sinh đã bị cấm.

+ Tiêu chuẩn ngành TCVN 10300:2014 Thức ăn hỗn hợp cho cá Tra và cá rô phi và QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thức ăn thủy sản phần 1

- Phương pháp cho ăn:

+ Rải từ từ để cá sử dụng triệt để. Mỗi ngày cho cá ăn 2 lần, sáng từ 8-10 giờ, chiều từ 15-17 giờ. Khẩu phần thức ăn không quá 4,0% trọng lượng thân và tuỳ theo nhu cầu cá.

+ Khi cho cá ăn cần chú ý các điểm sau:

• Khi sử dụng thức ăn viên công nghiệp phải chú ý đến chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Thức ăn không được nhiễm *Salmonella*, nấm mốc độc *(A spergillus flavus)*, độc tố Aflatoxin;

• Không cho cá ăn thức ăn quá hạn sử dụng, thức ăn kém chất lượng hoặc thức ăn đã bị ôi thiu, nhiễm nấm mốc;

• Vệ sinh sạch sẽ hàng ngày các thiết bị, dụng cụ chứa đựng thức ăn;

• Quan sát hoạt động bắt mồi, theo dõi tình hình ăn và mức lớn của cá để tính toán điều chỉnh lượng thức ăn cho hợp lý, không để cá ăn thiếu hoặc dư thừa thức ăn.

Quản lý chăm sóc:

- Quản lý ao: Hàng ngày thường xuyên quan sát, kiểm tra ao để kịp thời phát hiện và xử lý các hiện tượng bất thường như bờ ao bị sạt lở, lỗ mọi, hang hốc do cua, rắn, chuột đào, cống bọng bị rò rỉ, hư hỏng.

- Quản lý chất hóa học: Không dùng thuốc và hóa chất trong danh sách cấm sử dụng của ngành thủy sản, quản lý vùng nuôi phải cập nhật thông tin thường xuyên về thuốc và hóa chất sử dụng trong ngành thủy sản qua đào tạo hoặc những tờ bướm thông tin. Nên theo hướng dẫn trên nhãn sản phẩm thuốc, hóa chất để sử dụng hợp lý về liều dùng, nơi cất giữ, thời kỳ hết hạn sử dụng. Không sử dụng sản phẩm thuốc, hóa chất không rõ nguồn gốc hay hết hạn sử dụng.

- Quản lý chất thải và môi trường:

+ Mặc dù cá tra chịu rất tốt trong điều kiện khắc nghiệt của môi trường nuôi, nhưng do nuôi thâm canh mật độ cao, thức ăn cho cá nhiều và chất thải ra cũng lớn làm cho môi trường ao nuôi bị nhiễm bẩn rất nhanh. Do đó cần phải thay nước định kỳ.

+ Hiện nay, tại vùng nuôi thực hiện thay khoảng 3 - 30% lượng nước trong ao tùy theo diện tích ao và mức độ nhiễm bẩn của ao để môi trường luôn sạch, phòng cho cá không bị nhiễm bệnh;

+ Nước thải từ các ao nuôi sẽ theo cống xả tự chảy về ao lắng. Để kiểm soát tỷ lệ thay nước trong ao nuôi, tại các ao nuôi có trang bị các cột nước để theo dõi mức nước trong ao và thiết kế van đóng mở cống để kiểm soát Quy mô xả.

+ Chu kỳ hút bùn đáy ao: Vùng nuôi hút bùn đáy ao nuôi trung bình 2 lần/vụ.

+ Chất thải sinh hoạt và sản xuất như: Bọc nilông, thuốc, hóa chất… phải được bỏ vào thùng chứa rác, không được thải ra ao ở khu vực nuôi cá để không gây hại đến môi trường ao nuôi.

+ Nước thải ra từ ao nuôi sẽ được xử lý trước khi thải ra sông để tránh làm ô nhiễm môi trường xung quanh và ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng. Ngoài ra, nước thải sinh hoạt phát sinh tại vùng nuôi được thu gom riêng, không xả trực tiếp vào ao nuôi.

- Quản lý dịch bệnh:

+ Khi phát hiện cá có dấu hiệu bất thường hoặc chết, Công ty sẽ báo cáo ngay cho cán bộ thú y xã hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất; đồng thời báo ngay cho các hộ nuôi xung quanh biết để có biện pháp phòng, chống dịch.

+ Không chuyển cá bệnh từ ao này sang ao khác trong thời gian đang có bệnh xảy ra.

+ Các ao nuôi cá bị bệnh, sau khi thu hoạch hoặc tiêu hủy phải khử trùng nước trong ao; tẩy trùng, sát khuẩn, xử lý nền đáy; diệt giáp xác và các vật chủ trung gian truyền bệnh trong ao và được cách li ít nhất 1 tháng trước khi thả lại.

+ Những người tham gia quá trình xử lý, tiêu hủy cá phải thực hiện vệ sinh cá nhân để tiêu diệt mầm bệnh, tránh làm phát tán mầm bệnh ra các địa điểm khác.

Lấy mẫu trước khi thu hoạch:

Cân mẫu 50 - 100 con cá lấy trọng lượng trung bình để ước lượng sản lượng và dự kiến ngày thu hoạch cũng như số ngày thu hoạch. Sau đó fillet đánh giá cảm quan, màu sắc, mùi vị, … Nếu đạt yêu cầu mẫu sẽ được mang về phòng thí nghiệm của Công ty để kiểm tra dư lượng hóa chất, kháng sinh.

Thu hoạch, vận chuyển và phân phối sản phẩm:

- Thu hoạch:

+ Sau vụ nuôi 6 - 8 tháng *(Chủ cơ sở nuôi trung bình khoảng 7 tháng)*, cá đạt cỡ 0,8 - 1,1 kg. Ngưng cho cá ăn tối thiểu 12 giờ và tối đa 48 giờ trước khi thu hoạch.

Khi thu hoạch cá, dùng lưới kéo bắt từ từ cho đến hết. Công ty thu hoạch trong một thời gian ngắn để tránh hao hụt và thất thoát.

+ Tiến hành chuẩn bị đầy đủ nhân lực và dụng cụ đánh bắt cá, thùng chứa cá và các dụng cụ dùng để thu hoạch và vận chuyển sẽ được làm sạch và không bị hư hỏng. Đánh bắt từng mẻ cá và thu gom, vận chuyển nhanh để tránh hao hụt.

- Vận chuyển: Cá thịt sẽ được vận chuyển trong các ghe đục đến nhà máy chế biến thủy sản của Công ty bằng đường thủy. Tần suất vận chuyển vào khoảng 4 chuyến/ngày.

Nhận diện và truy tìm sản phẩm:

Sản phẩm cá tra khi thu hoạch phải làm tờ khai xuất xứ nguồn gốc. Trong đó ghi rõ tên họ, địa chỉ ao nuôi, ngày thu hoạch… tờ khai này nhằm mục đích giúp các nhà máy chế biến thủy sản truy tìm được nguồn gốc sản phẩm trong trường hợp sản phẩm của nhà máy khi tiêu thụ không đạt tiêu chuẩn an toàn và chất lượng.

Quản lý hồ sơ:

- Tất cả các hoạt động trong quá trình sản xuất cá tra nuôi ao sẽ được ghi vào nhật ký nuôi cá, ở mỗi công đoạn nuôi như nhập giống, cho ăn, quản lý chăm sóc, phòng trị bệnh, thu hoạch và phân phối, Công ty đều phải ghi chép đầy đủ vào các biểu mẫu và lưu giữ cẩn thận trong thời hạn 3 năm.

- Những chi tiết về các hoạt động đào tạo huấn luyện, nơi phân tích và kiểm soát chất lượng nước, bệnh hoặc những kết quả khác gắn liền với quá trình nuôi sẽ được ghi chép đầy đủ.

- Các chi tiết về nhà máy chế biến hoặc người mua, vận chuyển sản phẩm và những phàn nàn nhận được cũng sẽ ghi chép đầy đủ.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

- Sản phẩm của vùng nuôi là cá Tra thịt cung cấp cho Nhà máy chế biến thủy của của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

- Lượng sản phẩm theo thiết kế của cơ sở khoảng: 8.300 tấn/năm.

- Lượng sản phẩm theo tính toán của cơ sở khoảng: 8.307,36 tấn/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu:

Nguyên liệu cần thiết cho hoạt động của Vùng nuôi là cá giống và thức ăn, thuốc trị bệnh cho cá.

*** Cá giống:**

- Tổng lượng cá giống thả nuôi khoảng: 11.538.000 con/năm.

- Lựa chọn:

+ Chọn cá nuôi phải khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh tật, không bị sây sát, không có những cá thể bị dị hình.

+ Cá thả nuôi phải có quy cỡ đồng đều, cá tra kích cỡ trung bình từ 10 – 40gr/con. Không thả lẫn lộn cá quá lớn với cá quá nhỏ dẫn đến tình trạng cá lớn tranh mồi ăn với cá nhỏ làm cho chênh lệch đàn cá nuôi khi thu hoạch.

+ Cụ thể, Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9963:2014 – Cá nước ngọt – Cá tra – Yêu cầu kỹ thuật và QCVN 02 - 33 - 2: 2021/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giống cá nước ngọt phần 2 - Cá tra quy định như sau:

Bảng 1.3. Yêu cầu kỹ thuật đối với cá giống

Chỉ tiêu	Cá Tra
1. Ngoại hình	- Cân đối, không sây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng. - Cỡ cá đồng đều; tỷ lệ dị hình nhỏ hơn 0,5%.
2.Trạng thái hoạt động	Bơi nhanh nhẹn theo đàn, thường ngoi lên đớp khí.
3. Tuổi tính từ cá ương (ngày) - Giống nhỏ - Giống lớn	 31 - 60 61 - 90
4. Chiều dài (cm) - Giống nhỏ - Giống lớn	 7 - 15 15 - 20
5. Khối lượng (g) - Giống nhỏ - Giống lớn	 3 - 10 10 - 30
6. Tình trạng sức khoẻ	Tốt, không có bệnh

(Nguồn: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, năm 2024)

*** Thức ăn và thuốc cho cá:**

- Thức ăn: Theo Công ty thì hệ số thức ăn khoảng 1,5. Để đảm bảo cung cấp thức ăn đầy đủ cho cá. Công ty giả sử lượng cá hao hụt 20% và được nuôi tới lớn đến khi thu hoạch thì lượng thức ăn cần cung cấp cho Vùng nuôi khoảng:

(11.538.000 – 11.538.000 * 20%) con/năm * 0,9 kg * 1,5 = 12.461.040 kg/năm

Vật tổng lượng thức ăn cần cung cấp cho vùng nuôi khoảng 12.461,04 tấn/năm.

- Thuốc hỗ trợ điều trị và bổ sung dinh dưỡng sử dụng trong quá trình nuôi được nêu cụ thể trong Bảng 1.4.

Bảng 1.4. Ước tính khối lượng thức ăn giai đoạn hoạt động

STT	Nguyên liệu	Công dụng	Số lượng	Đơn vị tính
Thức ăn:				
1	Feed One	Thức ăn cho cá	12.461,04	Tấn/năm
Hóa chất:				
1	Aqua C Fish Plus	Dinh dưỡng	200	Kg/năm
2	Vimelec Concentrated	Dinh dưỡng	350	Kg/năm
3	Vitalucan - B12	Dinh dưỡng	450	Kg/năm
4	Vitamin C Antistress	Dinh dưỡng	800	Kg/năm
5	Fiba	Trị bệnh cho cá	Tùy đợt	Lít/năm
6	Vime - Fenfish	Trị bệnh cho cá	Tùy đợt	Lít/năm

(Nguồn: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, năm 2024)

- Các loại thức ăn:

+ Vùng nuôi sử dụng loại thức ăn chính là thức ăn viên công nghiệp có hàm lượng đạm 22 - 28%. Lợi ích của thức ăn công nghiệp là dễ sử dụng, dễ bảo quản, vận chuyển, cho cá ăn dễ dàng thuận tiện, ít tốn chi phí nhân công chế biến thức ăn và cho cá ăn. Ngoài ra, còn giữ cho môi trường ít bị ô nhiễm hơn so với thức ăn tự chế biến và góp phần sử dụng nguồn cá tạp hợp lý hơn.

+ Hệ số chuyển đổi thức ăn *(FCR)* của cá thịt tại vùng nuôi là 1,5. Theo đó, vùng nuôi tiêu tốn khoảng 1,5 kg thức ăn để cho ra cho 1 kg cá thịt.

+ Thức ăn được vùng nuôi vận chuyển bằng ghe 40 - 140 tấn, vận chuyển tối đa 1 chuyến/ngày, không vận chuyển hàng ngày. Thức ăn khi vận chuyển đến vùng nuôi tại bến lên hàng sẽ được chuyển vào các kho chứa thức ăn để lưu trữ bằng băng tải vươn ra ngoài sông.

- Thành phần thức ăn:

+ Thức ăn viên công nghiệp do các nhà máy sản xuất thức ăn công nghiệp cung cấp, có cả dạng chìm và nổi. Thực ăn công nghiệp đã được tính toán và phối chế cân

đối, hợp lý các thành phần và hàm lượng dinh dưỡng phù hợp cho cá và không được chứa các loại hóa chất hoặc kháng sinh đã bị cấm.

+ Tiêu chuẩn ngành TCVN 10300:2014 Thức ăn hỗn hợp cho cá Tra và cá rô phi và QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thức ăn thủy sản phần 1: Thức ăn hỗn hợp qui định như sau:

Bảng 1.5. Chỉ tiêu cảm quan của thức ăn viên

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Hình dạng bên ngoài	Viên hình trụ *(Hoặc mảnh)* đều nhau, bề mặt mịn, kích cỡ theo đúng số hiệu của từng loại thức ăn.
2	Màu sắc	Nâu vàng đến nâu, đặc trưng của nguyên liệu phối chế.
3	Mùi vị	Đặc trưng của nguyên liệu phối chế, không có mùi men mốc và mùi lạ khác.

4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên – vật liệu:

Không sử dụng.

4.3. Nhu cầu sử dụng phế liệu:

Cơ sở không sử dụng phế liệu.

4.4. Nhu cầu sử dụng điện:

- Nhu cầu sử dụng điện: Theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ xây dựng thì nhu cầu phụ tải điện cho xã Nhơn Mỹ *(Trước đây thuộc huyện Chợ Mới)* là 200 W/người, nhu cầu dùng điện cho cơ sở trong giai đoạn hoạt động khoảng:

20 người x 200 W/người = 4 kW/người, tương đương 120 kW/tháng

- Dựa theo tình hình hoạt động cơ sở có quy mô tương tự, ước tính điện sử dụng cho 02 trạm bơm tại cơ sở khoảng 2.500 kW/tháng.

Vậy lượng điện cần cung cấp: 120 kW/tháng + 2.500 kW/tháng = 2.620 kW/tháng

- Nguồn cung cấp: Tong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở đã bố trí 02 trạm biến áp *(01 trạm có công suất 750 kVA và 01 trạm có công suất 320 kVA)* được đấu nối từ hệ thống điện trung thế hiện hữu tại địa phương cung cấp cho cơ sở.

4.5. Nhu cầu sử dụng hóa chất:

Công ty sử dụng hóa chất trong quá trình xử lý nước thải như sau:

Bảng 1.6. Ước tính khối lượng thức ăn giai đoạn hoạt động

STT	Nguyên liệu	Công dụng	Số lượng	Đơn vị tính
1	Vôi	Xử lý môi trường/ cải tạo	65.000	Kg/năm
2	EM-F1	Xử lý môi trường/ cải tạo	150	Lít/năm
2	Complex	Xử lý môi trường/ cải tạo	115	Lít/năm

(Nguồn: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, năm 2024)

4.6. Nhu cầu sử dụng nước:

*** Nhu cầu sử dụng nước:**

Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt:

- Nước cấp cho sinh hoạt: Theo QCVN 01:2021/BXD, chỉ tiêu lượng nước cấp sinh hoạt xã Nhơn Mỹ khoảng 100 lít/người/ngày *(Trước đây thuộc huyện Chợ Mới)*. Tổng số công nhân làm việc tại cơ sở khoảng 20 người *(Lưu trú tại cơ sở)*. Vậy nhu cầu sử dụng nước cấp cho sinh hoạt được ước tính như sau:

20 người x 100 lít/người/ngày = 2,0 m^3/ngày.

- Nước cấp nhà ăn: Theo TCVN 4513:1988, định mức lượng nước cấp cho các nhà ăn tập thể là 18 – 25 lít/người/bữa ăn. Chọn định mức là 25 lít/người/bữa ăn.

20 người x 25 lít/người.ngày = 0,5 m^3/ngày

Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất:

- Lượng nước cấp ban đầu cho ao nuôi được ước tính như sau:

128.200 m^2 x 3,5 m = 448.700 m^3

- Tuy nhiên, cơ sở không nuôi cùng lúc 13 ao, cơ sở sẽ tính toán chia đợt nuôi *(Có 02 đợt nuôi 4 ao và 01 đợt nuôi 5 ao)*. Dựa vào tình hình thực tế của các cơ sở có quy mô tương tự và do mỗi ao nuôi có chu kỳ nước khác nhau, nên lượng nước cấp cao nhất khoảng 26.738 m^3/ngày, lượng nước cấp thấp nhất là 4.095 m^3/ngày.

(Bảng tính toán chi tiết về lượng nước cấp cho mỗi ao nuôi được đính kèm tại phụ lục 1 của Báo cáo này)

- Chế độ thay nước đối với các ao nuôi: Hiện nay, tại vùng nuôi thực hiện thay khoảng 10 - 30% lượng nước trong ao tùy theo diện tích ao và mức độ nhiễm bẩn của ao để môi trường luôn sạch, phòng cho cá không bị nhiễm bệnh. Chế độ thay nước như sau:

Bảng 1.7. Chế độ thay nước của cơ sở

Tháng	1	2	3	4	5	6	7
% thay	10%	16%	25%	30%	30%	30%	30%
Số lần thay trong tháng	2	3	4	5	7	7	10

(Nguồn: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, năm 2024)

Nhu cầu sử dụng nước cho mục đích phòng cháy chữa cháy:

Lượng nước cấp cho chữa cháy q = 15 lít/s cho một đám cháy theo tiêu chuẩn Việt Nam 2622 – 1995, họng cứu hỏa fi 100 trên mạng, ngoài ra trong các khu nhà sản xuất, nhà ăn, nhà văn phòng có bố trí hệ thống cấp nước chữa cháy theo đúng tiêu chuẩn chữa cháy.

$$Q_{cc} = (q_{cc} \times 15 \times 60 \times n)/1.000 = (15 \times 15 \times 60 \times 1)/1.000 = 13,5\ m^3/h$$

Trong đó:

- q_{cc}: Tiêu chuẩn lượng nước cấp cho chữa cháy, chọn 15 lít/s;

- 15: Thời gian lấy nước đầy bồn xe chữa cháy;

- n: Lượng nước chỉ cấp cho xe cứu hỏa trong 15 phút, theo diện tích quy hoạch dự kiến có 1 đám cháy xảy ra.

*** Nguồn cung cấp:**

Nước được lấy từ sông Hậu thông qua trạm bơm cấp nước của cơ sở:

- Trạm bơm 1: Bố trí 02 máy bơm, mỗi máy bơm có công suất 75 Hp;

- Trạm bơm 2: Bố trí 03 máy bơm, mỗi máy bơm có công suất 75 Hp;

- Trạm bơm 3: Bố trí 03 máy bơm, mỗi máy bơm có công suất 75 Hp.

Để đảm bảo sức khỏe, chủ cơ sở chỉ sử dụng nguồn nước này cho các hoạt động như: Tắm, rửa, giặt giũ, vệ sinh, thay nước cho các ao nuôi và sử dụng cho mục đích phòng cháy chữa cháy. Nước dùng cho ăn uống sử dụng nước đóng bình có chứng nhận an toàn về thực phẩm.

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: Điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; Hệ thống thiết bị tái chế; Phương án xử lý tạp chất; Phương án tái xuất phế liệu.

Cơ sở không thuộc đối tượng có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

6.1. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở:

6.1.1. Mô tả các hạng mục công trình:

Toàn bộ diện tích khu đất là: Đất nuôi trồng thủy sản *(Ký hiệu: NTS)*. Trong đó: Thuộc quyền sử dụng của Công ty là: 123.714,9 m^2; Công ty thuê lại đất của người dân là: 106.373,1 m^2. Bao gồm các hạng mục công trình như sau:

Bảng 1.8. Thống kê diện tích các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
I	**AO NUÔI THỦY SẢN**	**128.200**	**55,72 %**
1	Ao nuôi số 1	4.600	
2	Ao nuôi số 2	12.500	
3	Ao nuôi số 3	13.400	
4	Ao nuôi số 4	11.800	
5	Ao nuôi số 5	13.500	
6	Ao nuôi số 6	12.500	
7	Ao nuôi số 7	13.400	
8	Ao nuôi số 8	7.500	
9	Ao nuôi số 9	10.000	
10	Ao nuôi số 10	5.800	
11	Ao nuôi số 11	4.200	
12	Ao nuôi số 12	8.500	
13	Ao nuôi số 13	10.500	
II	**KÊNH CẤP CHO TRẠM BƠM**	**5.200**	**2,26 %**
1	Kênh cấp 1	1.030	
2	Kênh cấp 2	2.000	
3	Kênh cấp 3	2.170	
III	**BỜ BAO - GIAO THÔNG**	**49.673,5**	**21,59 %**
1	Đường giao thông nội bộ	1.540	
2	Đất bờ bao	48.133,5	

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
IV	**CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ**	**2.004,5**	**0,87 %**
IV.1	***Hạng mục công trình phụ trợ***	***1.952,0***	
1	Chòi canh	30,0	
2	Nhà văn phòng, nhà ở công nhân và nhà vệ sinh	140,0	
3	Nhà ở công nhân và nhà vệ sinh	64,6	
4	Nhà ăn và nhà vệ sinh	184,8	
5	Nhà nghỉ công đoàn	252,0	
6	Nhà vệ sinh	5,0	
7	Kho thức ăn, nhà ở công nhân	606,8	
8	Kho nhiên liệu	3,0	
9	Kho vôi	3,0	
10	Kho thiết bị	3,0	
11	Kho bảo hộ lao động	13,5	
12	Kho thuốc	13,5	
13	Kho công cụ dụng cụ	13,5	
14	Xưởng cơ khí	510	
15	Kho vật dụng	20,0	
16	Cầu tàu, bến bãi tập kết nguyên vật liệu	141,8	
IV.2	***Hạng mục công trình bảo vệ môi trường***	***52,5***	
1	Kho chứa chất thải nguy hại	3,0	
2	Kho bao bì rỗng	25,5	
3	Điểm tập trung cá chết	15,0	
4	Hố chôn cá chết	3,0	
5	Hố chôn chuột	1,0	
6	Điểm tập trung rác thường *(Rác thải sinh hoạt)*	5,0	
V	**AO XỬ LÝ NƯỚC THẢI**	**29.810**	**12,96 %**
1	Ao xử lý nước thải số 1	1.760	

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
2	Ao xử lý nước thải số 2	2.200	
3	Ao xử lý nước thải số 3	9.400	
4	Ao xử lý nước thải số 4	5.550	
5	Ao xử lý nước thải số 5	2.500	
6	Ao xử lý nước thải số 6	8.400	
VI	**AO CHỨA BÙN**	**15.200**	**6,61 %**
1	Ao chứa bùn 1	9.200	
2	Ao chứa bùn 2	6.000	
Tổng cộng		**230.088**	**100 %**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, năm 2024)

6.1.2. Kết cấu các hạng mục công trình:

a. Kết cấu các hạng mục công trình chính:

Khu ao nuôi cá có tổng diện tích mặt nước các ao nuôi là 128.200 m^2, được chia thành 13 ao nuôi, trong đó:

- Độ sâu ao nuôi là 4 m;

- Giải pháp thiết kế:

+ Tiến hành san lấp và thi công đào đắp tạo thành ao;

+ Ao đắp bờ ao với chiều rộng mặt bờ 5,5 m.

+ Cao độ hoàn thiện mặt bờ tương đương cao độ quốc gia +5,600 m *(Căn cứ dựa trên thông kê đỉnh lũ trong 10 năm tại trạm thủy văn Chợ Mới)*

+ Cao độ hoàn thiện đáy ao tương đương cao độ quốc gia +2,5 m.

b. Kết cấu các hạng mục công trình phụ trợ:

- Nhà ăn, văn phòng, nhà ở, nhà nghỉ công đoàn: Đây là một khối công trình đơn giản. Trong đó:

+ Kết cấu nhà bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái lợp tôn lạnh, tường được xây bằng gạch, vữa M.75;

+ Nền sân nhà lát đá Granit và gạch Ceramic;

+ Móng đơn bê tông cốt thép.

- Dãy khối nhà kho, bao gồm: Kho thức ăn, kho thuốc, kho công cụ dụng cụ, kho chất thải nguy hại,... được xây dựng thành một khối công trình đơn giản. Trong đó:

+ Kết cấu bê tông cốt thép, tường xây gạch vữa xi măng M75, mái lợp tôn;

+ Nền bê tông cốt thép, đất đầm chặt K = 95%. Cửa sắt sơn, cửa cuốn chạy điện xung quanh có gờ chắn, đảm bảo chống mưa tạt, gió lùa;

+ Móng đơn bê tông cốt thép.

- Đất giao thông:

Các tuyến đường giao thông nội bộ được thiết kế với chiều rộng khoảng 3 m, nền đường lu lèn đầm chặt k = 95%, mặt đường bê tông cốt thép.

- Trạm bơm: Được chia thành 3 trạm bơm. Trong đó:

+ Trạm 1 bố trí 02 máy bơm, mỗi máy bơm có công suất 75 Hp;

+ Trạm bơm 2 và trạm bơm 3 được bố trí mỗi trạm 3 máy bơm, mỗi máy bơm có công suất 75 Hp.

+ Giải pháp thiết kế: Cột, kèo, xà gồ sắt hình, mái lợp tôn, nền đổ bê tông, láng xi măng, vách được làm bằng tôn, móng bê tông cốt thép.

- Chòi canh: Kết cấu nhà mái lợp tôn, vách bằng tôn.

- Cầu tàu, bến bãi tập kết vật liệu:

+ Cầu tàu: Chủ cơ sở bố trí 01 cầu tàu để phục vụ cho nhu cầu vận chuyển nguyên, vật liệu, thành phẩm trong quá trình hoạt động của cơ sở. Kết cấu nền móng bê tông cốt thép;

+ Bến bãi tập kết nguyên, vật liệu: Thức ăn và các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất được vận chuyển đến vùng nuôi bằng phương tiện thủy có tải trọng từ 50 đến 70 tấn.

- Đề kè bảo vệ bờ tiếp giáp với sông Hậu:

+ Chiều rộng mặt đê: 5 m;

+ Chiều rộng chân đê: 13 - 15m;

+ Chiều cao mặt đê thiết kế cao 5,0m so với cốt cao độ Quốc gia.

+ Phần mép phía trong trồng cỏ giữ đất không bị sạt lở và giảm nắng nóng.

- Kho chất thải nguy hại: Nền được tráng vữa chống thấm nước, vách xung quanh được xây bằng tole cao tới mái và có dán biển cảnh báo theo quy định lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại.

c. Kết cấu của ao xử lý nước thải và ao chứa bùn:

- Hệ thống xử lý nước thải: Cơ sở có 06 ao xử lý nước thải với kết cấu cụ thể như sau:

+ Ao xử lý nước thải của cơ sở có độ sâu là 5 m;

+ Ao xử lý nước thải được bố trí lục bình và vi sinh vật trong cùng ao xử lý. Định kỳ khoảng 10 ngày chủ cơ sở sẽ bổ sung vi sinh nhằm tăng quá trình tiếp xúc giữa vi sinh vật và chất hữu cơ, giúp vi sinh vật ăn và sống tốt hơn.

+ Thoát nước: Cống bê tông cốt thép, đường kính d = 1 m có van đóng/mở, bố trí cuối ao xử lý số 2 và ao xử lý số 6, hệ thống xả thải được kiểm soát.

+ Quy trình xử lý nước thải: Nước thải => Ao xử lý nước thải => Bổ sung vi sinh định kỳ => Sông Hậu.

- Ao chứa bùn: Cơ sở có 02 ao chứa bùn *(Kích thước ao chứa bùn được thể hiện chi tiết tại Bảng 1.5)*, dùng để thu gom bùn từ các ao nuôi của cơ sở. Trong đó:

+ Ao chứa bùn của cơ sở có độ sâu 5 m;

+ Đáy ao đầm chặt;

+ Bờ ao chứa bùn được đầm chặt và gia cố chống xói lở;

+ Phương án thu gom bùn thải: Bùn thải phát sinh từ đáy ao nuôi cá sẽ được thu gom bằng máy hút bùn tự động và ống mềm, hút trực tiếp từ đáy ao nuôi bơm về ao chứa bùn.

6.2. Máy móc, thiết bị tại cơ sở:

Để đảm bảo nhu cầu hoạt động nuôi thủy sản của cơ sở, Công ty dự kiến đầu tư các máy móc, thiết bị phục vụ giai đoạn hoạt động như sau:

Bảng 1.9. Ước tính máy móc, thiết bị sử dụng trong giai đoạn hoạt động

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất
1	Máy cắt cỏ	04	Cái	Việt Nam
2	Máy kéo bè	13	Cái	Nhật Bản
3	Xuồng	13	Cái	Việt Nam
4	Bè	13	Cái	Việt Nam
5	Cân	5	Cái	Việt Nam
6	Motuer	6	Cái	Nhật Bản
7	Máy ghe	1	Cái	Nhật Bản

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất
8	Máy hút bùn	1	Cái	Nhật Bản
9	Xe chở thức ăn	5	Chiếc	Việt Nam
10	Xe nâng	1	Chiếc	Nhật Bản
11	Băng tải	1	Cái	Việt Nam
12	Trạm bơm	3	Trạm	-
	- Trạm bơm 1, công suất mỗi máy bơm 75 Hp	*02*	*Máy*	*Nhật Bản*
	- Trạm bơm 2, công suất mỗi máy bơm 75 Hp	*03*	*Máy*	*Nhật Bản*
	- Trạm bơm 3, công suất mỗi máy bơm 75 Hp	*03*	*Máy*	*Nhật Bản*

(Nguồn: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, năm 2024)

Chương II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

- Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Cơ sở phù hợp với quy hoạch Quốc gia theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/07/2024 về Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với định hướng bảo vệ môi trường cho các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh, bảo đảm nguyên tắc xuyên suốt, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế, yếu tố môi trường phải được tính đến trong từng hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường.

- Đối với quy hoạch vùng: Cơ sở phù hợp với quy hoạch vùng theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo phương hướng phát triển các sản phẩm chiến lược theo ba trọng tâm: Thủy sản, trái cây và lúa gạo theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản, trái cây và giảm tỷ trọng lúa gạo. Phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, thân thiện môi trường trong đó chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp; đầu tư chiều sâu, hướng vào xuất khẩu đối với các nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với vùng nguyên liệu, các sản phẩm hóa chất và cơ khí phục vụ nông nghiệp.

- Đối với quy hoạch tỉnh: Cơ sở phù hợp với quy hoạch tỉnh theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với phương hướng phát triển tập trung phát triển 03 nhóm sản phẩm chủ lực hiện có gồm: Lúa gạo; Cá tra; Rau màu, cây ăn trái và 02 nhóm sản phẩm mới phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh gồm: chăn nuôi bò và nấm ăn, nấm dược liệu. Chú trọng, nghiên cứu phát triển giống nông nghiệp, thủy sản và dược liệu. Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, ứng dụng công nghệ cao, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Khai thác thủy sản gắn với bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản tại địa phương.

- Đối với quy hoạch huyện: Cơ sở phù hợp với Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 26/04/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội huyện Chợ Mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030: Chợ Mới là huyện dẫn đầu về sản xuất rau màu, nuôi trồng thủy sản của tỉnh; Đi đầu trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Chuyển đổi cơ bản, toàn diện các hoạt động quản lý kinh tế - xã hội, sản xuất kinh doanh và dịch vụ.

- Cơ sở còn đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Cơ sở không nằm trong khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp hay khu chế xuất của tỉnh.

+ Phạm vi của cơ sở không chiếm dụng rừng đầu nguồn, khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia trong khu vực.

- Ngoài ra, Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn đầu tư "Vùng nuôi Chợ Mới" với các mục tiêu như sau:

+ Việc đầu tư xây dựng cơ sở tại xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang góp phần cung cấp một khối lượng nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định, chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu gia tăng năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu, gia tăng năng lực cạnh tranh của Công ty trên thị trường làm tiền đề để xây dựng thương hiệu cá tra Việt Nam.

+ Hình thành vùng sản xuất ổn định, hợp lý dựa trên dự án khoa học và thực tiễn sản xuất để khai thác hiệu quả tiềm năng cá tra của tỉnh. Đồng thời tạo ra bước tiến mới để thúc đẩy ngành nuôi trồng thủy sản tại địa phương phát triển mạnh hơn, tăng tỷ trọng thủy sản trong cơ cấu nông nghiệp.

+ Tạo thêm việc làm và thu nhập ổn định cho một lượng lao động người tham gia trực tiếp và gián tiếp nuôi cá tra, góp phần xóa đói giảm nghèo và nâng cao trình độ dân trí, mức sống của người dân địa phương. Đồng thời thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nông thôn.

Như vậy, cơ sở hoạt động hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia, các quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:

a. Đối với khả năng tiếp nhận nước thải:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn trước khi thu gom về ao xử lý nước thải của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Nước thải nhà ăn được thu gom về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ trước khi thu gom về ao xử lý nước thải của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Nước thải ao nuôi được thu gom xử lý bằng ao xử lý nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT *(Cột A)* – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra sông Hậu bằng phương thức tự chảy.

Hệ thống thu gom và thoát nước thải tại cơ sở là hệ thống có tuyến ống và cống bê tông đấu nối từ điểm phát sinh nước thải đến vị trí xả thải đảm bảo tiêu chí thoát nước tốt và phù hợp với loại hình hoạt động của cơ sở. Tại các vị trí đấu nối sau khi thực hiện đảm bảo kín, khít, không rò rỉ nước thải ra bên ngoài.

*** Đánh giá khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải của sông Hậu:**

Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là sông Hậu, nguồn nước này được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Chủ cơ sở tham khảo kết quả đo đạc, quan trắc nồng độ các chất ô nhiễm có trong nguồn nước tiếp nhận là sông Hậu và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải làm đặc trưng để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của sông Hậu như sau:

Bảng 2.1. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nguồn nước thải và nước mặt sông Hậu

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	
			NM	NT
1	pH	-	6,88	7,15
2	COD	mg/l	28	4
3	BOD_5	mg/l	13	3
4	TSS	mg/l	110	5
5	Coliforms	MPN/100ml	1.100	230

Ghi chú:

- NM: Mẫu nước nước mặt sông Hậu, tại nơi tiếp nhận nước thải sau ao xử lý nước thải 2. Tọa độ *(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45$ múi chiếu 3^0)*. X = 1154640; Y = 573870.

- NT: Tại điểm xả nước thải từ ao lắng số 2 của Vùng nuôi Chợ Mới ra sông *(Ấp Long Hòa, xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang)*. Tọa độ *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45$ múi chiếu 3^0)*. X = 1154587; Y = 546462.

- Ngày lấy mẫu:

+ Ngày lấy mẫu nước mặt sông Hậu, tại nơi tiếp nhận nước thải sau ao xử lý nước thải 2: Ngày 30/08/2024;

+ Ngày lấy mẫu nước thải 20/02/2025.

Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước:

Do nguồn nước tiếp nhận *(Sông Hậu)* đang được đánh giá sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nên giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nguồn nước được xác định theo Quy chuẩn chất lượng nước mặt QCVN 08:2023/BTNMT *(Bảng 1 và Bảng 2, Mức A)* nêu ở bảng 2.1 phía trên.

Phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp đánh giá gián tiếp. Trong đó:

Tính toán tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt:

Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt được áp dụng theo công thức sau:

$L_{td} = Q_s * C_{qc} * 86,4$ (i)

Trong đó:

+ L_{td} *(kg/ngày):* Là tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt.

+ Q_s*(m^3/s):* Là lưu lượng dòng chảy của nhánh sông Hậu, Q_s = 1.720 m^3/s *(Theo Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Phê duyệt khả năng chịu tải và giải pháp bảo vệ chất lượng nước các sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh An Giang: Sông Hậu với mã số 4 đoạn Vàm Kênh Xáng – Tân Châu thuộc số thứ tự 2A).*

+ C_{qc}*(mg/l):* Là giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo QCVN 08:2023/BTNMT *(Bảng 2, Mức A).*

+ 86,4: Là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên *(Được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s sang kg/ngày).*

Thay các giá trị tính toán vào công thức (i) ta có tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt lần lượt như sau:

Bảng 2.2. Kết quả tải lượng ô nhiễm tối đa của thông số chất lượng nước mặt

Thông số	BOD_5	COD	TSS	Coliform
Q_s *(m^3/s)*	1.720	1.720	1.720	1.720
C_{qc} *(mg/l)*	4	10	25	1.000
L_{td} *(kg/ngày)*	594.432	1.486.080	3.715.200	148.608.000

Tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước:

Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước được tính theo công thức sau:

$L_{nn} = Q_s * C_{nn} * 86,4$ (ii)

Trong đó:

+ L_{nn} *(kg/ngày):* Là thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước.

+ Q_s*(m^3/s):* Là lưu lượng dòng chảy của nhánh sông Hậu, Q_s = 1.720 m^3/s.

+ C_{nn} *(mg/l):* Là kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt sông Hậu.

+ 86,4: Là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên *(Được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s sang kg/ngày).*

Thay các giá trị tính toán vào công thức (ii) ta có tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước lần lượt như sau:

Bảng 2.3. Kết quả tải lượng ô nhiễm của các thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

Thông số	BOD_5	COD	TSS	Coliform
Q_s *(m^3/s)*	1.720	1.720	1.720	1.720
C_{nn} *(mg/l)*	13	28	110	1.100
L_{nn} *(kg/ngày)*	1.931.904	4.161.024	16.346.880	163.468.800

Tính toán tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải:

Nguồn thải vào đoạn sông gồm 03 nguồn chính: Nguồn thải điểm, nguồn thải diện và nguồn thải tự nhiên. Tải lượng các thông số ô nhiễm từ 03 nguồn này được ký hiệu tương ứng là L_t, L_d và L_n.

- Công thức xác định tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải:

$L_{tt} = L_t + L_d + L_n$ (iii)

- Công thức xác định tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải điểm:

$L_t = C_t * Q_t * 86,4$ (iv)

Trong đó:

+ L_t *(kg/ngày)*: Là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải.

+ Q_t *(m^3/s):* Là lưu lượng nước thải lớn nhất, Q_t = 0,2805 m^3/s *(Lưu lượng nước thải lớn nhất của Cơ sở là 24.238 m^3/ngày.đêm).*

+ C_t *(mg/l):* Là kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải.

Thay các giá trị tính toán vào công thức (iv) ta có tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải lần lượt như sau:

Bảng 2.4. Kết quả tải lượng các thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

Thông số	BOD_5	COD	TSS	Coliform
Q_t *(m^3/s)*	0,2805	0,2805	0,2805	0,2805

Thông số	BOD_5	COD	TSS	Coliform
C_t *(mg/l)*	3	4	5	230
L_t *(kg/ngày)*	72,706	96,941	121,176	5.574,096

Các giá trị L_d và L_n được xác định trên cơ sở xem xét gộp dựa vào phương trình cân bằng vật chất, trong trường hợp này nguồn thải diện $L_d = 0$, nguồn thải tự nhiên $L_n = 0$.

Thế vào công thức (iii) ta có L_{tt} như sau:

Bảng 2.5. Tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

Thông số	BOD_5	COD	TSS	Coliform
L_{tt} *(kg/ngày)*	72,706	96,941	121,176	5.574,096

Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải:

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức gián tiếp như sau:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) * F_S + NP_{td}$$ (v)

Trong đó:

+ L_{tn} *(kg/ngày):* Là khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của nguồn nước.

+ F_s: Là hệ số an toàn bằng 0,7 đến 0,9, giá trị của hệ số này được xác định trường hợp này ta chọn bằng 0,8.

+ NP_{td}: Tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày. Trường hợp này chọn $NP_{td} = 0$.

Nếu giá trị L_{tn} lớn hơn (>) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại, nếu giá trị L_{tn} nhỏ hơn hoặc bằng (≤) 0 có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

Thay các giá trị tính toán vào công thức (v) ta có khả năng tiếp nhận của nguồn nước sau khi tiếp nhận nước thải từ cơ sở đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2.6. Kết quả tính toán khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước

Thông số	BOD_5	COD	TSS	Coliform
L_{td} *(kg/ngày)*	594.432	1.486.080	3.715.200	148.608.000
L_{nn} *(kg/ngày)*	1.931.904	4.161.024	16.346.880	163.468.800
L_{tt} *(kg/ngày)*	72,706	96,941	121,176	5.574,096

Thông số	BOD_5	COD	TSS	Coliform
F_s	0,8	0,8	0,8	0,8
T_{tn} *(kg/ngày)*	-1.128.142,4	-2.140.032,8	-10.202.284,8	-11.893.099,3

Như vậy, qua số liệu phân tích, tính toán cho thấy trong 04 chỉ tiêu đánh giá thì cả 04 chỉ tiêu có giá trị âm (< 0) là: COD, BOD_5, TSS và Coliform nên nguồn nước sông Hậu không còn khả năng tiếp nhận đối với 04 chỉ tiêu này.

Tuy nhiên, Công ty đã có biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận. Do đó cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

b. Đối với bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ các máy bơm của Trạm bơm cấp nước, do các máy được vận hành bằng điện nên khí thải phát sinh không nhiều. Môi trường không khí tại cơ sở đảm bảo đạt QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông: Toàn bộ đường giao thông nội bộ của cơ sở được bê tông hóa để giảm thiểu bụi, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình vận chuyển thức ăn, thuốc,... tại cơ sở; Yêu cầu tắt các phương tiện vận chuyển không để động cơ chạy không tải trong khu vực cơ sở; Bố trí khu vực bãi đậu xe cho công nhân và khách đến vùng nuôi.

- Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng tách biệt và nằm cách xa khu vực văn phòng. Đồng thời, có tường chắn, cách âm xung quanh và được đặt trên bệ đúc có lắp đặt thêm các đệm giảm rung, chắn động. Máy phát điện được lắp đặt chắc chắn, nhiên liệu *(Dầu DO)* sử dụng cho máy phát điện có hàm lượng lưu huỳnh nằm trong quy chuẩn cho phép.

- Giảm thiểu khí thải, mùi hôi từ kho chứa thức ăn, thuốc, hóa chất: Kho chứa thức ăn được xây dựng kín *(Không bị mưa tạt, dột,...)* xung quanh và có thông gió để tạo thông thoáng nhà kho; Tránh rơi vãi thức ăn trong quá trình cho cá ăn, trường hợp thức ăn bị rơi vãi, đổ trong quá trình vận chuyển, khuân vác,…; Thuốc, hóa chất sử dụng cho cá phải được để đúng nơi quy định.

- Giảm thiểu khí thải và mùi hôi từ các khu vực tập kết rác thải, tập kết cá chết, khu vực đốt rác thải thông thường và hố chôn cá chết: Được Công ty bố trí riêng biệt, có nền được làm bằng bê tông chống rò rỉ nước rỉ rác ra môi trường xung quanh. Khu vực này được thu dọn, vệ sinh mỗi ngày.

Ngoài ra, chất thải rắn *(Bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại)* được thu gom và hợp đồng giao cho các đơn vị chức năng vận chuyển mang đi xử lý, đảm bảo không để tồn đọng tại cơ sở.

Do đó, cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường. Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động Công ty đảm bảo xử lý triệu để, tạo môi trường lao động an toàn cho các cán bộ, nhân viên làm việc tại cơ sở và không làm phát tán các nguồn ô nhiễm ra môi trường.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Nguồn phát sinh:

Lượng nước mưa chảy tràn phát sinh tại cơ sở trong giai đoạn hoạt động khi thời tiết tại khu vực có mưa.

Quy mô:

Lượng nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố *(Tính chất phủ bề mặt, nhiệt độ, độ ẩm,...).*

Theo Đài khí tượng thủy văn tỉnh An Giang giai đoạn từ năm 2021 - 2023 thì tháng có lượng mưa trung bình cao nhất là 275 mm/tháng *(Tháng 9/2023)*. Quy mô nước mưa chảy tràn trong khu vực cơ sở được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn *(Phan Cao Thọ (2005), Bài giảng Giao thông đô -thị và chuyên đề đường)* như sau:

$$Q = q \times a \times S \ (m^3/ngày)$$

Trong đó:

- q: Lượng mưa đo được cao nhất là 275 mm/tháng, tương đương

$$q = 275/30 = 9,167 \ (mm/ngày) = 9,167.10^{-3} \ m/ngày$$

- a: Hệ số thực nghiệm đặc trưng cho tính chất mặt phủ, nền bê tông, chọn a = 0,75.

- S: Diện tích đất xây dựng là 230.088 m^2

Vậy lượng nước mưa chảy tràn trong ngày của tháng có lượng mưa cao là:

$$Q = 9,167.10^{-3} \times 0,75 \times 230.088 = 1.581,9 \ m^3/ngày \ (Làm tròn)$$

Biện pháp xử lý:

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực ao nuôi, ao xử lý nước thải, ao bùn: Lượng nước mưa phát sinh tại cơ sở một phần thấm xuống đất, phần còn lại theo các mương thoát nước mưa chảy ra sông Hậu và thủy vực xung quanh.

- Nước mưa tại các khu vực văn phòng, nhà sản xuất, kho tổng hợp, chòi canh,... có mái che đảm bảo độ dốc thoát nước mưa chảy tràn xuống đất tự thấm một phần, một phần theo các mương thoát nước mưa thoát ra sông Hậu và thủy vực xung quanh.

Để giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa chảy tràn sẽ phân công nhân viên định kỳ vệ sinh sân, đường nội bộ, thu gom chất thải rắn trong khuôn viên. Kết hợp trồng cây xanh, thảm cỏ trên bờ hồ nuôi cá để hạn chế nước mưa gây xói lở bờ.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

1.2.1. Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:

Nguồn phát sinh:

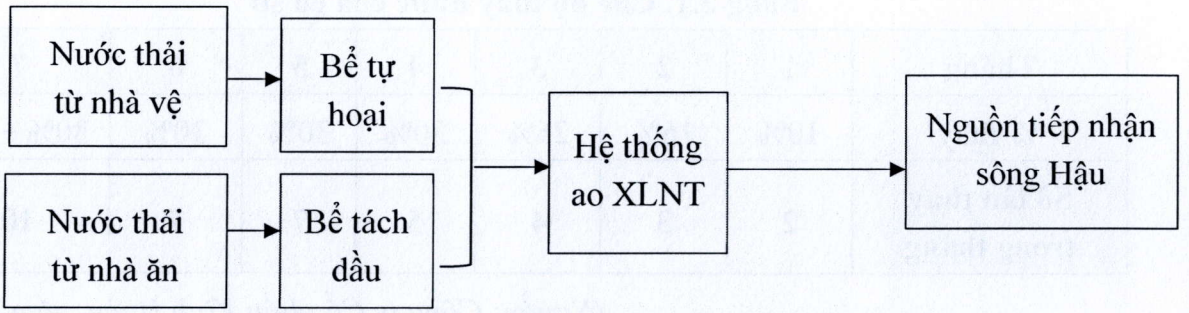
Phát sinh từ quá trình tắm, giặt, nấu ăn, vệ sinh,... của các công nhân, nhân viên làm việc tại cơ sở.

Ngoài ra, còn phát sinh từ các hoạt động chế biến thức ăn phục vụ cho công nhân, nhân viên đang làm việc tại cơ sở.

Quy mô:

Theo tính toán tại mục 4.6 của Chương I thì lượng nước cấp cho mục đích sinh hoạt là 2,5 m^3/ngày và theo *Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải thì khối lượng nước thải sinh hoạt bằng 100% khối lượng nước cấp sinh hoạt.* Vậy lượng nước thải sinh hoạt tại cơ sở phát sinh khoảng 2,5 m^3/ngày.đêm.

Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt

*** Thuyết minh quy trình thu gom nước thải ao nuôi:**

Nước thải sinh hoạt và nước thải từ nhà ăn phát sinh 2,5 m^3/ngày.đêm, được chủ cơ sở thu gom xử lý như sau:

- Nước thải từ nhà vệ sinh được có bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ

- Nước thải từ nhà ăn có bố trí bể tách dầu, mỡ để xử lý sơ bộ

Toàn bộ lượng nước thải này được dẫn về hệ thống ao xử lý nước thải để xử lý sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận là sông Hậu bằng đường ống PVC đường kính 114 mm.

1.2.2. Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất:

Nguồn phát sinh:

Nước thải phát sinh từ quá trình thay nước định kỳ cho các ao nuôi tại cơ sở.

Quy mô:

- Khi các hạng mục công trình hoàn tất, lượng nước cần cung cấp cho lần đầu tiên vào các ao nuôi được tính toán như sau:

$$128.200\ m^2 \times 3,5\ m = 448.700\ m^3$$

- Các ao nuôi sẽ không thay nước đồng loạt, mà thay nước luân phiên theo từng đợt nuôi cá. Lượng nước sẽ được thoát vào hệ thống xử lý nước thải theo chế độ thay nước của cơ sở. Ước tính lượng nước thay cao nhất khoảng 24.238 m^3/ngày, thấp nhất khoảng 5.850 m^3/ngày.

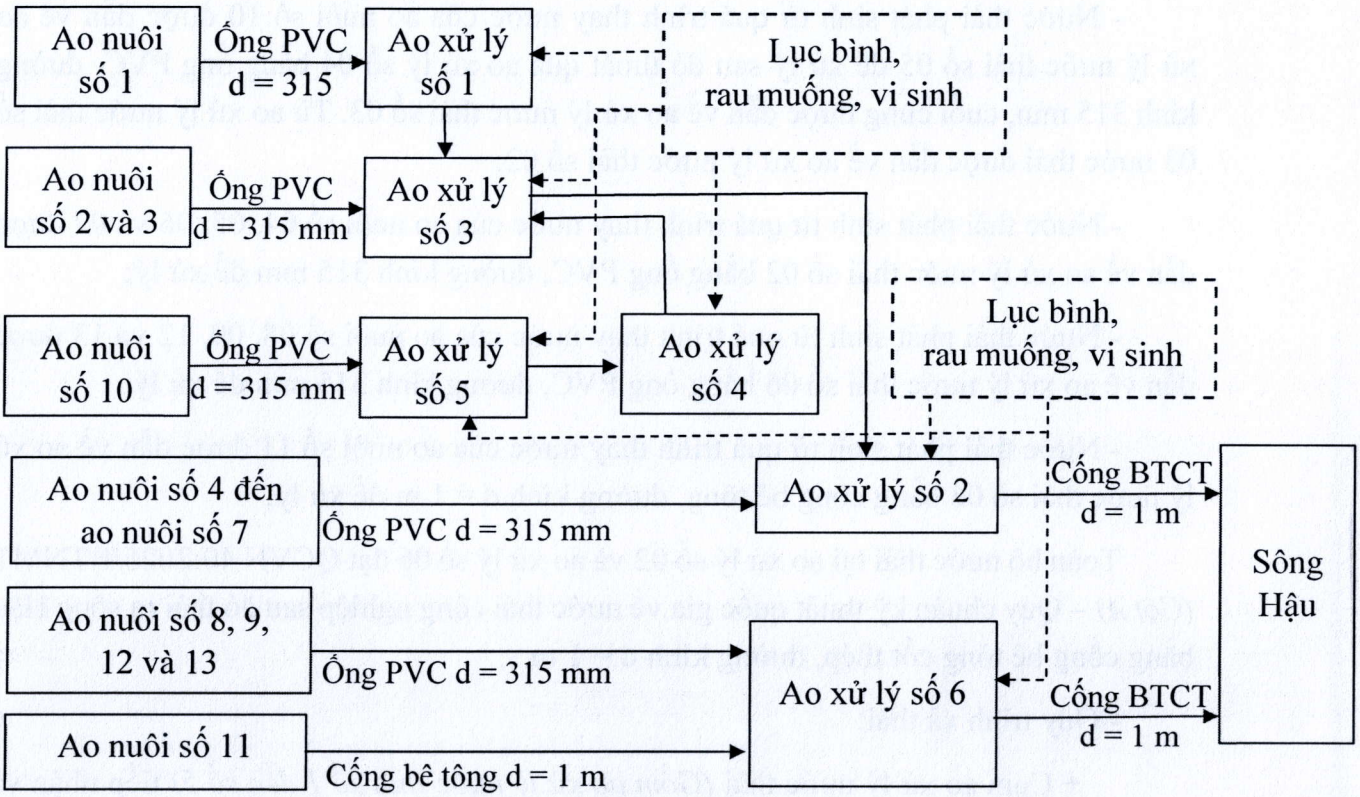
(Bảng tính toán chi tiết về lượng nước thải cho mỗi khi được đính kèm ở phụ lục)

- Chế độ thay nước đối với các ao nuôi: Mỗi vụ nuôi sẽ có thời gian là 07 tháng, vào thời điểm thu hoạch *(Tháng thứ 7)* chủ cơ sở sẽ tiến hành rút 1 m nước. Hiện nay, tại vùng nuôi thực hiện thay khoảng 10 - 30% lượng nước trong ao tùy theo diện tích ao và mức độ nhiễm bẩn của ao để môi trường luôn sạch, phòng cho cá không bị nhiễm bệnh. Chế độ thay nước như sau:

Bảng 3.1. Chế độ thay nước của cơ sở

Tháng	1	2	3	4	5	6	7
% thay	10%	16%	25%	30%	30%	30%	30% + 1m
Số lần thay trong tháng	2	3	4	5	7	7	10

(Nguồn: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, năm 2024)



Hình 3.2. Sơ đồ thoát nước thải

*** Thuyết minh quy trình thoát nước sau xử lý của ao nuôi:**

Cá ở tất cả các giai đoạn được nuôi theo quy trình công nghệ cao, tối ưu hóa vi sinh trong việc kiểm soát môi trường nước cũng như kiểm soát bệnh gây hại cho cá. Nên nước xả ra luôn chứa lượng lớn vi sinh có lợi lớn đã thích ứng tốt trong môi trường nước này, chúng có khả năng tự tăng sinh, chuyển hóa nitrogen cũng như phosphate thải ra từ ao nuôi cá. Nước thải từ các ao nuôi, được thải trực tiếp qua các ao xử lý nước thải như sau:

- Nước thải phát sinh từ quá trình thay nước của ao nuôi số 01 được dẫn về ao xử lý nước thải số 01 bằng ống PVC, đường kính 315 mm để xử lý, sau đó được dẫn về ao xử lý nước thải số 03. Từ ao xử lý nước thải số 03 nước thải được dẫn về ao xử lý nước thải số 02;

- Nước thải phát sinh từ quá trình thay nước của ao nuôi số 02 và số 03 được dẫn về ao xử lý nước thải số 03 bằng ống PVC, đường kính 315 mm để xử lý. Sau đó được dẫn về ao xử lý nước thải số 02;

- Nước thải phát sinh từ quá trình thay nước của ao nuôi số 10 được dẫn về ao xử lý nước thải số 05 để xử lý sau đó thoát qua ao xử lý số 04 bằng ống PVC, đường kính 315 mm, cuối cùng được dẫn về ao xử lý nước thải số 03. Từ ao xử lý nước thải số 03 nước thải được dẫn về ao xử lý nước thải số 02;

- Nước thải phát sinh từ quá trình thay nước của ao nuôi số 04, 05, 06 và 07 được dẫn về ao xử lý nước thải số 02 bằng ống PVC, đường kính 315 mm để xử lý;

- Nước thải phát sinh từ quá trình thay nước của ao nuôi số 08, 09, 12 và 13 được dẫn về ao xử lý nước thải số 06 bằng ống PVC, đường kính 315 mm để xử lý;

- Nước thải phát sinh từ quá trình thay nước của ao nuôi số 11 được dẫn về ao xử lý nước thải số 06 bằng cống bê tông, đường kính d = 1 m để xử lý;

Toàn bộ nước thải tại ao xử lý số 02 và ao xử lý số 06 đạt QCVN 40:2025/BTNMT *(Cột A)* – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó thải ra sông Hậu bằng cống bê tông cốt thép, đường kính d = 1 m.

- Quy trình xả thải:

+ Cụm ao xử lý nước thải *(Gồm ao xử lý nước thải số 1 đến số 5)* tiếp nhận và xử lý nước thải từ ao nuôi cá số 01 đến số 07 có tổng diện tích 21.410 m^2 tương đương tổng sức chứa là 107.050 m^3. Để đảm bảo khả năng xử lý và lưu giữ nước thải, chủ cơ sở có kế hoạch xả nước thải ra nguồn tiếp nhận theo chu kỳ 4 ngày/lần. Trong trường hợp nước thải từ các ao xử lý *(Số 01, số 03, số 04 và số 05)* xả thải đồng thời với nước thải từ các ao nuôi *(Từ ao nuôi số 04 đến ao nuôi số 07)*, chủ cơ sở sẽ lưu giữ nước thải tại các ao xử lý và chỉ thực hiện xả thải qua ao xử lý số 02 vào ngày thứ 8 và thải ra sông Hậu.

+ Ao xử lý nước thải số 06 *(Có diện tích 8.400 m^2, sức chứa là 42.000 m^3)* chỉ tiếp nhận nước thải từ các ao nuôi *(Ao nuôi số 08, số 09, số 12, số 11 và số 13)* do đó đảm bảo khả năng lưu giữ và xử lý của ao xử lý nước thải trước khi thải ra sông Hậu.

+ Trường hợp, nước thải từ ao nuôi chuẩn bị thu hoạch xả thải cùng lúc với nước thải thay định kỳ cho các ao nuôi. Chủ cơ sở sử dụng vi sinh để làm tăng khả năng xử lý nước thải cho ao xử lý trước khi xả thải ra sông Hậu.

1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý:

- Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải: Cơ sở có 2 điểm xả nước thải như sau:

+ Điểm xả nước thải 1: Sau xử lý tại ao xử lý số 02 thải ra sông Hậu bằng cống bê tông li tâm có đường kính d = 1 m;

+ Điểm xả nước thải 2: Sau xử lý tại ao xử lý số 06 thải ra sông Hậu bằng cống bê tông li tâm có đường kính d = 1 m.

- Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải: Nước thải ao nuôi sau khi xử lý bằng ao xử lý nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT *(Cột A)* – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Hậu theo 02 điểm xả thải.

- Tọa độ điểm xả nước thải *(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45$ múi chiếu 3^0):*

+ Điểm xả nước thải 1: X = 1154639; Y = 573707.

+ Điểm xả nước thải 2: X = 1154632; Y = 573846.

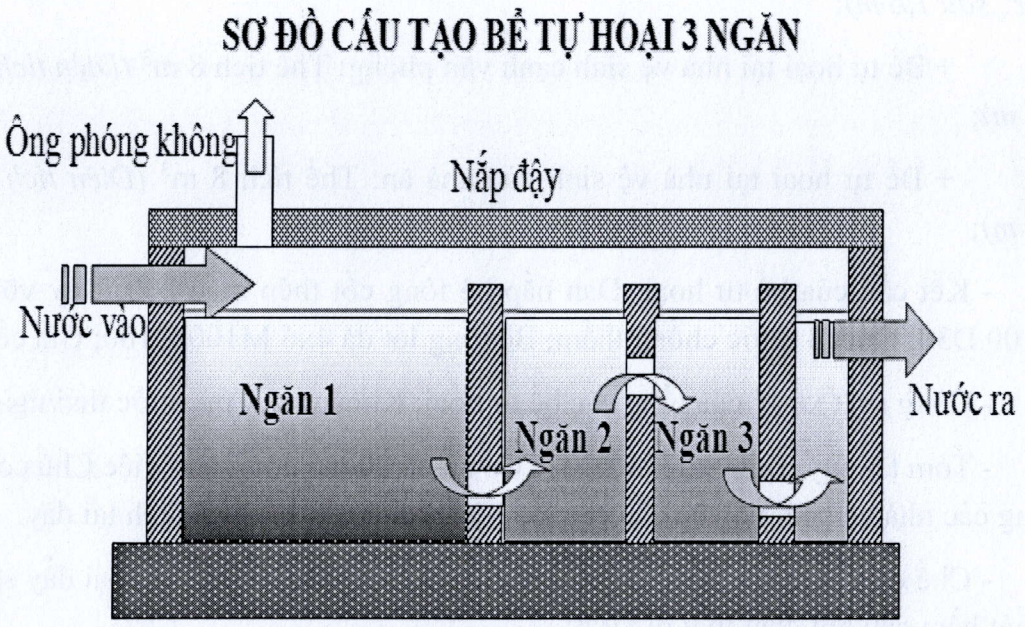
- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên *(Đính kèm ở phần phụ lục).*

1.3. Xử lý nước thải:

1.3.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại Vùng nuôi. Toàn bộ nước thải sinh hoạt này được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn và bể tách mỡ để xử lý sơ bộ sau đó được thu gom về ao xử lý nước thải để xử lý trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận là sông Hậu.

Biện pháp, công trình xử lý nước thải sinh hoạt:



Hình 3.3. Sơ đồ mặt bằng và mặt cắt của bể tự hoại 03 ngăn

*** Thuyết minh cơ chế hoạt động của bể tự hoại:**

Bể tự hoại có dạng hình chữ nhật 03 ngăn, nước thải từ các khu vệ sinh dẫn về bể tự hoại và lần lượt đi qua các ngăn trong bể. Ngăn đầu tiên có chức năng tách chất rắn ra khỏi nước thải. Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ 02. Ở ngăn này, cặn lắng xuống đáy, vi sinh vật kỵ khí phát triển mạnh phân hủy các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ 03 để lắng toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải.

Trong bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Bùn cặn từ hầm tự hoại sau thời gian khoảng 06 tháng sẽ thuê đơn vị hút hầm cầu hút đi xử lý.

*** Quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình; các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn *(Nếu có)* áp dụng đối với nước thải sau xử lý:**

- Quy mô: 04 nhà vệ sinh tương ứng với 04 bể tự hoại có tổng thể tích 32 m^3 được bố trí như sau:

+ Bể tự hoại tại nhà vệ sinh cạnh kho thức ăn và nhà ở công nhân: Thể tích 8 m^3 *(Diện tích 5 m^2, sâu 1,6 m)*;

+ Bể tự hoại tại nhà vệ sinh cạnh nhà ở công nhân: Thể tích 8 m^3 *(Diện tích 5 m^2, sâu 1,6 m)*;

+ Bể tự hoại tại nhà vệ sinh cạnh văn phòng: Thể tích 8 m^3 *(Diện tích 5 m^2, sâu 1,6 m)*;

+ Bể tự hoại tại nhà vệ sinh của nhà ăn: Thể tích 8 m^3 *(Diện tích 5 m^2, sâu 1,6 m)*;

- Kết cấu của bể tự hoại: Đan nắp bê tông cốt thép mác 200; Đáy vữa xi măng M100 D30; Quét 3 nước chống thấm; Bê tông lót đá 4x6 M100 D100; Gia cố nền đất.

- Công suất xử lý của tổng các bể tự hoại: Khoảng 6,4 m^3 nước thải/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình thực hiện: Tại Cơ sở có 20 lao động làm việc Chủ cơ sở đã xây dựng các nhà vệ sinh và yêu cầu các lao động tại cơ sở sẽ đi vệ sinh tại đây.

- Chế độ vận hành: Định kỳ khoảng 06 tháng hoặc khi bể tự hoại đầy sẽ thuê đơn vị hút hầm cầu hút chất thải đi xử lý.

- Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng: Không.

- Định mức tiêu hao điện năng: Không.

- Hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành: Không.

Biện pháp, công trình xử lý nước thải từ nhà ăn:

Nước thải từ nhà ăn được thu gom và được chảy qua bể tách dầu mỡ có thể tích 1 m^3 *(Kích thước: D x R x S = 1 m x 1 m x 1 m)* để loại bỏ dầu mỡ và cặn bã trong nước thải trước khi dẫn về hệ thống ao xử lý nước thải của cơ sở bằng đường ống PVC, có đường kính 114 mm.

Tóm tắt quy trình thực hiện:

- Nước thải tại nhà ăn *(Sau khi qua bể tách mỡ)* và nhà vệ sinh *(Sau khi qua bể tự hoại)* -> Ao xử lý nước thải số 5 -> Ao xử lý nước thải số 4 -> Ao xử lý nước thải số 3 -> Ao xử lý nước thải số 2 -> Sông Hậu.

- Nước thải tại nhà vệ sinh cạnh kho thức ăn *(Sau khi qua bể tự hoại)* -> Ao xử lý nước thải số 2 -> Sông Hậu.

- Nước thải tại nhà vệ sinh cạnh văn phòng và nhà vệ sinh cạnh nhà ở công nhân *(Sau khi qua bể tự hoại)* -> Ao xử lý nước thải số 6 -> Sông Hậu.

Nguồn tiếp nhận và quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

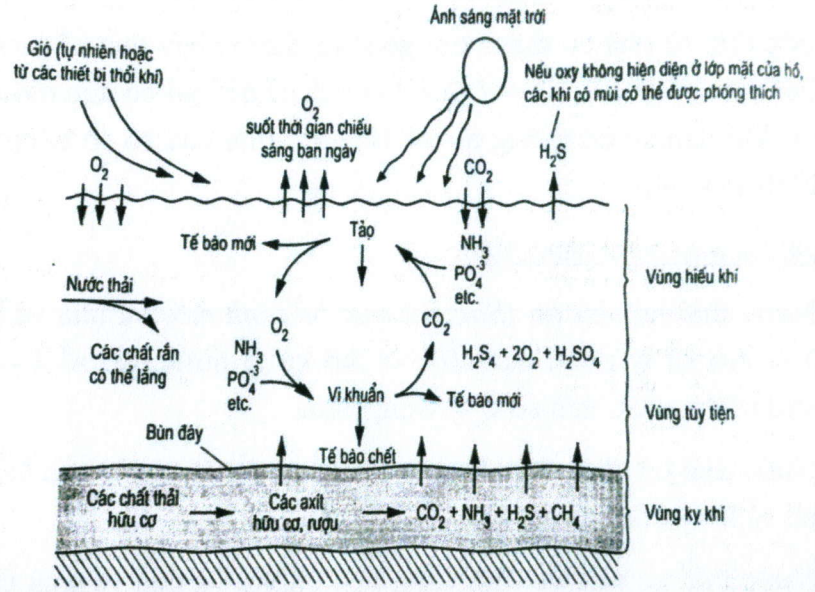
- Nguồn tiếp nhận: Sau ao xử lý nước thải được xả trực tiếp ra sông Hậu.

- 02 dòng nước thải: Sau xử lý tại ao xử lý số 2 và sau xử lý tại ao xử lý số 6.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT *(Cột A)* – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1.3.2. Xử lý nước thải ao nuôi:

Cá ở tất cả các giai đoạn được nuôi theo quy trình công nghệ cao, tối ưu hóa vi sinh trong việc kiểm soát môi trường nước cũng như kiểm soát bệnh gây hại cho cá. Nên nước xả ra luôn chứa lượng lớn vi sinh có lợi lớn đã thích ứng tốt trong môi trường nước này, chúng có khả năng tự tăng sinh, chuyển hóa Nitrogen cũng như Phosphate thải ra từ ao, bể nuôi cá. Nước thải từ các ao nuôi, được thải trực tiếp qua các cống ra ao xử lý nước thải để xử lý.



Hình 3.4. Hoạt động chuyển hoá xử lý của ao xử lý nước thải sinh học tuỳ nghi



Hình 3.5. Ao lắng thải của cơ sở

*** Thuyết minh quy trình:**

- Nước thải được xử lý sinh học kết hợp thủy sinh thực vật *(Lục bình)*. Các chất hữu cơ, dinh dưỡng hòa tan, các loại khí độc sẽ cung cấp cho hệ vi sinh trong ao phát triển. Vi khuẩn quang hợp sử dụng ánh sáng mặt trời để cố định carbon dioxit và hợp chất N, P tạo nên sinh khối. Bên cạnh đó, quá trình quang hợp của vi khuẩn quang tự dưỡng và quang dị dưỡng trong môi trường tự nhiên sẽ giải phóng oxy, cung cấp cho quá trình oxy hoá các chất hữu cơ của vi khuẩn. Theo ước tính, 1g vi khuẩn sản xuất khoảng 1,5g oxy tương đương với khả năng xử lý 1g BOD_5 *(Lawrence K. Wang et al., năm 2009)*.

- Ao bố trí thực vật trôi nổi *(Lục bình, rau muống)* để tăng hiệu quả xử lý chất hữu cơ. Khi lục bình chuyển động trong ao sẽ kéo theo rễ quét trong nước, chất dinh dưỡng tiếp xúc với rễ được hấp thụ qua rễ. Mặt khác, rễ lục bình được xem là giá thể rất tốt để vi sinh vật bám vào, phân hủy hay tiến hành quá trình vô cơ hóa các chất hữu cơ trong nước thải (*Nguyễn Văn Phước, 2010)*.

- Ở tầng nước mặt *(Vùng hiếu khí)* do có oxy khuếch tán từ không khí và oxy quang hợp, quá trình oxy hoá chất hữu cơ diễn ra mạnh, thế năng oxy hoá khử trong ao giảm dần theo chiều sâu ao. Ở tầng giữa *(Vùng tuỳ tiện)*, hàm lượng oxy hoà tan giảm tạo điều kiện yếm khí, vi khuẩn phải sử dụng oxy liên kết từ NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, để oxy hoá chất hữu cơ. Trong lớp cặn đáy *(Vùng kỵ khí)*, các chất hữu cơ thường phân huỷ bằng cách lên men, sản phẩm tạo ra chủ yếu là CH_4, H_2S. Hiệu suất xử lý TSS là 60%; COD là 80%; BOD là 80% và $N\text{-}NH_3$ là 50% *(Lawrence K. Wang et al., 2009)*.

- Ao sinh học tuỳ nghi trong cơ sở có độ sâu lớn *(Độ sâu 6 m tại cơ sở)* nhằm tạo quá trình lên men kỵ khí tại tầng đáy, sau khi lên men, thành phần và tính chất cặn thay đổi do sự chuyển hoá chất hữu cơ không tan thành các chất hoà tan và những chất khí đồng thời giảm thể tích bùn cặn. Cơ chế loại bỏ vi sinh vật gây hại trong nước tại ao sinh học tuỳ nghi: Nếu tăng nhiệt độ thì khả năng diệt các vi khuẩn gây hại cao hơn, ao sinh học tuỳ nghi có khả năng diệt trùng cao hơn hồ kỵ khí. Tia UV, nồng độ oxy hoà tan và các chất do tảo trong ao sinh ra là tác nhân trực tiếp diệt các vi sinh vật thuộc nhóm fecal coliform *(Lê Gia Hy, 2010)*. Nước thải sau thời gian lưu, điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm được thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận.

- Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: QCVN 40:2025/BTNMT *(Cột A)* – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Ngoài ra, khối lượng lớn chất thải rắn, xác chết vi sinh, tảo sẽ đươc lắng tụ dưới đáy kênh. Nên việc hút bùn định kỳ rất cần thiết để đảm bảo hệ thống luôn hoạt động hiệu quả.

*** Thông số kỹ thuật:**

Nước thải từ ao nuôi dẫn đến ao xử lý nước thải để xử lý bằng phương pháp sinh học. Trong ao xử lý nước thải có thả Lục Bình, Rau Muống để tăng hiệu quả xử lý.

- Quy mô: Tại cơ sở có 06 ao xử lý nước thải.

Bảng 3.2. Quy mô áo xử lý nước thải của cơ sở

STT	Ao xử lý nước thải	Diện tích	Độ sâu	Thể tích
1	Ao xử lý nước thải số 01	1.760	5	8.800
2	Ao xử lý nước thải số 02	2.200	5	11.000
3	Ao xử lý nước thải số 03	9.400	5	47.000
4	Ao xử lý nước thải số 04	5.550	5	27.750
5	Ao xử lý nước thải số 05	2.500	5	12.500
6	Ao xử lý nước thải số 06	8.400	5	42.000
Tổng		**29.810**	**-**	**149.050**

- Công suất xử lý: Tổng công suất xử lý nước thải là 149.050 m^3 nước thải.

- Kết cấu ao lắng xử lý nước thải ao nuôi: Đất tự nhiên.

Quy trình thực hiện:

Nước thải sau xử lý tại ao xử lý số 2 và ao xử lý số 6 -> Sông Hậu.

Nguồn tiếp nhận và quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

- Nguồn tiếp nhận: Sau ao xử lý nước thải được xả trực tiếp ra sông Hậu.

- 02 dòng nước thải: Sau xử lý tại ao xử lý số 2 và sau xử lý tại ao xử lý số 6.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT *(Cột A)* – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

*** Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước thải ao nuôi:**

Thực hiện biện pháp quản lý nước thải ở trang trại có thể giảm thiểu được ô nhiễm môi trường như sau:

- Tránh khuấy trộn nước trong các ao nuôi nhiều trong thời gian thu hoạch và dọn sạch ao nuôi;

- Tránh sử dụng bơm hút công suất lớn để làm sạch đáy ao nuôi nhằm giảm sự khuấy trộn các bùn lắng đọng đáy ao với tải lượng chất ô nhiễm rất cao trong nước xả thải;

- Để đảm bảo tính bền vững, hoạt động nuôi trồng thủy sản phải thực hiện các biện pháp sao cho các chất thải từ nước thải thủy sản có thể được phân hủy trước khi xả thải ra môi trường xung quanh mà không có những tác động bất lợi.

1.3.3. Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục *(Nếu có):*

Không

1.3.4. Mô tả các biện pháp xử lý khác *(Nếu có):*

Không.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

2.1. Khí thải từ phương tiện giao thông, các máy bơm từ các trạm bơm và máy bơm hút bùn:

Nguồn phát sinh:

- Quá trình chuyên chở thức ăn cho cá, các nguyên, nhiên vật liệu khác và vận chuyển cá thành phẩm tại cơ sở không thuận lợi lưu thông đường bộ nên chủ yếu vận chuyển bằng đường thủy trên sông Tiền làm phát sinh khí thải từ các phương tiện này *(Tàu thủy có tải trọng từ 40 đến 140 tấn)*.

- Khí thải từ các máy bơm tại các trạm bơm.

- Bụi và khí thải từ thiết bị bơm hút bùn thải cũng chủ yếu là từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành máy bơm *(Xảy ra không thường xuyên)*.

Biện pháp giảm thiểu:

- Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông:

+ Không sử dụng các loại xe vận chuyển đã hết hạn kiểm định; Kiểm tra bảo hành xe đúng theo quy định của nhà sản xuất.

+ Sử dụng nhiên liệu đúng tiêu chuẩn của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn môi trường; Sử dụng các loại nhiên liệu sạch. Việc sử dụng nhiên liệu sinh học giúp giảm thiểm lượng khí CO_2 thải ra môi trường *(Nhiên liệu này được sản xuất từ các nguồn tái tạo như cây trồng, chất thải hữu cơ)*.

+ Hạn chế vận chuyển nguyên vật liệu vào giờ cao điểm; Trong thời gian bốc xếp hàng hóa luôn có sự giám sát của Chủ dự án.

- Bụi, khí thải từ bơm hút nước thải và bùn thải:

+ Khí thải phát sinh từ hoạt động của các ao nuôi chủ yếu là khí thải từ máy bơm tại các trạm bơm cấp nước cho ao nuôi. Tuy nhiên, các máy bơm được vận hành bằng điện nên chủ cơ sở không thu gom xử lý khí thải.

+ Ngoài ra, khí thải còn phát sinh từ máy hút bùn, nhưng không thường xuyên, ảnh hưởng không đáng kể nên chủ cơ sở không thu gom xử lý. Tuy nhiên, để hạn chế khí thải từ các máy hút bùn nạo vét bùn đáy ao, Chủ dự án sẽ chú ý sử dụng các máy móc thiết bị chất lượng tốt, không sử dụng máy móc quá cũ kỹ. Sử dụng nhiên liệu cho máy phải là nhiên liệu đạt quy chuẩn theo quy định. Đồng thời, sắp xếp thời gian biểu để hút bùn các ao nuôi, không tập trung hút bùn tất cả các ao nuôi cùng lúc nhằm phân tán nguồn khí thải theo thời gian, để giảm nồng độ các chất ô nhiễm thải vào không khí.

Các giải pháp giảm thiểu trên đảm bảo cho môi trường không khí xung quanh đạt các Quy chuẩn cho phép theo quy định của QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí và không làm phát sinh nguồn thải ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2.2. Giảm thiểu ô nhiễm mùi hôi từ kho tổng hợp:

Nguồn phát sinh:

- Chủ yếu phát sinh từ kho chứa thức ăn, thuốc, chế phẩm của cơ sở.

- Mùi hôi đặc trưng của thuốc trị bệnh cho cá, chế phẩm sinh học *(Men vi sinh)*. Mùi hôi và khí phát sinh rất khó định lượng do đây là nguồn thải phân tán với hàm lượng thấp, tùy thuộc vào nhiều yếu tố tác động đến sự phát tán mùi như nhiệt độ, độ ẩm, thành phần thuốc trị bệnh, chế phẩm sinh học, quy cách đóng gói tránh rò rỉ, quản lý kho….

Biện pháp giảm thiểu:

- Chủ dự án sẽ bố trí kho chứa thông thoáng, sắp xếp khu vực chứa phù hợp, đảm bảo bao bì kín, nếu đỗ vỡ phải được hàn miệng bao hoặc sử dụng trước để tránh phát sinh mùi hôi.

- Khối lượng sử dụng mỗi đợt thường được ước tính để chọn quy cách đóng gói phù hợp, hạn chế lưu giữ bao bì thức ăn, thuốc và chế phẩm còn thừa sau mỗi lần sử dụng làm phát sinh mùi hôi.

Các giải pháp giảm thiểu trên đảm bảo cho môi trường không khí xung quanh đạt các Quy chuẩn cho phép theo quy định của QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí và không làm phát sinh nguồn thải ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2.3. Giảm thiểu mùi hôi từ ao nuôi, bùn thải và hệ thống xử lý nước thải:

Nguồn phát sinh:

- Chủ yếu phát sinh từ ao nuôi, bùn thải và từ hệ thống xử lý nước thải.

- Mùi hôi và khí sinh ra từ quá trình phân hủy hữu cơ của bùn, chất ô nhiễm trong nước thải như: H_2S, NH_3,... Mùi hôi và khí sinh ra từ quá trình phân hủy rất khó định lượng do đây là nguồn thải phân tán với hàm lượng thấp, tùy thuộc vào nhiều yếu tố tác động đến sự phát tán mùi như nhiệt độ, độ ẩm, khả năng phân hủy hữu cơ trong nước.

Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do mùi hôi:

- Mùi hôi phát sinh từ các khí như NH_3, H_2S, nên áp dụng các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu như sau:

+ Giảm thiểu khí NH_3: Hạn chế thức ăn thừa, không cho thức ăn tập trung một chổ trên ao, điều chỉnh pH nước <8 và nhiệt độ $<32^0$C. Bổ sung chế phẩm xử lý nước tại ao nuôi để hạn chế ô nhiễm môi trường nước trong ao.

+ Giảm thiểu khí H_2S: Hút bùn đáy ao nuôi và ao xử lý nước thải, làm thoáng môi trường nước trong ao nuôi.

+ Thu gom sinh khối Lục bình già, úa, phát triển quá mức để tạo độ thoáng cho mặt nước trong ao xử lý, hạn chế mùi hôi do tái ô nhiễm.

+ Tăng sinh vi khuẩn có lợi trước khi cho vào ao xử lý nước thải, hỗ trợ và thúc đẩy quá trình xử lý hữu cơ, ức chế vi khuẩn có hại *(Coliform, E.Coli...)*, giảm thiểu quá trình sinh khí do phân hủy yếm khí tự nhiên ở tầng đáy.

+ Thu gom cá chết thường xuyên, nhanh chóng và triệt để. Rãi vôi và phun khử mùi khu vực tập kết cá để giảm mùi hôi và khử khuẩn.

+ Phun chế phẩm sinh học probiotics để khử mùi xung quanh khu nuôi.

- Ngoài ra, chủ dự án còn bố trí thêm cây xanh trong khu vực sân bãi, đường nội bộ ... với diện tích cả bờ bao và cây xanh để tạo hệ thống lọc khí tại dự án. Cây xanh có tác dụng giữ bụi, lọc sạch không khí thông qua việc hấp thu CO_2 cho quá trình quang hợp, sinh ra khí Oxy. Cây xanh còn có tác dụng tạo cảnh quan, bóng mát, chống xói lở.

Các giải pháp giảm thiểu trên đảm bảo cho môi trường không khí xung quanh đạt Quy chuẩn cho phép theo quy định của QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí và không làm phát sinh nguồn thải ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2.4. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục *(Nếu có):*

Không.

2.5. Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác *(Nếu có):*

Không.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Nguồn phát sinh:

Chủ yếu phát sinh từ quá trình sinh hoạt hàng ngày của công nhân viên làm việc tại cơ sở *(Ăn, uống, tắm, giặt...)*. Thành phần chủ yếu như: Thức ăn thừa, các loại chai lọ, bao gói thực phẩm, chai nhựa, túi nilong đựng thực phẩm,...

Quy mô phát sinh:

Theo QCVN 01:2021/BXD lượng rác thải sinh hoạt đối với đô thị loại IV là 0,9 kg/người/ngày.đêm. Do cơ sở phục vụ nấu ăn cho nhân viên, các nhân viên lưu trú lại cơ sở *(20 công nhân)* nên lượng rác thải phát sinh của nhân viên được tính như sau:

20 người x 0,9 kg/người/ngày = 18 kg/ngày

Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

- Bố trí số lượng thùng rác và vị trí đặt sao cho hợp lý, đảm bảo thu gom hết lượng rác phát sinh hàng ngày. Đặc biệt là khu văn phòng, nhà ăn công nhân, nhà nghỉ công nhân, nhà vệ sinh,...

+ Bố trí các thùng chứa có dung tích từ 10 lít đến 220 lít có nắp đậy, dán nhãn phân loại.

+ Dán bảng hướng dẫn phân loại trên thùng chứa rác để công nhân, nhân viên và đối tác thuận tiện trong việc phân loại tại nguồn.

+ Tại khu tập kết rác bố trí mái che, gờ chắn để đảm bảo không cho nước mưa chảy tràn qua, thùng chứa rác có nắp đậy, cách xa nơi làm việc và hệ thống các ao nuôi.

- Phân loại rác thải tại nguồn:

+ Đối với chất thải rắn là nhựa, giấy, kim loại,… có thể tái chế thì thu gom và bán cho các cơ sở có chức năng tái chế hoặc bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

+ Đối với chất thải rắn hữu cơ *(Thức ăn thừa, thực phẩm hỏng, ...)* được thu gom về khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

- Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân viên Công ty giữ vệ sinh và môi trường từ việc phân loại và thu gom rác đúng quy định.

Quy mô, vị trí đặt thùng rác:

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 18 kg/ngày. Bố trí 02 thùng chứa 220 lít, có nắp đậy và phân loại rác hữu cơ, vô cơ.

- Khu tập kết diện tích khoảng 5,0 m^2, được đặt giữa ao nuôi số 2 và ao nuôi số 3, bố trí 02 thùng chứa 220 lít, có nắp đậy và phân loại rác hữu cơ, vô cơ.

Phương án chuyển giao xử lý:

Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định. Cuối ngày phân công công nhân vận chuyển ra trước đường cho đơn vị chức năng đến thu gom, mang đi xử lý với tần suất thu gom 01 lần/ngày.

Các công tác thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý phải đảm bảo đúng theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Nguồn phát sinh:

- Bao bì: Chủ yếu là bao bì chứa thức ăn, các loại thùng chứa vi sinh, các màng chống thấm HDPE hư hỏng, giấy văn phòng,…

- Cá chết không do dịch bệnh.

- Cá chết do dịch bệnh.

- Bùn thải phát sinh từ các ao nuôi và hệ thống ao xử lý nước thải.

Quy mô phát sinh:

*** Khối lượng phát sinh của bao bì:**

- Khối lượng bao bì chứa thức ăn: Khối lượng thức ăn Công ty sử dụng khoảng 12.461,04 kg thức ăn/năm. Mỗi bao thức ăn có trọng lượng khoảng 40 kg/bao, bao chứa thức ăn rỗng có trọng lượng 0,16 kg/bao:

+ Số lượng cái bao chứa thức ăn khoảng:

12.461.40 kg thức ăn/năm : 40 kg/bao = 311.526 bao/năm

+ Khối lượng bao chứa thức ăn:

311.526 bao/năm * 0,16 kg/bao = 31.152,6 kg/năm, khoảng 31,15 tấn/năm *(Làm tròn)*

- Khối lượng các loại chất thải khác *(Như: Giấy văn phòng, các loại thùng chứa vi sinh, các màng chống thấm HDPE hư hỏng)*: Phát sinh khoảng 300 kg/năm.

*** Khối lượng phát sinh do cá chết:**

- Khối lượng phát sinh của cá chết không do dịch bệnh: Lượng cá khi thu hoạch tại cơ sở khoảng 8.307,36 tấn/năm. Ước tính tỷ lệ cá chết khoảng 1% lượng cá khi thu hoạch. Thành phần của xác cá chủ yếu là các chất dễ phân huỷ sinh học nên được thu gom thường xuyên nhằm hạn chế phát tán bệnh tật và phát sinh mùi hôi gây ô nhiễm môi trường. Lượng cá chết phát sinh như sau:

8.307,36 tấn/năm * 1% = 83,1 tấn/năm *(Làm tròn)*

Trung bình khoảng 395,7 kg/ngày *(Chủ cơ sở nuôi khoảng 210 ngày, tương đương khoảng 7 tháng).*

- Khối lượng phát sinh cá chết do dịch bệnh: Rất khó để tính được khối lượng cá chết do dịch bệnh, tại cơ sở được chia làm 3 đợt nuôi. Giả sử khi xảy ra sự cố cá chết hàng loạt, giả sử toàn bộ cá nuôi trong ao chết hết thì khối lượng cá chết được ước tính như sau:

Lượng cá chết (con/đợt nuôi) = Diện tích (m^2/đợt) x Số lượng cá thả nuôi (con/m^2)

Bảng 3.3. Ước tính lượng cá chết do dịch bệnh theo từng đợt nuôi

STT	Diện tích (m^2/đợt)	Số lượng cá thải nuôi *(Con/m^2)*	Ước tính lượng cá chết *(Con/đợt nuôi)*
1	Đợt 1: 42.300	60	2.538.000
2	Đợt 2: 46.900		2.814.000
3	Đợt 3: 39.000		2.340.000

*** Bùn thải:**

- Bùn thải phát sinh từ ao nuôi:

+ Trong các nguồn phát sinh bùn thải thì thức ăn công nghiệp và chất thải từ quá trình bài tiết của cá chiếm tỷ lệ cao nhất. Theo Trương Quốc Bình, 2007, trong 100% thức ăn cung cấp cho cá thì có 75% được cá sử dụng *(Trong đó 37,5% tích lũy, 37,5% bài tiết, 10% hòa tan trong nước và 15% là thức ăn thừa).*

+ Theo *Tạp chí khoa học, Xác định số lượng, chất lượng bùn đáy ao nuôi cá tra và sử dụng trong canh tác rau của Phạm Quốc Nguyên, Nguyễn Văn Bé và Nguyễn Văn Công, ngày 29/12/2014*, lượng bùn lắng đọng dưới đáy ao theo thời gian cho một ao nuôi cá tra có diện tích 1 ha, với nguồn nước cấp là nước sông và thức ăn viên công nghiệp như sau:

Bảng 3.4. Tổng thể tích (m^3) bùn sinh ra theo thời gian của một ao nuôi cá tra có diện tích 1 ha *(Bùn tích lũy từ khi bắt đầu nuôi đến thời gian khảo sát)*

Thời gian (ngày)	Độ dày lớp bùn (cm)	Thể tích bùn (m^3/ha)	Thể tích bùn bơm lên (m^3/ha)	Thể tích bùn khô hoàn toàn (m^3/ha)
60	6,91	623,90	670,99	258,54
90	18,00	1.624,86	1.747,50	673,34
120	29,10	2.625,82	2.824,02	1.088,14

Thời gian (ngày)	Độ dày lớp bùn (cm)	Thể tích bùn (m^3/ha)	Thể tích bùn bơm lên (m^3/ha)	Thể tích bùn khô hoàn toàn (m^3/ha)
150	40,19	3.626,79	3.900,53	1.502,94
180	51,28	4.627,75	4.977,04	1.917,74
210	**62,37**	**5.628,71**	**6.053,56**	**2.332,54**
240	73,46	6.629,67	7.130,07	2.747,34
270	84,55	7.630,64	8.206,58	3.162,14

(Nguồn: Tạp chí khoa học Trường Đại họa Cần Thơ, Phần A: Khoa học Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường: 35 (2014): 78-89)

Với điều kiện nuôi tương tự của vùng nuôi và thời gian nuôi 7 tháng *(210 ngày)*. Dựa vào diện tích mặt nước ao nuôi trước và sau cải tạo kết hợp với lượng bùn phát sinh trên 1 ha theo nghiên cứu, lượng bùn phát sinh tính toán và thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 3.5. Ước tính thể tích (m^3) bùn sinh ra trong một đợt nuôi

Diện tích mặt nước ao nuôi (ha)	Thời gian nuôi (ngày)	Chiều dày lớp bùn (cm)	Thể tích bùn tích lũy trong ao (m^3/đợt)	Thể tích bùn bơm lên (m^3/đợt)	Thể tích bùn khô hoàn toàn (m^3/đợt)
Đợt 1: 4,23	210	62,37	23.809,44	25.606,56	9.866,60
Đợt 2: 4,69	210	62,37	26.398,65	28.391,20	10.939,60
Đợt 3: 3,90	210	62,37	21.951,97	23.608,88	9.096,90

=> Tổng thể tích bùn khô phát sinh từ ao nuôi: 29.903,10 m^3.

- Bùn phát sinh từ hệ thống ao xử lý nước thải:

Để tính toán được lượng bùn phát sinh từ hệ thống ao xử lý nước thải, Chủ cơ sở đã tham khảo theo Giáo trình Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải của TS. Trịnh Xuân Lai, năm 2011, khối lượng bùn cặn được tính toán theo công thức sau:

$$G = Q*(0,8*SS + 0,3*S)*10^{-3} \text{ kg/ngày}$$

Trong đó:

G: Khối lượng bùn cặn phát sinh tại hệ thống

Q: Quy mô nước thải cần xử lý *(m^3/ngày)*, chọn Quy mô nước thải phát sinh tối đa là 24.238 m^3/ngày.đêm

SS: Hàm lượng cặn lơ lửng *(110 mg/l)*

S: Hàm lượng BOD_5 *(13 mg/l)*

G = 24.238 * (0,8*110 + 0,3*15)*10^{-3} = 2.242,015 kg/ngày *(Làm tròn)*

Chủ cơ sở nuôi cá 210 ngày/đợt nuôi, do đó tổng lượng bùn thải phát sinh từ ao xử lý nước thải trong năm được tính như sau:

2.242,015 kg/ngày x 210 ngày = 470.823,15 kg/năm

Biện pháp thu gom, xử lý:

*** Đối với bao bì chứa thức ăn:**

- Chất thải rắn sản xuất như: Bao bì thức ăn, bao bì chế phẩm, vi sinh xử lý nước ao nuôi, giấy văn phòng,… được thu gom hàng ngày và phân loại để tái sử dụng hoặc bán cho cơ sở có chức năng tái chế hoặc cơ sở thu mua phế liệu, phần rác còn lại được thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt để xử lý đúng quy định.

- Quy mô, vị trí đặt thùng:

+ Đối với chất thải rắn không thể tái chế: Bố trí 5 thùng chứa 220 lít, trung chuyển về khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 5,0 m^2 được đặt giữa ao nuôi số 2 và ao nuôi số 3.

+ Đối với chất thải rắn có khả năng tái chế: Bố trí kho bao bì rỗng có diện tích 25,5 m^2 *(Được đặt cạnh kho bảo hộ lao động, kho thuốc, kho công cụ dụng cụ, xưởng cơ khí)* để tập kết các bao bì tái sử dụng và bán phế liệu.

Các công tác thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý phải đảm bảo đúng theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

*** Xử lý cá chết:**

Tuỳ theo mức độ phát sinh dịch bệnh, chủ dự án xử lý theo đúng Phụ lục IV - Hướng dẫn kỹ thuật tiêu huỷ động vật thuỷ sản mắc bệnh, chết vì bệnh, ban hành kèm theo Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cụ thể như sau:

- Bước 1: Bố trí khu cách ly và hố xử lý đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

+ Khu cách ly được bố trí ở vị trí khô ráo, cách khu vực nuôi, nguồn nước cấp, nhà ở công nhân và nguồn nước sinh hoạt tối thiểu 50 m.

+ Hố xử lý: Hố hình vuông, sâu tối thiểu 1 m, tuỳ vào số lượng cần tiêu huỷ mà bố trí số lượng hố phù hợp. Tương ứng với 1 tấn cá thì hố xử lý cần 1,5 m *(Sâu)* x 1,5 m *(Rộng)* x 1,5 m *(Dài)*. Hố xử lý là hố đất xung quanh; Trên miệng hố có nắp đậy

kín và có hàng rào bảo vệ để tránh động vật xâm nhập và đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

- Bước 2: Vớt toàn bộ cá chết do dịch bệnh ra khỏi ao bằng vợt chuyên dụng và cho vào thùng đáy kín, có nắp đậy và vận chuyển đến hố xử lý.

- Bước 3: Tiêu huỷ bằng hoá chất: Rải một lớp vôi bột xuống đáy hố *(1 kg/m^2)*, đổ cá chết vào, rồi rắc vôi bột lên trên, lấp đất; Phải đảm bảo lớp đất phủ dày ít nhất là 0,1 m. Phun sát trùng khu vực chôn lấp.

Quy mô, vị trí hố chôn cá chết:

- Công ty đã thiết kế hố chôn cá chết có diện tích 3 m^2, sâu 1,5 m *(Kích thước: D x R x S = 2 m x 1,5 m x 1,5 m).*

- Vị trí: Đặt cạnh ao bùn 1 và cạnh hố chôn chuột.

Các công tác thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý phải đảm bảo đúng theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.



Hình 3.6. Hố chôn cá chết



Hình 3.7. Khu vực hố chôn cá chết và chôn chuột

*** Bùn thải:**

- Như đã trình bày ở phần trên trong tổng lượng thức ăn cung cấp cho cá, có 75% được chuyển hóa thành sản phẩm, 25% được thải dưới dạng thức ăn dư thừa, thối rửa lắng đọng dưới đáy ao và thải ra môi trường nước. Cho nên trước hết, để giảm thiểu lượng bùn sinh ra ở đáy ao cần có khẩu phần ăn phù hợp cho cá, nhằm hạn chế lượng thức ăn dư thừa trong ao.

Bảng 3.6. Khẩu phần ăn phù hợp cho cá hạn chế lượng bùn phát sinh

Trọng lượng cá *(g/con)*	**Lượng thức ăn *(% trọng lượng đàn cá)***
12 - 200	8 - 10
200 - 300	6 - 7
300 - 700	4 - 5
800 - 1100	1,5 - 3

(Nguồn: Khoa Thủy Sản - Trường Đại học Cần Thơ, 2007)

+ Với công thức này, chúng tôi vừa giảm lượng thức ăn cho cá, giảm chi phí, hạn chế ô nhiễm môi trường nước mà cá vẫn phát triển bình thường, đảm bảo trọng lượng khi thu hoạch.

+ Ngoài ra, chủ cơ sở cũng đã kết hợp nuôi cá tra chung với các loại cá ăn chìm như: cá sặc rằn và cá rô phi,... vừa tăng thêm hiệu quả kinh tế vừa hạn chế được lượng thức ăn dư thừa lắng đọng thành bùn dưới đáy ao.

- Bùn thải phát sinh từ đáy ao nuôi cá và từ ao xử lý nước thải sẽ được thu gom bằng máy hút bùn tự động và ống mềm.

+ Đối với các ao nuôi cá: Định kỳ hút bùn 02 lần/vụ, bùn sẽ được bơm về 02 ao chứa bùn để lắng nước tự nhiên khoảng 01 ngày, phần nước trong được tách bơm về ao xử lý nước thải để xử lý. Tiến hành rải vôi sát khuẩn và phơi nắng để làm khô bùn trong 2 - 3 tuần, kết hợp bổ sung vôi bột để tiêu diệt các vi khuẩn gây bệnh *(Nếu có)*.

+ Đối với ao xử lý nước thải: Đây là loại bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học. Bùn thải sau lắng được phân định thành phần nguy hại để xử lý cho phù hợp, nếu bùn không chứa thành phần nguy hại được tận dụng để gia cố bờ bao, ao nuôi, đường đi, bón cho cây trong khuôn viên dự án không thải ra môi trường. Nếu chứa thành phần nguy hại, chủ dự án thuê đơn vị đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

Bên cạnh đó, theo nghiên cứu Trương Quốc Phú và Trần Kim Tính *(2012, Trường Đại học Cần Thơ)* khi sử dụng các hóa chất dùng để cải tạo ao và khử trùng *(Như: $KMnO_4$, Vôi, Chlorine, Muối, Iodine)*; Các chất bổ sung vào thức ăn dùng trong nuôi cá tra. Cho kết quả, hàm lượng các chất dinh dưỡng trong bùn đáy ao tương đối cao, hàm lượng kim loại nặng rất thấp so với giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất và Quyết định số 36/2007/ QĐ-BNN ngày 24/4/2007 của Bộ Nông nghiệp về việc ban hành quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón. Có thể tái chế bùn đáy ao làm phân bón cho cây trồng.

Do đó, trong giai đoạn chuẩn bị ao nuôi cho vụ mới *(Thời điểm không phát sinh bùn thải)* bùn vét lên được xử lý sơ bộ *(Tách nước)*; chủ dự án sẽ tận dụng để gia cố bờ ao, ao nuôi, đường đi, bón cho cây trong khuôn viên dự án.

- Phương án xử lý bùn:

+ Đối với bùn từ các ao nuôi: Theo đề tài "Thành phần hóa học bùn đáy ao nuôi cá tra *(Pangasianodon hypophthalmus)* thâm canh" đăng trên tạp chí khoa học năm 2012 của Trường Đại học Cần Thơ cho thấy khối lượng bùn khô chiếm khoảng 35% lượng bùn tươi. Bùn đáy ao nuôi cá của dự án có hàm lượng dinh dưỡng khá cao, trong đó hàm lượng hữu cơ chiếm khoảng 10,5-11,7%; hàm lượng đạm tổng số chiếm khoảng 0,5% và hàm lượng lân tổng số chiếm khoảng 0,22%; các kim loại như Ni, Cr, Pb, Cd, Zn, Mn, Cu, Fe,... đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 07:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại. Do đó,

bùn đáy ao cá của dự án có khả năng sử dụng làm nguyên liệu sản xuất phân vi sinh, cải tạo đất nông nghiệp,... hoặc được tận dụng để gia cố đê bờ, ao nuôi, đường đi, bón cho cây trong khuôn viên dự án không thải ra môi trường.

+ Đối với bùn từ hệ thống ao xử lý nước thải: Bùn thải sau lắng được phân định thành phần nguy hại để xử lý cho phù hợp, nếu bùn không chứa thành phần nguy hại được tận dụng để gia cố bờ bao, ao nuôi, đường đi, bón cho cây trong khuôn viên dự án. Nếu chứa thành phần nguy hại, chủ dự án thuê đơn vị đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Quy mô, vị trí ao chứa bùn: Cơ sở có 2 ao chứa bùn, với kích thước như sau:

+ Ao chứa bùn số 01: Diện tích 9.200 m^2, sâu 5 m. Thể tích 46.000 m^3. Bố trí cạnh ao xử lý nước thải số 3;

+ Ao chứa bùn số 02: Diện tích 6.000 m^2, sâu 5 m. Thể tích 30.000 m^3. Bố trí cạnh ao xử lý nước thải số 5.

Các công tác thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý phải đảm bảo đúng theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.



Hình 3.8. Ao chứa bùn của cơ sở

*** Sinh khối từ lục bình của ao xử lý nước thải:**

- Trước và sau khi cải tạo, lục bình phát sinh định kỳ *(01 tháng vớt 1 lần với tỷ lệ vớt 30%)* từ ao xử lý nước thải của vùng nuôi sẽ được thu gom, xử lý như sau:

- Tìm và gửi thông báo đến những cơ sở thủ công mỹ nghệ trong địa phương và vùng lân cận về ý định cho miễn phí Lục bình. Lục bình ở vùng nuôi tốt khác thường so với lục bình sống trôi nổi trên sông do thân to và dài nên đây cũng là nguồn nguyên liệu tốt để gia công làm đồ mỹ nghệ;

- Lượng còn lại được vớt lên để dọc theo thân đê của vùng nuôi để phơi khô. Sau khi phơi khô sẽ giảm được hơn 90% khối lượng sinh khối. Lục bình này sẽ được thu gom và bán cho người dân có nhu cầu ủ làm phân xanh bón cho cây ăn trái và các cây trồng khác.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại:

Nguồn và khối lượng phát sinh:

- Từ các hoạt động in ấn tại khu văn phòng, hóa chất sử dụng trong xử lý môi trường *(Nếu dùng loại có thành phần nguy hại)*, chiếu sáng, bảo dưỡng máy móc, thiết bị tại cơ sở…

- Bên cạnh đó, còn có giẻ lau dính dầu nhớt thải, hộp mực máy in, bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì cứng thải, bao bì mềm thải, hóa chất,…..

Bảng 3.7. Thống kê chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	17 02 03	Lỏng	3
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	18 02 01	Rắn	3
3	Các linh kiện, thiết bị điện tử	16 01 13	Rắn	3
4	Pin/ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	2
5	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	1
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	6
7	Bao bì cứng thải	18 01 03	Rắn	16
Tổng				**34**

Tổng lượng rác thải nguy hại phát sinh khoảng 34 kg/năm.

Công trình, biện pháp xử lý chất thải nguy hại:

Các loại chất thải nguy hại được phân loại vào các thùng chứa riêng như sau:

- Quy mô và vị trí đặt các thùng rác:

+ Bố trí 07 thùng chứa bằng nhựa PVC, thể tích 60 lít/thùng có nắp đậy kín, dán chữ và biểu tượng nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

+ Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 3 m^2 *(Kích thước: D x R = 2 m x 1,5 m)*, khu vực lưu chứa có mái che mưa nắng, nền được tráng vữa chống thấm nước, có dán biển cảnh báo theo quy định lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại.

+ Vị trí: Đặt cạnh kho thiết bị, kho nhiên liệu và kho vôi.

- Phương án chuyển giao xử lý:

Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực, điều kiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường để thu gom, xử lý lượng chất thải này đúng với quy định của Thông tư 02/2022/BTNMT.





Hình 3.9. Kho chứa và thùng chứa chất thải nguy hại

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

5.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở:

Nguồn phát sinh:

Khi cơ sở hoạt động, tiếng ồn phát sinh chủ yếu ghe vận chuyển nguyên, vật liệu, cá giống, cá thành phẩm; Máy bơm bùn. Cơ sở tiếp giáp với sông Hậu, cách xa nhà dân nên tiếng ồn phát sinh từ cơ sở không ảnh hưởng đến dân cư khu vực.

Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở:

- Nhằm hạn chế tiếng ồn khu vực dự án và vùng lân cận, chủ dự án cần sắp xếp kế hoạch vận chuyển nguyên vật liệu phù hợp, không tập trung quá nhiều phương tiện cùng lúc. Bên cạnh đó, bảo trì bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển đồng thời không sử dụng các loại phương tiện không đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường.

- Ưu tiên sử dụng các máy móc, thiết bị giảm thanh, giảm rung khi vận hành. Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị, thay thế các linh kiện xuống cấp. Hạn chế hoạt động đồng thời của các thiết bị có độ ồn, độ rung cao.

5.2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở:

- QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, giới hạn tối đa cho phép tiếng ồn như sau:

Bảng 3.8. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn

(Theo mức âm tương đương, dBA)

STT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Bảng 3.9. Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	Từ 6 giờ-21 giờ (dB)	Từ 21 giờ-6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	-	Khu vực thông thường

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quá trình hoạt động cơ sở:

6.1. Giảm thiểu xói mòn, sạt lở, bồi lắng bờ trong quá trình hoạt động cơ sở:

Nguyên nhân:

- Đối với khu vực cấp - thoát nước: Trong quá trình bơm nước từ sông Hậu phục vụ nhu cầu cấp nước ao nuôi của Công ty cũng như việc xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận có khả năng gây sụt lở, xói mòn, bồi lắng các tuyến kênh trong khu vực cơ sở và vùng lân cận.

- Cơ sở có hạng mục xây dựng bến lên xuống hàng cặp sông Hậu. Theo thiết kế, cầu bến sẽ cặp sát bờ sông, khi cơ sở các tàu, ghe lớn đi lại nhiều để vận chuyển nguyên, vật liệu, thu hoạch cá thường xuyên tạo ra các làn sóng mạnh đánh vào bờ gây sạt lở.

Biện pháp giảm thiểu:

- Để giảm thiểu xói mòn, sụt lở đất và bồi lắng tự nhiên khu vực trạm bơm cấp nước và tại cống xả nước thải ra ao đệm và nguồn tiếp nhận, chủ dự án cần xây dựng kiên cố, đảm bảo đúng thiết kế.

- Thường xuyên kiểm tra, gia cố bờ bao của các công trình. Trồng cỏ và các loại cây giữ đất để hạn chế sạt lở.

- Xử lý nước thải *(Quan tâm thông số TSS)* đạt quy chuẩn, do tích tụ TSS lâu dài sẽ tạo thành lớp bùn mềm, làm mất ổn định địa hình đáy và bờ kênh. Thu gom bùn về ao chứa, không thải ra các kênh/mương.

6.2. Giảm thiểu tác động từ kho chứa thức ăn + Thuốc + Hóa chất:

*** Biện pháp quản lý kho chứa:**

- Kho chứa thức ăn được che chắn kín tránh phát tán mùi hôi ra bên ngoài.

- Yêu cầu công nhân thường xuyên kiểm tra, không chất các bao thức ăn thành khối quá cao tránh đổ ngả gây tai nạn cho công nhân khi lấy thức ăn.

- Thường xuyên kiểm tra để phát hiện các bao thức ăn bị rách do chuột *(Hoặc con vật khác)* cắn và cho vào bao khác tránh thức ăn rơi vãi ra bên ngoài gió phát tán gây ô nhiễm môi trường không khí và hao hụt thức ăn.

- Thức ăn dạng viên khô rất dễ phát sinh bụi nên hướng dẫn công nhân lấy thức ăn phải nhẹ tay, tránh rơi vãi.

*** Biện pháp quản lý thuốc, hóa chất trong quá trình nuôi cá:**

- Thuốc, hóa chất được sử dụng là các loại thuốc, hóa chất nằm trong danh mục cho phép sử dụng của cơ quan chức năng.

- Thuốc, hóa chất nhập về phải còn nguyên tem, nhãn và hạn sử dụng, có nguồn gốc rõ ràng.

- Thuốc, hóa chất được chứa trong kho và được che chắn kín, đảm bảo không bị gió phát tán vào môi trường không khí.

- Kho chứa thuốc, hóa chất đảm bảo không bị mưa tạt, dột để tránh ảnh hưởng đến nước mưa chảy tràn.

- Bao, gói thuốc sau khi sử dụng xong được thu gom và lưu chứa trong kho chứa chất thải nguy hại.

- Kho chứa thuốc, hóa chất được tôn cao nền đảm bảo không bị ngập, nước mưa tràn để tránh thuốc, hóa chất tràn đổ ra môi trường bên ngoài.

- Bố trí thời gian vận chuyển thức ăn, vận chuyển cá thu hoạch cho phù hợp, tránh trùng nhau. Vì như thế nơi cầu tàu sẽ đông đúc gây ồn ào và rất khó quản lý, khi có sự cố rất khó khăn trong việc khắc phục xử lý.

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hoá phải cẩn thận tránh gây tai nạn làm hư hỏng thức ăn, thuốc, hóa chất,… ảnh hưởng đến kinh tế, sức khoẻ và gây ô nhiễm môi trường.

- Công nhân bốc dỡ nguyên liệu, thành phẩm tránh gây ồn ào làm ảnh hưởng đến mọi người xung quanh.

- Các ghe tàu cập bến phải giảm tốc độ từ xa và tắt máy khi cặp bến để hạn chế tiếng ồn, tránh sạt lở cũng như khí thải từ các máy móc. Các tàu thuyền khi chạy trên sông và cập bến phải hạn chế tối đa sự rơi vãi, rò rỉ xăng dầu xuống cầu tàu.

6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:

Nguyên nhân dẫn đến cháy, nổ có thể do:

Khả năng gây cháy nổ tại các khu vực trong Công ty có thể được chia thành những nhóm chính như sau:

- Các loại bao bì *(Nylon, carton,...)* chứa nguyên vật liệu các loại rất dễ cháy do đó nếu quản lý lửa không tốt cũng có khả năng bén lửa gây hỏa hoạn;

- Nhân viên không tuân thủ quy tắc an toàn trong công ty, không kiểm tra máy móc thiết bị và đường dây điện trước khi vận hành máy, hút thuốc không đúng nơi quy định và mang các vật liệu dễ cháy vào công ty như xăng dầu cũng là nguyên nhân dẫn đến cháy nổ tại các khu vực có khả năng cháy như: Kho chứa thức ăn, kho bao bì, kho chứa thuốc trị bệnh cho cá,...;

- Sự cố sét đánh có thể dẫn đến cháy nổ…

- Mùa mưa, giông bão có thể làm ngã, đổ cột điện, đứt dây dẫn điện, gây ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất. Trong khu vực nuôi có sử dụng điện cho việc thắp sáng, chạy máy, môtơ, các loại thiết bị điện và kho chứa nhiên liệu – kho dầu nhằm phục vụ cho các hoạt động nuôi tôm của Công ty nên vấn đề an toàn trong phòng chống cháy nổ và tai nạn điện cần phải đặc biệt quan tâm. Các sự cố này khi xảy ra sẽ để lại hậu quả nghiêm trọng và khó khắc phục.

- Ngoài ra, cơ sở còn sử dụng điện cung cấp cho các máy móc, thiết bị trong quá trình nuôi. Hầu hết các thiết bị này làm việc trong môi trường nước dễ bị ẩm ướt, có thể xảy ra sự cố chập điện, gây tai nạn.

Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu:

- Công ty trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Thiết lập *(Thiết kế, lắp đặt hệ thống báo cháy tự động)* các hệ thống đèn hiệu báo động, kiểm tra sự cố.

- Thành lập đoàn tuần tra, kiểm tra về an toàn phòng cháy chữa cháy tại Công ty.

- Đối với đường dây điện từ các ao nuôi của Công ty được dẫn trên các cột cao, đảm bảo khoảng cách an toàn phóng điện của Luật Điện lực.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức cho công nhân lao động về an toàn phòng chống cháy nổ.

- Nhanh chóng thông báo cho cơ quan có chức năng đến để dập tắt đám cháy.

6.4. Biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, đuối nước và tai nạn giao thông:

Nguyên nhân:

- Đuối nước là tai nạn lao động có thể xảy ra ở cơ sở. Nguyên nhân xảy ra chủ yếu do công nhân không biết bơi hay trong người có độ cồn cao hoặc làm việc quá lâu dưới nước dẫn đến bị vọp bẻ. Ngoài ra, tai nạn lao động còn có khả năng phát sinh do tai nạn về điện, khi bơm bùn,...

- Trong quá trình hoạt động của cơ sở sẽ gây ảnh hưởng đến hệ thống giao thông do quá trình vận chuyển nguyên liệu cá giống và sản phẩm. Bên cạnh đó, mật độ lưu thông xe, tàu thuyền ra vào khu vực sẽ làm gia tăng thêm bụi, tiếng ồn, làm hư hỏng các tuyến đường, sông Tiền… gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình tham gia giao thông đường bộ và đường thủy của người dân trong khu vực.

Biện pháp phòng ngừa:

- Lập nội quy an toàn lao động, phổ biến đến tất cả các nhân viên, công nhân trong Công ty.

- Tập huấn nội quy an toàn cho toàn bộ công nhân vận hành theo định kì, mở lớp tập huấn cho công nhân mới vào.

- Công nhân vận hành phải tuân thủ đầy đủ các nội quy an toàn lao động.

- Trang bị các biển báo đặt tại các khu vực nguy hiểm, các biển báo này phải rõ ràng, có khả năng gây chú ý cao nhất.

- Đảm bảo chiếu sáng cho những khu vực làm việc, đảm bảo các điều kiện vi khí hậu theo TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, tránh tình trạng công nhân làm việc quá sức.

- Trang bị phòng y tế tại dự án nhằm xử lý nhanh chóng và kịp thời các thương tổn nhẹ.

- Định kỳ cho công nhân kiểm tra sức khỏe, trường hợp nào không đủ sức khỏe để làm việc cần có hướng xử lý kịp thời, tránh xảy ra tai nạn.

- Trang bị bảo hộ lao động như đồng phục, khẩu trang… cho các công nhân làm việc trực tiếp tại dự án.

Công ty sẽ thường xuyên nhắc nhở các tài xế điều khiển phương tiện phải chấp hành nghiêm chỉnh luật an toàn giao thông.

- Các phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm của Công ty sẽ được đăng ký, đăng kiểm theo đúng quy định để đảm bảo về tiếng ồn và khí thải.

- Cắm biển báo, đèn tín hiệu tại các điểm đấu nối trục đường giao thông khu vực.

6.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố phát sinh dịch bệnh:

Nguyên nhân:

- Khi môi trường nước bị ô nhiễm chất hữu cơ hoặc nhiễm vi khuẩn gây bệnh chính là nguyên nhân dễ làm phát sinh dịch bệnh, thêm vào việc con giống bị nhiễm bệnh cũng tạo điều kiện thuận lợi cho dịch bệnh phát tán trên diện rộng rất khó quản lý. Trong khi đó, các loại dịch bệnh thường lây lan nhanh và gây thiệt hại lớn trong quá trình nuôi của cơ sở.

- Nếu không có các biện pháp xử lý hiệu quả nguồn nước cấp và con giống trước khi đưa vào trong các ao nuôi và quá trình quản lý, xử lý cá bị dịch bệnh thì dịch bệnh sẽ gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của cơ sở. Nguyên nhân có thể là do quy hoạch cấp - thoát nước không phù hợp nên dễ nhiễm dịch bệnh trên quy mô rộng.

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Hệ thống cấp và thoát nước trong dự án của Công ty được bố trí hợp lý để tránh gây ô nhiễm chéo.

- Khu vực nuôi được quản lý chặt chẽ, không để cá thoát ra môi trường xung quanh.

- Kiểm soát không để dịch bệnh lây lan, phát tán ra môi trường xung quanh.

- Bùn thải khi hút bùn ao nuôi được đưa vào ao chứa bùn để xử lý, không thải ra môi trường tự nhiên.

- Tuân thủ chặt chẽ những quy định theo Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Công ty luôn luôn phối hợp với các cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý thích hợp khi sự cố phát sinh dịch bệnh xảy ra.

Xử lý sự cố:

- Khi cá trong ao bị nhiễm bệnh *(Trường hợp còn nhỏ không thể thu hoạch được)* thì Công ty sẽ sử dụng hóa chất để hủy bỏ tại ao nuôi và xử lý lượng nước trong ao đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Đối với các ao bị dịch bệnh phải tẩy trùng triệt để, khoanh vùng, cách ly. Không được xả nước thải, cá chết bừa bãi ra ngoài môi trường xung quanh. Công ty xử lý nước ao nuôi bằng hóa chất Chlorine ($Ca(OCl)_2$) 100ppm hay một số loại chất diệt trùng khác *(Thuốc tím, vôi...)* để diệt các vi khuẩn gây bệnh. Sau khi xử lý đạt yêu cầu, nước thải trong các ao này được dẫn thoát ra nguồn tiếp nhận *(Nhánh sông Tiền)*.

- Xác cá chết cần được thu gom và xử lý hợp vệ sinh. Phương pháp thông dụng là đào hố chôn, rắc lớp vôi sống (CaO) lên trên và lấp đất. Trường hợp cá bị dịch bệnh với số lượng lớn, công ty sẽ báo với trạm thú y huyện và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom xử lý xác cá chết đúng theo quy định.

- Tuân thủ chặt chẽ những quy định về các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên cá tra thịt theo Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

6.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý chất thải:

Nguyên nhân:

- Sự cố từ hệ thống xử lý nước thải: Nếu không có biện pháp quản lý và vận hành hệ thống phù hợp sẽ có thể gây sự cố như sau:

+ Tràn nước thải tại các ao xử lý nước thải *(Quá tải hệ thống)* gây ô nhiễm nước mặt, nước dưới đất, ô nhiễm đất,... và lan truyền dịch bệnh;

+ Mất cân bằng sinh thái trong hệ thống sinh học *(Tảo phát triển quá nhanh, không thể kiểm soát làm tái ô nhiễm nguồn nước)* gây mùi hôi, ô nhiễm thuỷ vực tiếp nhận nước thải do nước thải không được xử lý đạt quy chuẩn;

+ Phát sinh mùi hôi từ quá trình phân hủy kỵ khí trong các ao xử lý nước thải;

- Sự cố từ hệ thống xử lý bùn:

+ Không đảm bảo khả năng lưu chứa gây tràn đổ, thải không đúng nơi quy định làm ô nhiễm đất, nước, không khí và lan truyền dịch bệnh;

+ Phát sinh mùi hôi làm mất mỹ quan, ô nhiễm không khí...;

- Sự cố từ khu vực tập kết chất thải rắn và chất thải nguy hại:

+ Phát sinh mùi hôi, ảnh hưởng mỹ quan do lưu chứa nhiều ngày, không được xử lý kịp thời;

+ Tràn đổ chất thải rắn ra nền/sân làm ô nhiễm đất và nước mưa chảy tràn;

+ Tràn đổ chất thải nguy hại ra nền và lan truyền chất độc hại vào môi trường đất, nước, gây độc sinh thái....

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tràn nước thải tại các ao xử lý nước thải *(Quá tải hệ thống)*: Thiết kế hệ thống ao xử lý nước thải đảm bảo khả năng lưu chứa trong trường hợp phát sinh nước thải tối đa. Trong trường hợp nước thải phát sinh lớn do dịch bệnh, chủ cơ sở tiến hành lưu nước thải và đánh Chlorine tại ao, thu gom và xử lý xác cá, cặn, thức ăn thừa,... theo đúng quy định và không xả thải cho đến khi hệ thống ao xử lý nước thải có đủ khả năng tiếp tục lưu chứa và xử lý đạt quy chuẩn.

- Mất cân bằng sinh thái trong hệ thống sinh học *(Tảo phát triển quá nhanh, không thể kiểm soát làm tái ô nhiễm nguồn nước)*: Phân công cán bộ chuyên môn môi trường theo dõi, vận hành hệ thống các ao xử lý nước thải, bố trí lục bình, bèo đúng kỹ thuật, thu gom sinh khối thực vật thường xuyên.

- Phát sinh mùi hôi từ quá trình phân hủy kỵ khí trong các ao xử lý nước thải: Đảm bảo khả năng chảy của dòng nước trong ao đã thiết kế, khi cần thiết phải sên vét bùn, sử dụng chế phẩm sinh học để khử mùi.

- Phòng ngừa, ứng phó với sự cố hệ thống ao xử lý nước thải:

+ Phân công cán bộ môi trường theo dõi, vận hành và kiểm tra hệ thống xử lý nước thải. Bổ sung vi sinh theo đúng hướng dẫn nhà sản xuất.

+ Thường xuyên thu gom, dọn sinh khối thủy sinh thực vật chết, phát triển quá mức *(Diện tích chiếm tối đa 1/2 tổng diện tích mặt nước ao xử lý nước thải)*, gây tái ô nhiễm và sinh mùi hôi tại ao xử lý.

+ Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước tại ao xử lý nước thải, điều chỉnh liều lượng vi sinh sử dụng phù hợp, đảm bảo nước thải đầu ra của hệ thống xử lý, hạn chế mùi hôi tại ao xử lý.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống cống thoát, vệ sinh đảm bảo không gây tắt nghẽn, ứ đọng nước thải, gây mùi hôi.

+ Bố trí ao xử lý nước thải đảm bảo khả năng lưu chứa nước thải trong ngày phát sinh nước thải cao nhất để đảm bảo kịp thời ứng phó.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác *(Nếu có):*

Không.

8. Các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết *(Nếu có)*:

Không.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:

Không.

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phưng án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học *(Nếu có)*:

Cơ sở không thuộc loại hình khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải, cơ sở có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học nên không có phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh của lao động làm việc tại cơ sở khoảng 2,0 m^3/ngày.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn khoảng 0,5 m^3/ngày.đêm.

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình thay nước các ao nuôi cá tối đa khoảng 24.238 m^3/ngày.đêm.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 24.240,5 m^3/ngày.đêm, tương đương 1.010,02 m^3/giờ.

- Dòng nước thải: 02 dòng nước thải.

+ 01 dòng nước thải sau xử lý tại ao lắng 2 thải ra sông Hậu;

+ 01 dòng nước thải sau xử lý tại ao lắng 6 thải ra sông Hậu.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4.1. Các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2025/BTNMT *(Cột A)*
1	pH	-	6 – 9
2	COD	mg/L	≤ 65
3	BOD_5	mg/L	≤ 40
4	TSS	mg/L	≤ 40
5	Tổng Nitơ	mg/L	≤ 20
6	Tổng Photpho	mg/L	≤ 8,0
7	Tổng Coliform	MNP/100mL	≤ 3.000

- Vị trí xả nước thải:

+ Vị trí xả nước thải số 01: Sau ao lắng 02 tại xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang. Tọa độ *(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45$ múi chiếu 3^0):* X = 1154639; Y = 573707;

+ Vị trí xả nước thải số 02: Sau ao lắng 06 tại xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang. Tọa độ *(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45$ múi chiếu 3^0):* X = 1154632; Y = 573846.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chu kỳ xả thải: 2 ngày/lần.

- Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Hậu.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Nguồn phát sinh khí thải: Hoạt động của vùng nuôi chủ yếu phát sinh khí thải từ các máy móc tại Trạm bơm; Mùi phát sinh từ kho chứa thức ăn, thuốc hóa chất.

Lưu lượng xả thải dạng phân tán nên không xác định được lưu lượng với dòng khí phân tán. Do đó, chủ cơ sở không đề xuất cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 1: Trạm cấp nước số 1;

+ Nguồn số 2: Trạm cấp nước số 2;

+ Nguồn số 3: Trạm cấp nước số 3.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Vị trí số 1 *(Tương ứng với nguồn số 1)*: Tại xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang và có toạ độ *(Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 104°45, múi chiếu 3°):* X = 1154733, Y = 573630;

+ Vị trí số 2 *(Tương ứng với nguồn số 2)*: Tại xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang và có toạ độ *(Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 104°45, múi chiếu 3°):* X = 1154727, Y = 573817;

+ Vị trí số 3 *(Tương ứng với nguồn số 3)*: Tại xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang và có toạ độ *(Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 104°45, múi chiếu 3°):* X = 1154713, Y = 574021.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo theo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn hiện hành cụ thể như sau:

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

Bảng 4.2. Thông số và giá trị giới hạn của tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung

Bảng 4.3. Thông số và giá trị giới hạn của độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại *(Nếu có)*:

Không.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất *(Nếu có)*:

Không.

Chương V
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Từ năm 2024 đến nay, Công ty đang tiến hành thực hiện Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường. Vì vậy, Công ty không thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường cho năm 2024 đến nay. Công ty cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường vào năm tiếp theo, sau khi hoàn thành thủ tục cấp Giấy phép môi trường.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

2.1. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải năm 2024:

- Ngày lấy mẫu: Ngày 16/08/2024.

- Ngày trả kết quả: Ngày 23/08/2024.

- Ký hiệu và vị trí lấy mẫu:

+ Nước ao lắng 2 *(Điểm đổ ra sông)* của Vùng nuôi Chợ Mới (Ký hiệu: NT1). Tọa độ: X = 1154587; Y = 546462.

+ Nước ao lắng 6 *(Điểm đổ ra sông)* của Vùng nuôi Chợ Mới (Ký hiệu: NT2). Tọa độ: X = 1154596; Y = 546338.

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý, tháng 8 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT *(Cột A, Kq = 1,2; Kf = 0,9)*
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,36	7,44	6 – 9
2	BOD_5	mg/L	12	13	32,4
3	COD	mg/L	17	19	81
4	Tổng Nito	mg/L	7,52	7,5	21,6
5	Tổng Photpho *(Tính theo P)*	mg/L	2,61	2,53	4,32
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	27	29	54
7	Coliform	MPN/100ml	2.400	2.400	3.000

*** Nhận xét:**

Hệ thống ao lắng xử lý nước thải tại Vùng nuôi hoạt động đạt hiệu quả tốt do kết quả phân tích mẫu nước thải nêu tại bảng trên đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2025/BTNMT *(Cột A)* – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải năm 2025:

- Ngày lấy mẫu:

+ Đợt 1: Ngày 20/02/2025.

+ Đợt 2: Ngày 12/05/2025.

+ Đợt 3: Ngày 12/08/2025.

+ Đợt 4: Ngày 11/11/2025.

- Ký hiệu và vị trí lấy mẫu:

+ Tại điểm xả nước thải từ ao lắng số 2 của Vùng nuôi Chợ Mới (Ký hiệu: NT1). Tọa độ: X = 1154587; Y = 546462.

+ Tại điểm xả nước thải từ ao lắng số 6 của Vùng nuôi Chợ Mới (Ký hiệu: NT2). Tọa độ: X = 1154596; Y = 546338.

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý, tháng 02 năm 2025

TT	Đợt thu mẫu	Ký hiệu điểm thu mẫu	Thông số ô nhiễm							
			pH	BOD_5	COD	Tổng Nito	Tổng Photpho	Chất rắn lơ lửng	Tổng dầu mỡ khoáng	Coliform
			-	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100ml
1	Đợt 1	NT1	7,15	3	4	KPH	0,07	5	-	230
2		NT2	7,37	11	16	1,59	0,09	8	-	1.100
3	Đợt 2	NT1	6,87	28	68	14	1,83	41	KPH	$1,6 \times 10^3$
4		NT2	6,9	27	73,6	14,6	0,83	20,5	KPH	$2,4 \times 10^3$
5	Đợt 3	NT1	6,78	16	23,7	10,7	1,14	24,5	-	$2,4 \times 10^3$
6		NT2	6,82	23	33,1	5,04	0,74	27	-	$2,2 \times 10^3$
7	Đợt 4	NT1	6,31	8,4	12,4	5,72	0,934	26,5	-	$2,2 \times 10^3$
8		NT2	6,37	7,6	11,2	6,78	0,288	23,5	-	$2,8 \times 10^3$

TT	Đợt thu mẫu	Ký hiệu điểm thu mẫu	Thông số ô nhiễm							
			pH	BOD_5	COD	Tổng Nito	Tổng Photpho	Chất rắn lơ lửng	Tổng dầu mỡ khoáng	Coliform
			-	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100ml
QCVN 40:2011/BTNMT *(Cột A, Kq = 0,9; Kf = 1)*			6 – 9	32,4	81	21,6	4,32	54	4,5	3.000

*** Nhận xét:**

Từ bảng trên cho thấy, kết quả phân tích mẫu nước thải của vùng nuôi đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2025/BTNMT *(Cột A)* – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Từ đó cho thấy, hệ thống ao lắng xử lý nước thải tại Vùng nuôi hoạt động đạt hiệu quả tốt.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải:

Công ty không thực hiện quan trắc khí thải vì theo qui định tại khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b khoản 1 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Hoạt động của cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải *(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)*:

Hoạt động của cơ sở không phải cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải.

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:

Cơ sở không thuộc đối tượng sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:

Trong quá trình sản xuất, Công ty hợp đồng với đơn vị chức năng và chuyển giao toàn bộ chất thải rắn phát sinh tại cơ sở *(Bao gồm: Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại)* theo Quy định về quản lý chất thải nguy hại của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

(Hợp đồng thu gom, xử lý chất thải được đính kèm tại phụ lục của báo cáo này).

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Trong quá trình hoạt động năm 2022 – 2024, cơ sở không vi phạm và không bị khiếu nại về việc gây ô nhiễm môi trường.

Cơ sở luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường môi trường và các quy định liên quan trong quá trình hoạt động. Công tác quản lý, xử lý các chất thải phát sinh đảm bảo theo quy định, hạn chế gây ảnh hưởng đến hoạt động của người dân trong khu vực.

Chương VI
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, Công ty tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành: Từ tháng 12/2025.

- Thời gian kết thúc vận hành: Hết tháng 05/2026 *(06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành).*

- Công suất dự kiến đạt được: 80%.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

1.2.1. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường:

Thời gian dự kiến lấy mẫu nước thải như sau:

- Lần 1: ngày 15/03/2026;

- Lần 2: ngày 16/03/2026;

- Lần 3: ngày 17/03/2026.

1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải:

Bảng 6.1. Thông số đo đạt, phân tích mẫu nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Vị trí lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	pH	-	- Vị trí 1: Nước thải sau xử lý của ao lắng 2 - Vị trí 2: Nước thải sau xử lý của ao lắng 6	QCVN 40:2025/BTNMT *(Cột A)* – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
2	COD	mg/L		
3	BOD_5	mg/L		
4	TSS	mg/L		
5	Tổng Nitơ	mg/L		
6	Tổng Photpho	mg/L		
7	Tổng Coliform	MNP/100mL		

1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch: Công ty sẽ ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định:

- Trung tâm Môi trường và Sinh thái ứng dụng

+ Địa chỉ: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, TP.Thủ Đức, Tp.HCM.

+ Số hiệu: VIMCERTS 064 *(Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ Quan trắc Môi trường)* và VILAS 084.

- Hoặc: Công ty trách nhiệm hữu hạn Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam

+ Địa chỉ: 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, TP.HCM.

+ Số hiệu: VIMCERTS 039 *(Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ Quan trắc Môi trường).*

- Hoặc: Các đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải *(Tự động, liên tục và định kỳ)* theo quy định của pháp luật:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì loại hình nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ và quan trắc tự động, liên tục.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Không có.

Chương VII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác, toàn vẹn của các số liệu, thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

- Công ty cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, vận hành thường xuyên các công trình xử lý đã nêu trong báo cáo:

+ Nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT *(Cột A)* – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Không khí xung quanh đạt Quy chuẩn cho phép theo quy định của QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí và không làm phát sinh nguồn thải ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

+ Đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ Cam kết thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đúng quy định.

+ Cam kết bùn đáy ao được sử dụng để gia cố tu bổ bờ ao, bờ đê và không thải ra môi trường. Nếu khối lượng bùn phát sinh quá nhiều, chủ vùng nuôi sẽ thuê đơn vị có chức năng xử lý.

- Công ty cam kết đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung đã đăng ký trong giấy phép môi trường được phê duyệt.

+ Thực hiện các biện pháp kiểm soát, giám sát, xử lý giảm thiểu tác động do bụi, khí thải, nước thải trong quá trình hoạt động của cơ sở.

+ Thực hiện các biện pháp phân loại, thu gom, lưu trữ, hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các quy định của pháp luật về công tác phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và các quy định khác có liên quan hoạt động của cơ sở.

+ Công ty cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Tiêu chuẩn, các quy chuẩn Việt Nam và cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình vận hành thử nghiệm và hoạt động của cơ sở.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1. Bảng tính lưu lượng nước cấp và nước thải của cơ sở theo kế hoạch cho từng đợt thả nuôi

Bảng PL1.1. Kế hoạch thả nuôi và cung cấp nước của Vùng nuôi

Đợt thả nuôi	Ao thả nuôi	Diện tích (m2)	Thời gian nuôi	Lượng nước cần cung cấp đợt 1	Lượng nước cần cung cấp đợt 2	Lượng nước cần cung cấp đợt 3	Tổng lượng nước cần cung cấp
Đợt 1	Ao 1, Ao 2, Ao 3, Ao 4	42.300	Từ 0 – 1 tháng đầu	148.050 m^3/15 ng.đ *(Cấp nước cho ao nuôi trước khi thả cá)*	0	0	9.870 m^3/ngày.đêm
				14.805 m^3/2 ng.đ *(0 – 1 tháng đầu)*	0	0	7.403 m^3/ngày.đêm
Đợt 2	Ao 5, Ao 6, Ao 7, Ao 8	46.900	Sau đợt 1: 01 tháng	23.688 m^3/3 ng.đ *(1 – 2 tháng)*	164.150 m^3/15 ng.đ *(Cấp nước cho ao nuôi trước khi thả cá)*	0	18.839 m^3/ngày.đêm
				37.013 m^3/4 ng.đ *(2 – 3 tháng)*	16.415 m^3/2 ng.đ *(0 – 1 tháng đầu)*	0	17.461 m^3/ngày.đêm
Đợt 3	Ao 9, Ao 10, Ao 11, Ao 12, Ao 13	39.000	Sau đợt 2: 01 tháng	44.415 m^3/5 ng.đ *(3 – 4 tháng)*	26.264 m^3/3 ng.đ *(1 – 2 tháng)*	136.500 m^3/15 ng.đ *(Cấp nước cho ao nuôi trước khi thả cá)*	26.738 m^3/ngày.đêm
				44.415 m^3/7 ng.đ *(4 – 5 tháng)*	41.038 m^3/4 ng.đ *(2 – 3 tháng)*	13.650 m^3/2 ng.đ *(0 – 1 tháng đầu)*	23.429 m^3/ngày.đêm

Đợt thả nuôi	Ao thả nuôi	Diện tích (m2)	Thời gian nuôi	Lượng nước cần cung cấp đợt 1	Lượng nước cần cung cấp đợt 2	Lượng nước cần cung cấp đợt 3	Tổng lượng nước cần cung cấp
				44.415 m^3/7 ng.đ *(5 – 6 tháng)*	49.245 m^3/5 ng.đ *(3 – 4 tháng)*	21.840 m^3/10 ng.đ *(1 – 2 tháng)*	23.474 m^3/ngày.đêm
				44.415 m^3/10 ng.đ *(6 – 7 tháng)*	49.245 m^3/7 ng.đ *(4 – 5 tháng)*	34.125 m^3/7 ng.đ *(2 – 3 tháng)*	20.008 m^3/ngày.đêm
				Thu hoạch đợt 1 và dọn dẹp chuẩn bị thả nuôi và cứ như thế thả nuôi xoay vòng	49.245 m^3/7 ng.đ *(5 – 6 tháng)*	40.950 m^3/5 ng.đ *(3 – 4 tháng)*	15.225 m^3/ngày.đêm
Đợt 1, năm 2	Ao 1, Ao 2, Ao 3, Ao 4	42.300	Từ 0 – 1 tháng đầu	148.050 m^3/15 ng.đ *(Cấp nước cho ao nuôi trước khi thả cá)*	49.245 m^3/10 ng.đ *(6 – 7 tháng)*	40.950 m^3/7 ng.đ *(4 – 5 tháng)*	20.645 m^3/ngày.đêm
				14.805 m^3/2 ng.đ *(0 – 1 tháng đầu)*	Thu hoạch đợt 2 và dọn dẹp chuẩn bị thả nuôi và cứ như thế thả nuôi xoay vòng	40.950 m^3/7 ng.đ *(5 – 6 tháng)*	13.253 m^3/ngày.đêm
Đợt 2, năm 2	Ao 5, Ao 6, Ao 7, Ao 8	46.900	Sau đợt 1: 01 tháng	23.688 m^3/3 ng.đ *(1 – 2 tháng)*	164.150 m^3/15 ng.đ *(Cấp nước cho ao nuôi trước khi thả cá)*	40.950 m^3/10 ng.đ *(6 – 7 tháng)*	22.934 m^3/ngày.đêm

Đợt thả nuôi	Ao thả nuôi	Diện tích (m2)	Thời gian nuôi	Lượng nước cần cung cấp đợt 1	Lượng nước cần cung cấp đợt 2	Lượng nước cần cung cấp đợt 3	Tổng lượng nước cần cung cấp
				37.013 m^3/4 ng.đ *(2 – 3 tháng)*	16.415 m^3/2 ng.đ *(0 – 1 tháng đầu)*	Thu hoạch đợt 3 và dọn dẹp chuẩn bị thả nuôi và cứ như thế thả nuôi xoay vòng	17.461 m^3/ngày.đêm
Đợt 3, năm 2	Ao 9, Ao 10, Ao 11, Ao 12, Ao 13	39.000	Sau đợt 2: 01 tháng	44.415 m^3/5 ng.đ *(3 – 4 tháng)*	26.264 m^3/3 ng.đ *(1 – 2 tháng)*	136.500 m^3/15 ng.đ *(Cấp nước cho ao nuôi trước khi thả cá)*	26.738 m^3/ngày.đêm
				44.415 m^3/7 ng.đ *(4 – 5 tháng)*	41.038 m^3/4 ng.đ *(2 – 3 tháng)*	13.650 m^3/2 ng.đ *(0 – 1 tháng đầu)*	23.429 m^3/ngày.đêm
				44.415 m^3/7 ng.đ *(5 – 6 tháng)*	49.245 m^3/5 ng.đ *(3 – 4 tháng)*	21.840 m^3/10 ng.đ *(1 – 2 tháng)*	23.474 m^3/ngày.đêm
				44.415 m^3/10 ng.đ *(6 – 7 tháng)*	49.245 m^3/7 ng.đ *(4 – 5 tháng)*	34.125 m^3/7 ng.đ *(2 – 3 tháng)*	20.008 m^3/ngày.đêm
				Thu hoạch đợt 1 và dọn dẹp chuẩn bị thả nuôi và cứ như thế thả nuôi xoay vòng	49.245 m^3/7 ng.đ *(5 – 6 tháng)*	40.950 m^3/5 ng.đ *(3 – 4 tháng)*	15.225 m^3/ngày.đêm
					49.245 m^3/10 ng.đ *(6 – 7 tháng)*	40.950 m^3/7 ng.đ *(4 – 5 tháng)*	10.775 m^3/ngày.đêm

Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn
Địa điểm thực hiện: Ấp Nhơn Hòa, xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang

Đợt thả nuôi	Ao thả nuôi	Diện tích (m2)	Thời gian nuôi	Lượng nước cần cung cấp đợt 1	Lượng nước cần cung cấp đợt 2	Lượng nước cần cung cấp đợt 3	Tổng lượng nước cần cung cấp
					Thu hoạch đợt 2 và dọn dẹp chuẩn bị thả nuôi và cứ như thế thả nuôi xoay vòng	40.950 m^3/7 ng.đ *(5 – 6 tháng)*	5.850 m^3/ngày.đêm
						40.950 m^3/10 ng.đ *(6 – 7 tháng)*	4.095 m^3/ngày.đêm

Quy tắc: Hiện nay, tại vùng nuôi thực hiện thay khoảng 10 - 30% lượng nước trong ao tùy theo diện tích ao và mức độ nhiễm bẩn của ao để môi trường luôn sạch, phòng cho cá không bị nhiễm bệnh. Cấp nước lần đầu 3,5 m, cấp trong 15 ngày, Chu kỳ xả thải nước tại dự án như sau:

- Tính từ lúc thả đến hết tháng 1: Thay 2 lần/tháng, tỷ lệ thay khoảng 10%;
- Tháng thứ 2: Thay 3 lần/tháng, tỷ lệ thay khoảng 16 và 18%;
- Tháng thứ 3: Thay 4 lần/tháng, tỷ lệ thay khoảng 25%;
- Tháng thứ 4: Thay 5 lần/tháng, tỷ lệ thay khoảng 30%;
- Tháng thứ 5 - 6: Thay 7 lần/tháng, tỷ lệ thay khoảng 30%;
- Tháng 7 *(Thu hoạch)*: Thay nước 10 lần/tháng, tỷ lệ thay khoảng 30 %.

Bảng PL1.2. Kế hoạch xả thải theo từng đợt nuôi của Vùng nuôi

Đợt thả nuôi	Ao thả nuôi	Diện tích (m2)	Thời gian nuôi	Lượng nước xả thải đợt 1	Lượng nước xả thải cấp đợt 2	Lượng nước xả thải cấp đợt 3	Tổng lượng nước cần cung cấp
Đợt 1	Ao 1, Ao 2, Ao 3, Ao 4	42.300	Từ 0 – 1 tháng đầu	148.050 m^3 *(Cấp nước ban đầu, không xả thải)*	0	0	0
				14.805 m^3/2 ng.đ *(0 – 1 tháng đầu)*	0	0	7.403 m^3/ngày.đêm
Đợt 2	Ao 5, Ao 6, Ao 7, Ao 8	46.900	Sau đợt 1: 01 tháng	23.688 m^3/3 ng.đ *(1 – 2 tháng)*	164.150 m^3 *(Cấp nước ban đầu, không xả thải)*	0	7.896 m^3/ngày.đêm
				37.013 m^3/4 ng.đ *(2 – 3 tháng)*	16.415 m^3/2 ng.đ *(0 – 1 tháng đầu)*	0	17.461 m^3/ngày.đêm
Đợt 3	Ao 9, Ao 10, Ao 11, Ao 12, Ao 13	39.000	Sau đợt 2: 01 tháng	44.415 m^3/5 ng.đ *(3 – 4 tháng)*	26.264 m^3/3 ng.đ *(1 – 2 tháng)*	136.500 m3 *(Cấp nước ban đầu, không xả thải)*	17.638 m^3/ngày.đêm
				44.415 m^3/7 ng.đ *(4 – 5 tháng)*	41.038 m^3/4 ng.đ *(2 – 3 tháng)*	13.650 m^3/2 ng.đ *(0 – 1 tháng đầu)*	23.429 m^3/ngày.đêm
				44.415 m^3/7 ng.đ *(5 – 6 tháng)*	49.245 m^3/5 ng.đ *(3 – 4 tháng)*	21.840 m^3/10 ng.đ *(1 – 2 tháng)*	23.474 m^3/ngày.đêm

Đợt thả nuôi	Ao thả nuôi	Diện tích (m2)	Thời gian nuôi	Lượng nước xả thải đợt 1	Lượng nước xả thải cấp đợt 2	Lượng nước xả thải cấp đợt 3	Tổng lượng nước cần cung cấp
				86.715 m^3/10 ng.đ *(6 – 7 tháng)*	49.245 m^3/7 ng.đ *(4 – 5 tháng)*	34.125 m^3/7 ng.đ *(2 – 3 tháng)*	24.238 m^3/ngày.đêm
				Thu hoạch đợt 1 và dọn dẹp chuẩn bị thả nuôi và cứ như thế thả nuôi xoay vòng	49.245 m^3/7 ng.đ *(5 – 6 tháng)*	40.950 m^3/5 ng.đ *(3 – 4 tháng)*	15.225 m^3/ngày.đêm
				148.050 m^3 *(Cấp nước ban đầu, không xả thải)*	96.145 m^3/10 ng.đ *(6 – 7 tháng)*	40.950 m^3/7 ng.đ *(4 – 5 tháng)*	15.465 m^3/ngày.đêm
				14.805 m^3/2 ng.đ *(0 – 1 tháng đầu)*	Thu hoạch đợt 2 và dọn dẹp chuẩn bị thả nuôi và cứ như thế thả nuôi xoay vòng	40.950 m^3/7 ng.đ *(5 – 6 tháng)*	13.253 m^3/ngày.đêm
Đợt 1, năm 2	Ao 1, Ao 2, Ao 3, Ao 4	42.300	Từ 0 – 1 tháng đầu	23.688 m^3/3 ng.đ *(1 – 2 tháng)*	164.150 m^3 *(Cấp nước ban đầu, không xả thải)*	79.950 m^3/10 ng.đ *(6 – 7 tháng)*	15.891 m^3/ngày.đêm
				37.013 m^3/4 ng.đ *(2 – 3 tháng)*	16.415 m^3/2 ng.đ *(0 – 1 tháng đầu)*	Thu hoạch đợt 3 và dọn dẹp chuẩn bị thả nuôi và cứ như thế thả nuôi xoay vòng	17.461 m^3/ngày.đêm

Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn
Địa điểm thực hiện: Ấp Nhơn Hòa, xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang

Đợt thả nuôi	Ao thả nuôi	Diện tích (m2)	Thời gian nuôi	Lượng nước xả thải đợt 1	Lượng nước xả thải cấp đợt 2	Lượng nước xả thải cấp đợt 3	Tổng lượng nước cần cung cấp
Đợt 2, năm 2	Ao 5, Ao 6, Ao 7, Ao 8	46.900	Sau đợt 1: 01 tháng	44.415 m^3/5 ng.đ *(3 – 4 tháng)*	26.264 m^3/3 ng.đ *(1 – 2 tháng)*	136.500 m3 *(Cấp nước ban đầu, không xả thải)*	17.638 m^3/ngày.đêm
				44.415 m^3/7 ng.đ *(4 – 5 tháng)*	41.038 m^3/4 ng.đ *(2 – 3 tháng)*	13.650 m^3/2 ng.đ *(0 – 1 tháng đầu)*	23.429 m^3/ngày.đêm
Đợt 3, năm 2	Ao 9, Ao 10, Ao 11, Ao 12, Ao 13	39.000	Sau đợt 2: 01 tháng	44.415 m^3/7 ng.đ *(5 – 6 tháng)*	49.245 m^3/5 ng.đ *(3 – 4 tháng)*	21.840 m^3/10 ng.đ *(1 – 2 tháng)*	23.474 m^3/ngày.đêm
				86.715 m^3/10 ng.đ *(6 – 7 tháng)*	49.245 m^3/7 ng.đ *(4 – 5 tháng)*	34.125 m^3/7 ng.đ *(2 – 3 tháng)*	24.238 m^3/ngày.đêm
				Thu hoạch đợt 1 và dọn dẹp chuẩn bị thả nuôi và cứ như thế thả nuôi xoay vòng	49.245 m^3/7 ng.đ *(5 – 6 tháng)*	40.950 m^3/5 ng.đ *(3 – 4 tháng)*	15.225 m^3/ngày.đêm
					96.145 m^3/10 ng.đ *(6 – 7 tháng)*	40.950 m^3/7 ng.đ *(4 – 5 tháng)*	15.465 m^3/ngày.đêm
					Thu hoạch đợt 2 và dọn dẹp chuẩn bị thả nuôi và cứ như thế thả nuôi xoay vòng	40.950 m^3/7 ng.đ *(5 – 6 tháng)*	5.850 m^3/ngày.đêm

Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn
Địa điểm thực hiện: Ấp Nhơn Hòa, xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang

Đợt thả nuôi	Ao thả nuôi	Diện tích (m2)	Thời gian nuôi	Lượng nước xả thải đợt 1	Lượng nước xả thải cấp đợt 2	Lượng nước xả thải cấp đợt 3	Tổng lượng nước cần cung cấp
						79.950 m^3/10 ng.đ *(6 – 7 tháng)*	7.995 m^3/ngày.đêm

Quy tắc: Hiện nay, tại vùng nuôi thực hiện thay khoảng 10 – 30% lượng nước trong ao tùy theo diện tích ao và mức độ nhiễm bẩn của ao để môi trường luôn sạch, phòng cho cá không bị nhiễm bệnh. Chu kỳ xả thải nước tại dự án như sau:

- Tính từ lúc thả đến hết tháng 1: Thay 2 lần/tháng, tỷ lệ thay khoảng 10%;

- Tháng thứ 2: Thay 3 lần/tháng, tỷ lệ thay khoảng 16 và 18%;

- Tháng thứ 3: Thay 4 lần/tháng, tỷ lệ thay khoảng 25%;

- Tháng thứ 4: Thay 5 lần/tháng, tỷ lệ thay khoảng 30%;

- Tháng thứ 5 - 6: Thay 7 lần/tháng, tỷ lệ thay khoảng 30%;

- Tháng 7 *(Thu hoạch)*: Thay nước 10 lần/tháng, tỷ lệ thay khoảng 30 % và lần cuối thay nước sẽ rút thêm 1 m *(1 m tương đương với diện tích x 1)*.

Phụ lục 2. Các văn bản pháp lý liên quan đến cơ sở

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG THÁP
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 1400112623

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 04 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 19, ngày 08 tháng 07 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH HOAN CORPORATION

Tên công ty viết tắt: VINH HOAN CORP

2. Địa chỉ trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Điện thoại: *(84-277) 3891166* SốFax: *(84-277) 3891672*

Thư điện tử: *info@vinhhoan.com* Website: *www.vinhhoan.com*

3. Vốn điều lệ: 2.244.531.590.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn hai trăm bốn mươi bốn tỷ năm trăm ba mươi mốt triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 224.453.159

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: TRƯƠNG THỊ LỆ KHANH Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Ngày, tháng, năm sinh: *20/07/1961* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *089161001638*

Địa chỉ liên lạc: *Số 384, Nguyễn Trãi , Phường 08, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG THÁP

Lâm Tôn Đức

VINH HOAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Số: 11/VHC-GUQ

GIẤY ỦY QUYỀN

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: **1400112623**. Do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17/04/2007, thay đổi lần 16 ngày 17/01/2024.

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Điện thoại: 0277 3891166 - Fax: 0277 3891062

Email: info@vinhhoan.com - Website: www.vinhhoan.com

Người ủy quyền: Bà TRƯƠNG THỊ LỆ KHANH

- Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Người Đại diện Pháp luật
- Địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người được ủy quyền: Bà HỒ THANH HUỆ

- Sinh ngày: 13/01/1982
- CCCD số: 087182019395 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 16/10/2022
- Chức vụ: Giám đốc Sản xuất – Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (theo quyết định số 19/VHC-QĐ ngày 01/03/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn)

Phạm vi ủy quyền: Bằng giấy ủy quyền này người nhận ủy quyền được quyền thay mặt người ủy quyền thực hiện các công việc sau:

1. Ký tất cả các hợp đồng, tài liệu, hồ sơ liên quan và các hồ sơ đề nghị báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép.
2. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn về các nội dung đã ký trong phạm vi được ủy quyền.

Bà Hồ Thanh Huệ có trách nhiệm thực hiện sự ủy quyền này.

Ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày 30/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

CHỮ KÝ MẪU	**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**
(Người được ủy quyền)	Chủ Tịch HĐQT
Hồ Thanh Huệ	**Trương Thị Lệ Khanh**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho **Công ty CP Vĩnh Hoàn.** Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400112623 cấp lần đầu ngày 17/04/2007. Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Theo hồ sơ số CN128/23.	Ngày 22/05/2023 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG Mai Minh Trang Khôi

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

306222206899

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Đặng Hữu Nghị
Năm sinh: **1985,** CMND số: **351604859**
Địa chỉ thường trú: 09 Khóm Châu Thới 3, Phường Châu Phú B, Thành Phố Châu Đốc, An Giang.

Bà: Hoàng Lan Thanh
Năm sinh: **1989,** CCCD số: **079189018596**
Địa chỉ thường trú: 1229/6 Nguyễn Kiển, Tổ 5, Thái Bình 2, Long Bình, Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh.

DI 258725

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 14 , tờ bản đồ số: 76

b) Địa chỉ: Xã Long Giang, Huyện Chợ Mới, An Giang

c) Diện tích: 2894m², (bằng chữ: Hai nghìn tám trăm chín mươi bốn mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/10/2057

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

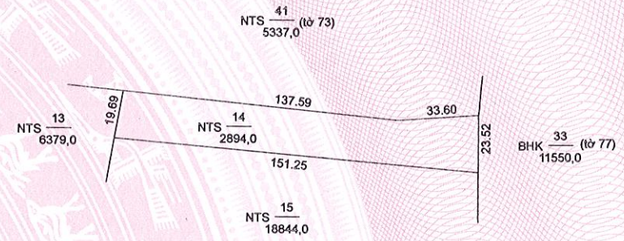
3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



An Giang, ngày 11 tháng 11 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Trọng Thành

Số vào sổ cấp GCN: CS07438

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Người sử dụng đất: Ông **Đặng Hữu Nghị** thay đổi từ CMND số **351604859** thành CCCD số **089085020735** Chuyển nhượng cho Ông **Huỳnh Đức Trung**, CCCD số **087063018257**, địa chỉ tại tổ 4, Khóm 3, Phường 1, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp theo hồ sơ số **CN.023**	Ngày 6 / 02/2023 KT.Giám đốc Phó Giám Đốc VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI Lê Huy Hoàng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho **Công ty CP Vĩnh Hoàn.** Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400112623 cấp lần đầu ngày 17/04/2007. Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Theo hồ sơ số CN128/23.	Ngày 22/05/2023 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG Mai Minh Trang Khôi

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

306222200690 0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Đặng Hữu Nghị
Năm sinh: **1985,** CMND số: **351604859**
Địa chỉ thường trú: 09 Khóm Châu Thới 3, Phường Châu Phú B, Thành Phố Châu Đốc, An Giang.

Bà: Hoàng Lan Thanh
Năm sinh: **1989,** CCCD số: **079189018596**
Địa chỉ thường trú: 1229/6 Nguyễn Kiến, Tổ 5, Thái Bình 2, Long Bình, Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh.

DI 258726

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 15 , tờ bản đồ số: 76

b) Địa chỉ: Xã Long Giang, Huyện Chợ Mới, An Giang

c) Diện tích: 18844m², (bằng chữ: Mười tám nghìn tám trăm bốn mươi bốn mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/10/2057

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

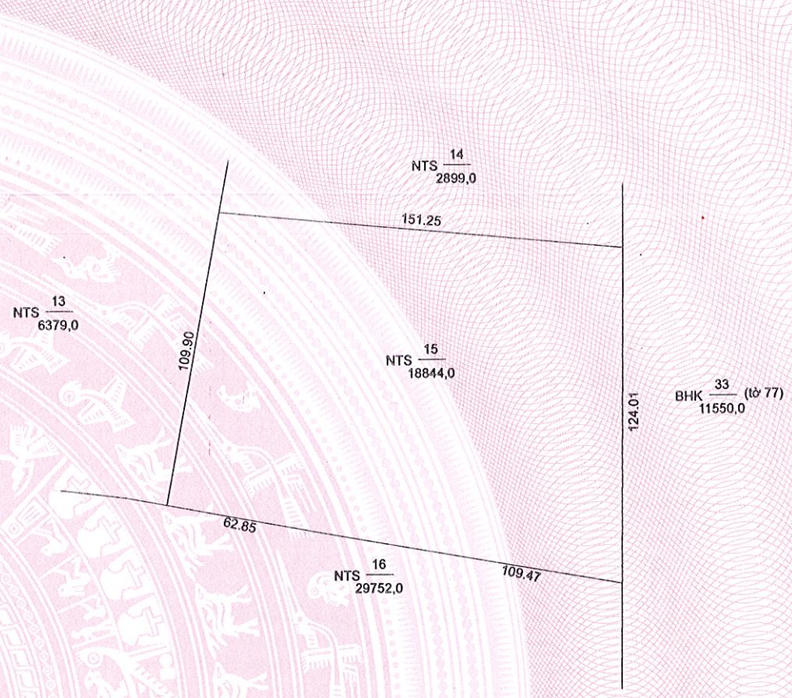
3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



An Giang, ngày..11...tháng.11...năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Trọng Thành

Số vào sổ cấp GCN: CS07439

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Người sử dụng đất: Ông **Đặng Hữu Nghị** thay đổi từ CMND số **351604859** thành CCCD số **089085020735** Chuyển nhượng cho Ông **Huỳnh Đức Trung**, CCCD số **087063018257**, địa chỉ tại tổ 4, Khóm 3, Phường 1, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp theo hồ sơ số **CN.023**	Ngày 06/ 2 /2023 KT.Giám đốc Phó Giám Đốc VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI Lê Huy Hoàng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho **Công ty CP Vĩnh Hoàn.** Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400112623 cấp lần đầu ngày 17/04/2007. Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Theo hồ sơ số CN128/23.	Ngày 22/05/2023 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG T. AN GIANG VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG Mai Minh Trang Khôi

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

306222200690 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Đặng Hữu Nghị
Năm sinh: **1985,** CMND số: **351604859**
Địa chỉ thường trú: 09 Khóm Châu Thới 3, Phường Châu Phú B, Thành Phố Châu Đốc, An Giang.

Bà: Hoàng Lan Thanh
Năm sinh: **1989,** CCCD số: **079189018596**
Địa chỉ thường trú: 1229/6 Nguyễn Kiển, Tổ 5, Thái Bình 2, Long Bình, Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh.

DI 258727

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 48 ; tờ bản đồ số: 73

b) Địa chỉ: Xã Long Giang, Huyện Chợ Mới, An Giang

c) Diện tích: 5712,9m², (bằng chữ: Năm nghìn bảy trăm mười hai phẩy chín mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/10/2057

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

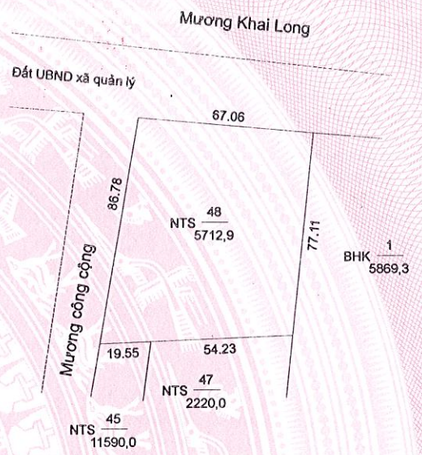
3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



An Giang, ngày 11 tháng 11 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Trọng Thành

Số vào sổ cấp GCN: CS07440

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Người sử dụng đất: Ông **Đặng Hữu Nghị** thay đổi từ CMND số **351604859** thành CCCD số **089085020735** Chuyển nhượng cho Ông **Huỳnh Đức Trung**, CCCD số **087063018257**, địa chỉ tại tổ 4, Khóm 3, Phường 1, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp theo hồ sơ số **CN.023**	Ngày 6 / 02/2023 KT.Giám đốc Phó Giám Đốc VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI Lê Thúy Hoàng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

306192300027

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty CP Vĩnh Hoàn
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400112623, cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007
Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

DH 002915

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **27** , tờ bản đồ số: **74**

b) Địa chỉ: Xã Nhơn Mỹ, Huyện Chợ Mới, An Giang

c) Diện tích: 14414,0m², (bằng chữ: Mười bốn nghìn bốn trăm mười bốn phẩy không mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 28/12/2029

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

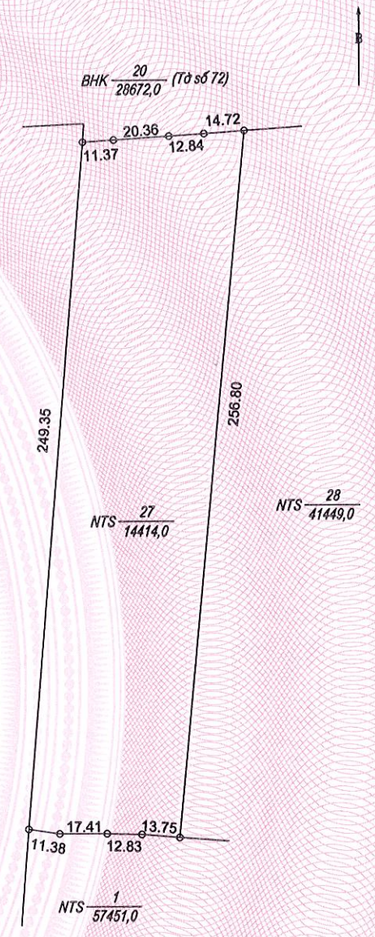
3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



An Giang, ngày 27 tháng 4 năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Việt Trí

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CT26532

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

306192300028

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty CP Vĩnh Hoàn
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400112623, cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007
Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

DH 002916

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **28** , tờ bản đồ số: **74**

b) Địa chỉ: Xã Nhơn Mỹ, Huyện Chợ Mới, An Giang

c) Diện tích: 41449,0m², (bằng chữ: Bốn mươi mốt nghìn bốn trăm bốn mươi chín phẩy không mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 27/04/2026

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

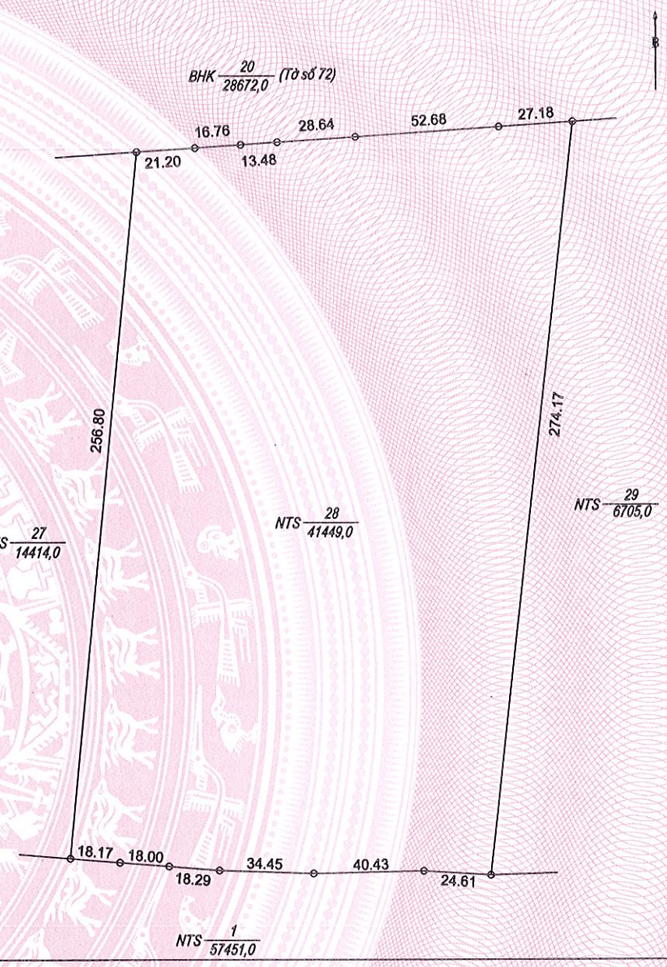
3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



An Giang, ngày 27. tháng 4. năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Việt Trí

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CT26533

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

3 0 6 2 2 2 3 0 0 0 0 1 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty CP Vĩnh Hoàn
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400112623, cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007
Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

DH 002917

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **41** , tờ bản đồ số: **73**

b) Địa chỉ: Xã Long Giang, Huyện Chợ Mới, An Giang

c) Diện tích: 5337,0m², (bằng chữ: Năm nghìn ba trăm ba mươi bảy phẩy không mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/06/2029

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

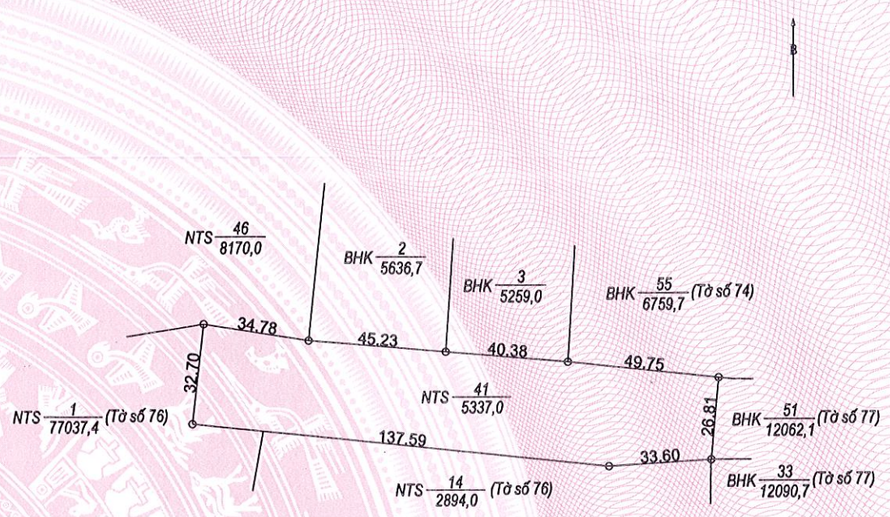
3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



An Giang, ngày 27 tháng 4.. năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Việt Trí

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CT26534

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

306222300020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty CP Vĩnh Hoàn
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400112623, cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007
Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

DH 002918

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **45** ., tờ bản đồ số: **73**

b) Địa chỉ: Xã Long Giang, Huyện Chợ Mới, An Giang

c) Diện tích: 11590,0m², (bằng chữ: Mười một nghìn năm trăm chín mươi phẩy không mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/7/2057

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: *-/-.*

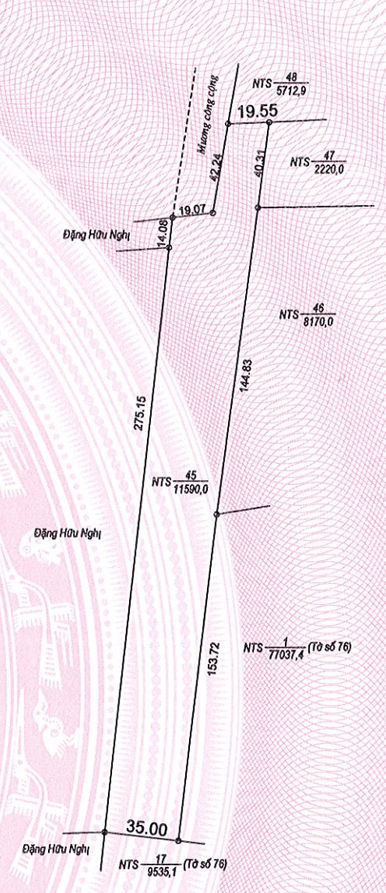
3. Công trình xây dựng khác: *-/-.*

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: *-/-.*

5. Cây lâu năm: *-/-.*

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



An Giang, ngày 27. tháng 4. năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Việt Trí

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CT26535

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

3 0 6 2 2 2 3 0 0 0 0 2 0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty CP Vĩnh Hoàn
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400112623, cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007
Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

DH 002919

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **46** , tờ bản đồ số: **73**

b) Địa chỉ: Xã Long Giang, Huyện Chợ Mới, An Giang

c) Diện tích: 8170,0m², (bằng chữ: Tám nghìn một trăm bảy mươi phẩy không mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/10/2057

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

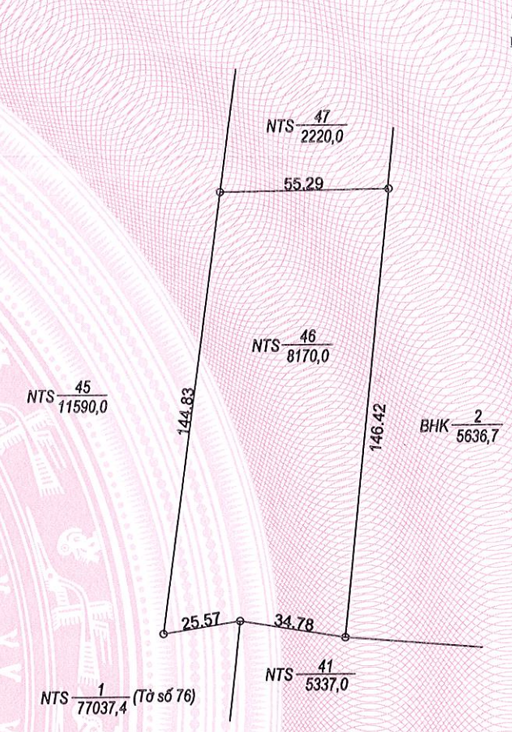
3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



An Giang, ngày 27 tháng 4.. năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Việt Trí

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CT26536

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

306192300029

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty CP Vĩnh Hoàn
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400112623, cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007
Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

DK 901004

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **29** ., tờ bản đồ số: **74**

b) Địa chỉ: Xã Nhơn Mỹ, Huyện Chợ Mới, An Giang

c) Diện tích: 6705,0m², (bằng chữ: Sáu nghìn bảy trăm linh năm phẩy không mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 09/5/2027

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

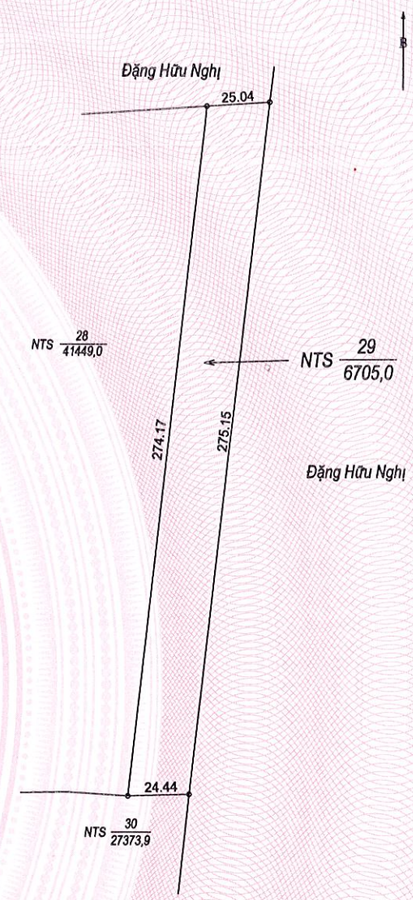
3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



An Giang, ngày 16 tháng 5... năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Việt Trí

Số vào sổ cấp GCN: CT26601

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

306582300489 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Đặng Hữu Nghị
Năm sinh: 1985, CCCD số: **089085020735**
Địa chỉ thường trú: Khóm Châu Thới 3, Phường Châu Phú B, Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang

DL 667054

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **30** , tờ bản đồ số: **74**,

b) Địa chỉ: Xã Nhơn Mỹ, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang,

c) Diện tích: 34926,8m², (bằng chữ: Ba mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi sáu phẩy tám mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản,

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 26/10/2026,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

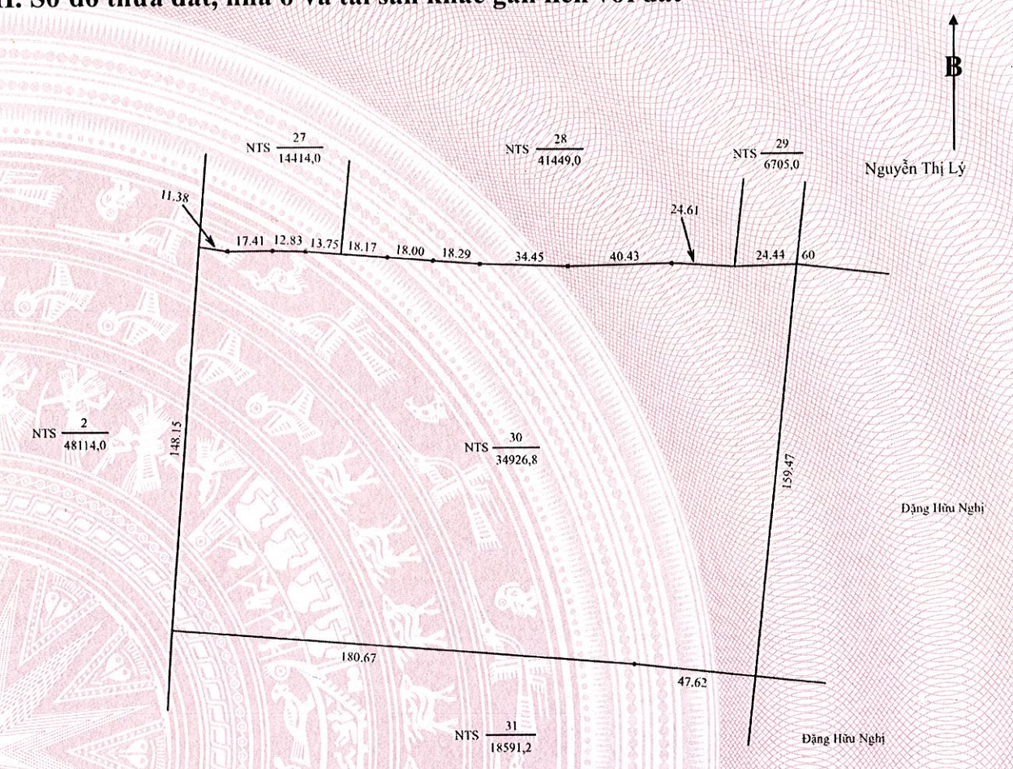
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Chợ Mới, ngày 25 tháng 7 năm 2023

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI

Lê Huy Hoàng

Số vào sổ cấp GCN: **CN00675**

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng cho Bà **Lê Thị Sáu**, CCCD số **086166007809**, địa chỉ tại Tổ 50, Khóm 5, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp; theo hồ sơ số **CN.382**	Ngày 21/8/2023 KT.Giám đốc Phó Giám Đốc VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI Nguyễn Thị Thanh Hương

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

306612300700 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Đặng Hữu Nghị
Năm sinh: 1985, CCCD số: **089085020735**
Địa chỉ thường trú: Khóm ChâuThới 3, Phường Châu Phú B, Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang

DL 667159

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **17** , tờ bản đồ số: **76**,

b) Địa chỉ: Xã Long Giang, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang,

c) Diện tích: 9535,1m², (bằng chữ: Chín nghìn năm trăm ba mươi lăm phẩy một mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản,

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 26/10/2026,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

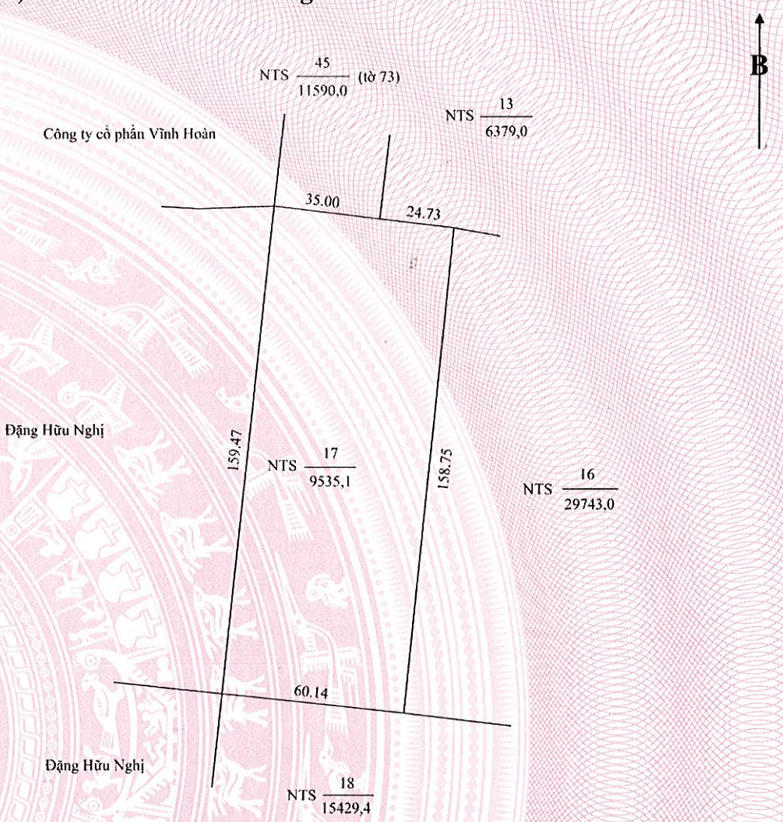
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Chợ Mới, ngày 11 tháng 8 năm 2023

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI

Lê Huy Hoàng

Số vào sổ cấp GCN: **CN00655**

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng cho Bà **Lê Thị Sáu**, CCCD số **086166007809**, địa chỉ tại Tổ 50, Khóm 5, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp; theo hồ sơ số **CN.282**	Ngày 25/ 9 /2023 KT.Giám đốc Phó Giám Đốc VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI Nguyễn Thị Thanh Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

(Cho thuê đất và tài sản gắn liền trên đất)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự và Luật Thương mại hiện hành của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam do Quốc hội thông qua.
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 28.. tháng 11.. năm 2023, tại khu đất tài sản cho thuê chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ ĐẤT: (Sau đây gọi là bên A)

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mã số thuế: 1400112623

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Số điện thoại: 0277 389116

Người đại diện (Bà): **HỒ THANH HUỆ**, Chức vụ: Giám đốc sản xuất

(Theo giấy ủy quyền số: 03/VHC-GUQ, ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn)

BÊN CHO THUÊ ĐẤT: (Sau đây gọi là bên B)

Ông (Bà): **LÊ THỊ SÁU , Sinh năm: 1966**

CCCD số: 086166007809, do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/12/2022.

Nơi thường trú: tổ 50, khóm 05, phường 01, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Số điện thoại: 0919 121 284

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng thuê đất và tài sản gắn liền trên đất với các điều khoản như sau:

Điều 1: Tài sản thuê

1/- Quyền sử dụng đất.

Tên người sử dụng: Bà **Lê Thị Sáu**

Tổng diện tích: **44.461,9 m^2**

Thửa đất số, Tờ bản đồ; địa chỉ thửa đất theo bảng kê sau:

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Địa chỉ thửa đất
1	17	76	9.535,1	Xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
2	30	74	34.926,8	Xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

2/- Tài sản gắn liền với đất:

Tài sản là hệ thống ao nuôi thả cá với diện tích đất là **44.461,9 m^2** , các công trình gắn liền trên đất như: Hệ thống ao nuôi thả cá, hệ thống cấp thoát nước, trạm bơm, nhà kho, hệ thống điện,....

Điều 2: Thời hạn thuê

Thời hạn thuê tài sản nêu tại Điều 1 của hợp đồng này kể từ ngày 28../11../2023 cho đến khi hai bên có thỏa thuận khác bằng văn bản, và được ký kết bởi hai bên.

Điều 3: Mục đích thuê

Bên A thuê tài sản nêu ở Điều 1 của Hợp đồng này để tiến hành nuôi trồng thủy sản và các hoạt động có liên quan đến việc nuôi trồng thủy sản.

Điều 4: Giá thuê và phương thức thanh toán

- Giá thuê tài sản nêu ở Điều 1 của Hợp đồng này là 0 đồng (không đồng)/m^2/năm.
- Giá thuê tính cho toàn bộ hệ thống ao nuôi, đất và tài sản gắn liền trên đất
- Phương thức thanh toán: tiền mặt/chuyển khoản
- Thời điểm thanh toán: thanh toán 01 lần ngay sau khi bàn giao tài sản.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của bên A

- Nhận tài sản thuê đúng như thỏa thuận
- Được tiếp tục thuê tài sản theo các điều khoản đã thỏa thuận với bên B, trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu tài sản.
- Sử dụng tài sản đúng mục đích đã thỏa thuận
- Trả đủ tiền thuê tài sản cho bên B theo phương thức thỏa thuận
- Giữ gìn tài sản, gia cố, bảo quản, sữa chữa cải tạo hệ thống ao nuôi,… khi bị hư hỏng
- Hoàn trả tài sản cho bên B theo nguyên trạng ban đầu khi hết hạn hợp đồng.
- Mọi chi phí sửa chữa cải tạo để hoạt động do bên A chi trả.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của bên B

- Bên B có nghĩa vụ đảm bảo giá trị sử dụng và quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản cho thuê và tạo mọi điều kiện thuận lợi để bên A khai thác tốt tài sản.
- Bàn giao tài sản đúng tiến độ, hướng dẫn bên A vận hành hệ thống ao nuôi
- Nhận lại tài sản cho thuê khi hết hạn thuê
- Nhận đủ tiền thuê tài sản do bên A chi trả theo phương thức thỏa thuận
- Được lấy lại tài sản khi hết thời hạn hợp đồng cho thuê.

Điều 7: Trách nhiệm nộp thuế và phí

- Các loại thuế liên quan đến quyền sở hữu tài sản như thuế sử dụng đất nông nghiệp,… Bên A chịu trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực

- Các loại thuế khác liên quan đến quá trình khai thác: thuế sử dụng tài nguyên nước, thuế bảo vệ môi trường,… do bên A chịu trách nhiệm nộp.

- Các loại Phí liên quan đến thủ tục cho thuê quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, do bên A nộp.

- Các loại phí khác liên quan đến quá trình hoạt động khai thác tài sản do bên A chịu.

Điều 8: Các thỏa thuận khác

- Bên A được sử dụng vùng nuôi để đánh giá hệ thống quản lý chất lượng của vùng nuôi như ASC, Global Gap. Mọi chi phí đánh giá và duy trì chất lượng do bên A tự chịu trách nhiệm.

- Khi kết thúc hợp đồng, Hai bên sẽ tiến hành kiểm kê và bàn giao tài sản.

- Tài sản trả lại sẽ bị hao mòn nhưng bên A phải đảm bảo về giá trị và công năng sử dụng.

Điều 9: Phương thức giải quyết tranh chấp

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 10: Cam đoan của hai bên

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1/- Bên A Cam đoan:

+ Những thông tin về nhân thân đã ghi trong hợp đồng là đúng sự thật

+ Đã xem kỹ tài sản thuê

+ Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

+ Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

2/- Bên B Cam đoan:

+ Những thông tin về tài sản cho thuê theo Hợp đồng này là đúng sự thật

+ Tại thời điểm giao kết hợp đồng này: Tài sản cho thuê không bị tranh chấp; tài sản cho thuê không bị kê biên để đảm bảo thi hành án.

+ Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

+ Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

Điều 11: Điều khoản thi hành

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ những nội dung ghi trong hợp đồng, nếu một trong hai bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng như đã thỏa thuận trong hợp đồng, thì hai bên gặp nhau để cùng thương lượng, nếu không thương lượng được thì đưa vụ việc ra Tòa án có thẩm quyền để xem xét giải quyết.

- Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này chỉ có giá trị khi được lập bằng Phụ lục và do hai bên ký tên.

- Việc ký kết hợp đồng giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, cưỡng ép hoặc nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ dân sự nào khác.

- Hai bên đã đọc lại, đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và hậu quả pháp lý của việc lập hợp đồng này. Các bên đồng ý với tất cả nội dung nêu trên và cùng ký tên dưới đây.

- Hợp đồng đượcc lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị Pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
M.S.D.N: 1400112623 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP	
Hồ Thanh Huệ	Lê Thị Sáu

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng cho Ông **Huỳnh Đức Trung**, CCCD số **087063018257**, địa chỉ tại tổ 4, Khóm 3, Phường 1, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp; theo hồ sơ số **CN.414**	Ngày 15 / 9 /2023 KT.Giám Đốc Phó Giám Đốc VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI Nguyễn Chí Thanh Khương

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

3065823004903

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Đặng Hữu Nghị
Năm sinh: 1985, CCCD số: **089085020735**
Địa chỉ thường trú: tổ 9, Khóm Châu Thới 3, Phường Châu Phú B, Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang
Bà: Hoàng Lan Thanh
Năm sinh: 1989, CCCD số: **079189018596**
Địa chỉ thường trú: 1229/6, Nguyễn Kiển, tổ 5, Thái Bình 2, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

DL 667061

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **31** , tờ bản đồ số: **74**,

b) Địa chỉ: Xã Nhơn Mỹ, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang,

c) Diện tích: 18591,2m², (bằng chữ: Mười tám nghìn năm trăm chín mươi mốt phẩy hai mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản,

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 09/01/2028,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

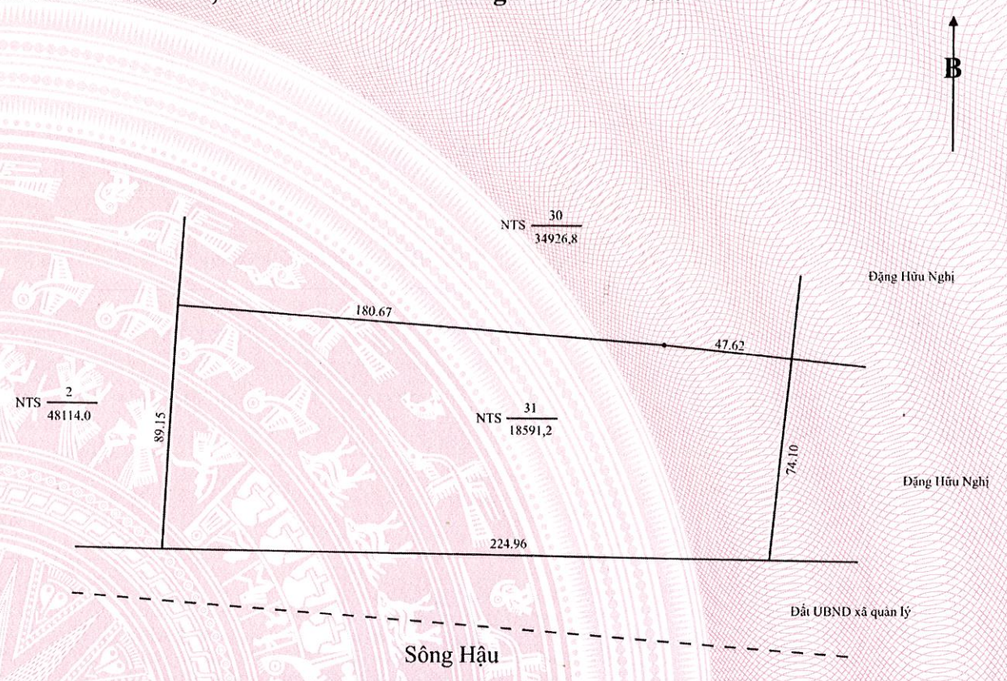
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

XEM TRANG 4

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Chợ Mới, ngày 22 tháng 7 năm 2023

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG – VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI

Lê Huy Hoàng

Số vào sổ cấp GCN: **CN01099**

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Nội dung địa chỉ thường trú: 1229/6 Nguyễn Kiển, tổ 5, Thái Bình 2, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh của Bà Hoàng Lan Thanh có sai sót, được đính chính lại là địa chỉ thường trú: **1229/6 Nguyễn Xiển, tổ 5, Thái Bình 2, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh** theo biên bản kiểm tra ngày 18/8/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới	Ngày 22 / 8 /2023 KT.Giám đốc Phó Giám Đốc VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG – VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI Lê Huy Hoàng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng cho Ông **Huỳnh Đức Trung**, CCCD số **087063018257**, địa chỉ tại tổ 4, Khóm 3, Phường 1, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp; theo hồ sơ số **CN.368**	Ngày 22 /11 /2023 KT.Giám Đốc Phó Giám Đốc VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI Nguyễn Chí Thanh Khương

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

3066123007011

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Đặng Hữu Nghị
Năm sinh: 1985, CCCD số: **089085020735**
Địa chỉ thường trú: tổ 9, Khóm Châu Thới 3, Phường Châu Phú B, Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang
Bà: Hoàng Lan Thanh
Năm sinh: 1989, CCCD số: **079189018596**
Địa chỉ thường trú: 1229/6, Nguyễn Kiển, tổ 5, Thái Bình 2, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

DL 667192

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **16** , tờ bản đồ số: **76**,

b) Địa chỉ: Xã Long Giang, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang,

c) Diện tích: 29743,0m², (bằng chữ: Hai mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi ba mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản,

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 26/10/2026,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

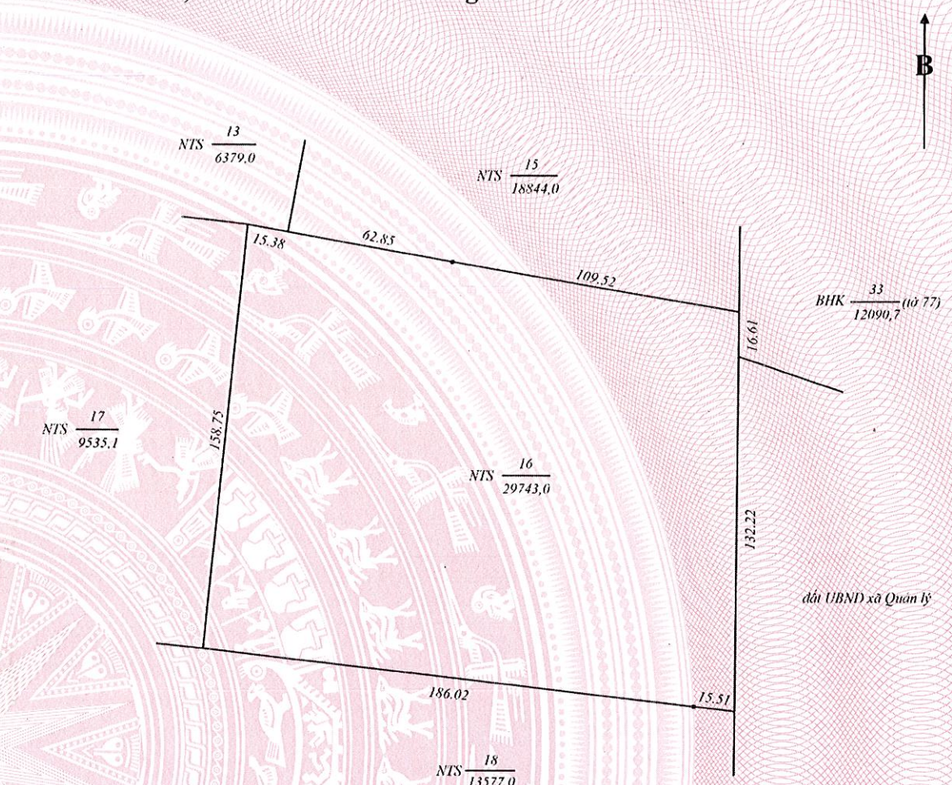
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

XEM TRANG 4

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Chợ Mới, ngày 17 tháng 10 năm 2023

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG – VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI

Lê Huy Hoàng

Số vào sổ cấp GCN: **CN00654**

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Nội dung địa chỉ thường trú 1229/6 Nguyễn Kiển, tổ 5, Thái Bình 2, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh của Bà Hoàng Lan Thanh có sai sót, được đính chính lại là địa chỉ thường trú **1229/6 Nguyễn Xiển, tổ 5, Thái Bình 2, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh**	Ngày 13/11/2023 KT.Giám đốc Phó Giám Đốc VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG – VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI Lê Huy Hoàng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng cho Ông **Huỳnh Đức Trung**, CCCD số **087063018257**, địa chỉ tại tổ 4, Khóm 3, Phường 1, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp; theo hồ sơ số **CN.368**	Ngày 22 / 11 /2023 KT.Giám Đốc Phó Giám Đốc VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI Nguyễn Thị Thanh Thương

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

306612300701 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Đặng Hữu Nghị
Năm sinh: 1985, CCCD số: **089085020735**
Địa chỉ thường trú: tổ 9, Khóm Châu Thới 3, Phường Châu Phú B, Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang
Bà: Hoàng Lan Thanh
Năm sinh: 1989, CCCD số: **079189018596**
Địa chỉ thường trú: 1229/6 Nguyễn Kiền, tổ 5, Thái Bình 2, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

DL 667191

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **18** , tờ bản đồ số: **76**,

b) Địa chỉ: Xã Long Giang, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang,

c) Diện tích: 13577,0m², (bằng chữ: Mười ba nghìn năm trăm bảy mươi bảy mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản,

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 09/01/2028,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

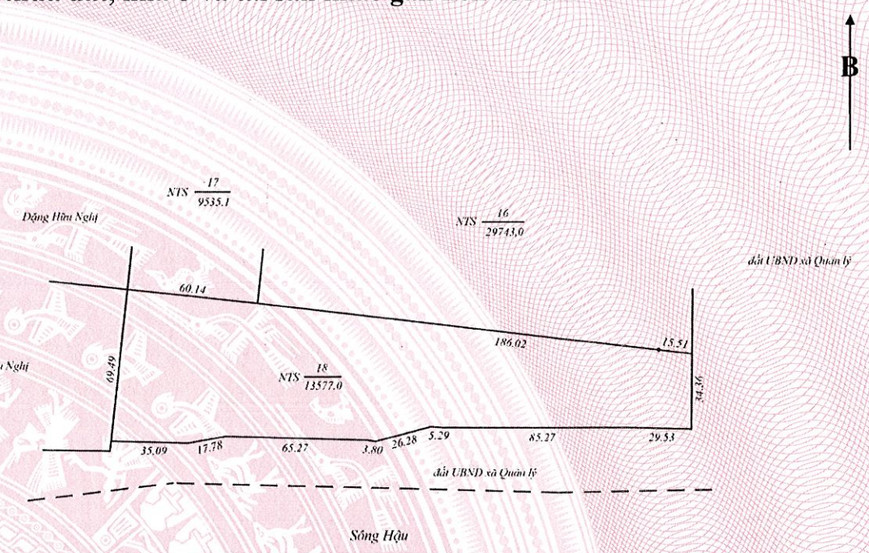
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

XEM TRANG 4

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Chợ Mới, ngày 17 tháng 10 năm 2023

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG – VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI

Lê Huy Hoàng

Số vào sổ cấp GCN: **CN00987**

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Nội dung địa chỉ thường trú 1229/6 Nguyễn Kiển, tổ 5, Thái Bình 2, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh của Bà Hoàng Lan Thanh có sai sót, được đính chính lại là địa chỉ thường trú: **1229/6 Nguyễn Xiển, tổ 5, Thái Bình 2, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh**	Ngày 13 tháng 11 năm 2023 KT.Giám đốc Phó Giám Đốc VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG – VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CHI NHÁNH CHỢ MỚI Lê Huy Hoàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

(Cho thuê đất và tài sản gắn liền trên đất)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự và Luật Thương mại hiện hành của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam do Quốc hội thông qua.
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 28.. tháng 11.. năm 2023, tại khu đất tài sản cho thuê chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ ĐẤT: (Sau đây gọi là bên A)

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mã số thuế: 1400112623

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Số điện thoại: 0277 389116

Người đại diện (Bà): **HỒ THANH HUỆ,** Chức vụ: Giám đốc sản xuất

(Theo giấy ủy quyền số: 03/VHC-GUQ, ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn)

BÊN CHO THUÊ ĐẤT: (Sau đây gọi là bên B)

Ông (Bà): **HUỲNH ĐỨC TRUNG , Sinh năm: 1963**

CCCD số: 087063018257, do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 05/09/2022.

Nơi thường trú: tổ 04, khóm 03, phường 01, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Số điện thoại: 0913 100 025

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng thuê đất và tài sản gắn liền trên đất với các điều khoản như sau:

Điều 1: Tài sản thuê

1/- Quyền sử dụng đất.

Tên người sử dụng: Ông **Huỳnh Đức Trung**

Tổng diện tích: **61.911,2 m^2**

Thửa đất số, Tờ bản đồ; địa chỉ thửa đất theo bảng kê sau:

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Địa chỉ thửa đất
1	16	76	29.743	Xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
2	18	76	13.577	Xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
3	31	74	18.591,2	Xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

2/- Tài sản gắn liền với đất:

Tài sản là hệ thống ao nuôi thả cá với diện tích đất là **61.911,2 m^2** , các công trình gắn liền trên đất như: Hệ thống ao nuôi thả cá, hệ thống cấp thoát nước, trạm bơm, nhà kho, hệ thống điện,....

Điều 2: Thời hạn thuê

Thời hạn thuê tài sản nêu tại Điều 1 của hợp đồng này kể từ ngày 28../11../2023 cho đến khi hai bên có thỏa thuận khác bằng văn bản, và được ký kết bởi hai bên.

Điều 3: Mục đích thuê

Bên A thuê tài sản nêu ở Điều 1 của Hợp đồng này để tiến hành nuôi trồng thủy sản và các hoạt động có liên quan đến việc nuôi trồng thủy sản.

Điều 4: Giá thuê và phương thức thanh toán

- Giá thuê tài sản nêu ở Điều 1 của Hợp đồng này là 0 đồng (không đồng)/m^2/năm.
- Giá thuê tính cho toàn bộ hệ thống ao nuôi, đất và tài sản gắn liền trên đất
- Phương thức thanh toán: tiền mặt/chuyển khoản
- Thời điểm thanh toán: thanh toán 01 lần ngay sau khi bàn giao tài sản.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của bên A

- Nhận tài sản thuê đúng như thỏa thuận
- Được tiếp tục thuê tài sản theo các điều khoản đã thỏa thuận với bên B, trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu tài sản.
- Sử dụng tài sản đúng mục đích đã thỏa thuận
- Trả đủ tiền thuê tài sản cho bên B theo phương thức thỏa thuận
- Giữ gìn tài sản, gia cố, bảo quản, sữa chữa cải tạo hệ thống ao nuôi,… khi bị hư hỏng
- Hoàn trả tài sản cho bên B theo nguyên trạng ban đầu khi hết hạn hợp đồng.
- Mọi chi phí sửa chữa cải tạo để hoạt động do bên A chi trả.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của bên B

- Bên B có nghĩa vụ đảm bảo giá trị sử dụng và quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản cho thuê và tạo mọi điều kiện thuận lợi để bên A khai thác tốt tài sản.
- Bàn giao tài sản đúng tiến độ, hướng dẫn bên A vận hành hệ thống ao nuôi
- Nhận lại tài sản cho thuê khi hết hạn thuê
- Nhận đủ tiền thuê tài sản do bên A chi trả theo phương thức thỏa thuận
- Được lấy lại tài sản khi hết thời hạn hợp đồng cho thuê.

Điều 7: Trách nhiệm nộp thuế và phí

- Các loại thuế liên quan đến quyền sở hữu tài sản như thuế sử dụng đất nông nghiệp,… Bên A chịu trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực

- Các loại thuế khác liên quan đến quá trình khai thác: thuế sử dụng tài nguyên nước, thuế bảo vệ môi trường,… do bên A chịu trách nhiệm nộp.

- Các loại Phí liên quan đến thủ tục cho thuê quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, do bên A nộp.

- Các loại phí khác liên quan đến quá trình hoạt động khai thác tài sản do bên A chịu.

Điều 8: Các thỏa thuận khác

- Bên A được sử dụng vùng nuôi để đánh giá hệ thống quản lý chất lượng của vùng nuôi như ASC, Global Gap. Mọi chi phí đánh giá và duy trì chất lượng do bên A tự chịu trách nhiệm.

- Khi kết thúc hợp đồng, Hai bên sẽ tiến hành kiểm kê và bàn giao tài sản.

- Tài sản trả lại sẽ bị hao mòn nhưng bên A phải đảm bảo về giá trị và công năng sử dụng.

Điều 9: Phương thức giải quyết tranh chấp

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 10: Cam đoan của hai bên

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1/- Bên A Cam đoan:

+ Những thông tin về nhân thân đã ghi trong hợp đồng là đúng sự thật

+ Đã xem kỹ tài sản thuê

+ Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

+ Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

2/- Bên B Cam đoan:

+ Những thông tin về tài sản cho thuê theo Hợp đồng này là đúng sự thật

+ Tại thời điểm giao kết hợp đồng này: Tài sản cho thuê không bị tranh chấp; tài sản cho thuê không bị kê biên để đảm bảo thi hành án.

+ Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

+ Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

Điều 11: Điều khoản thi hành

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ những nội dung ghi trong hợp đồng, nếu một trong hai bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng như đã thỏa thuận trong hợp đồng, thì hai bên gặp nhau để cùng thương lượng, nếu không thương lượng được thì đưa vụ việc ra Tòa án có thẩm quyền để xem xét giải quyết.

- Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này chỉ có giá trị khi được lập bằng Phụ lục và do hai bên ký tên.

- Việc ký kết hợp đồng giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, cưỡng ép hoặc nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ dân sự nào khác.

- Hai bên đã đọc lại, đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và hậu quả pháp lý của việc lập hợp đồng này. Các bên đồng ý với tất cả nội dung nêu trên và cùng ký tên dưới đây.

- Hợp đồng đượcc lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị Pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
M.S.D.N: 1400112623 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP Hồ Thanh Huệ	

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

3066124000025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty CP Vĩnh Hoàn
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400112623, cấp ngày 17/04/2007 do Sở KH&ĐT tỉnh Đồng Tháp cấp
Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

DK 901389

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **47** , tờ bản đồ số: **73**,

b) Địa chỉ: Xã Long Giang, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang,

c) Diện tích: 2220,0m², (bằng chữ: Hai nghìn hai trăm hai mươi mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản,

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 01/07/2064,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

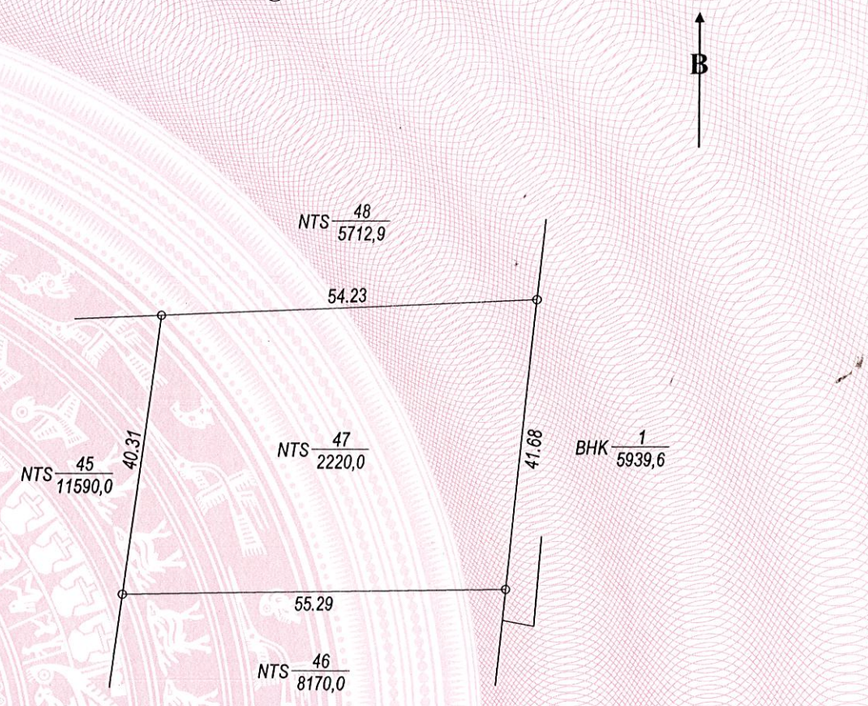
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



An Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2024

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG

Mai Minh Trang Khôi

Số vào sổ cấp GCN: CT27124

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

306612400000 26

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty CP Vĩnh Hoàn
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400112623, cấp ngày 17/04/2007 do Sở KH&ĐT tỉnh Đồng Tháp cấp
Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

DK 901390

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **13** , tờ bản đồ số: **76**,

b) Địa chỉ: Xã Long Giang, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang,

c) Diện tích: 6379,0m², (bằng chữ: Sáu nghìn ba trăm bảy mươi chín mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản,

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 01/7/2064,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

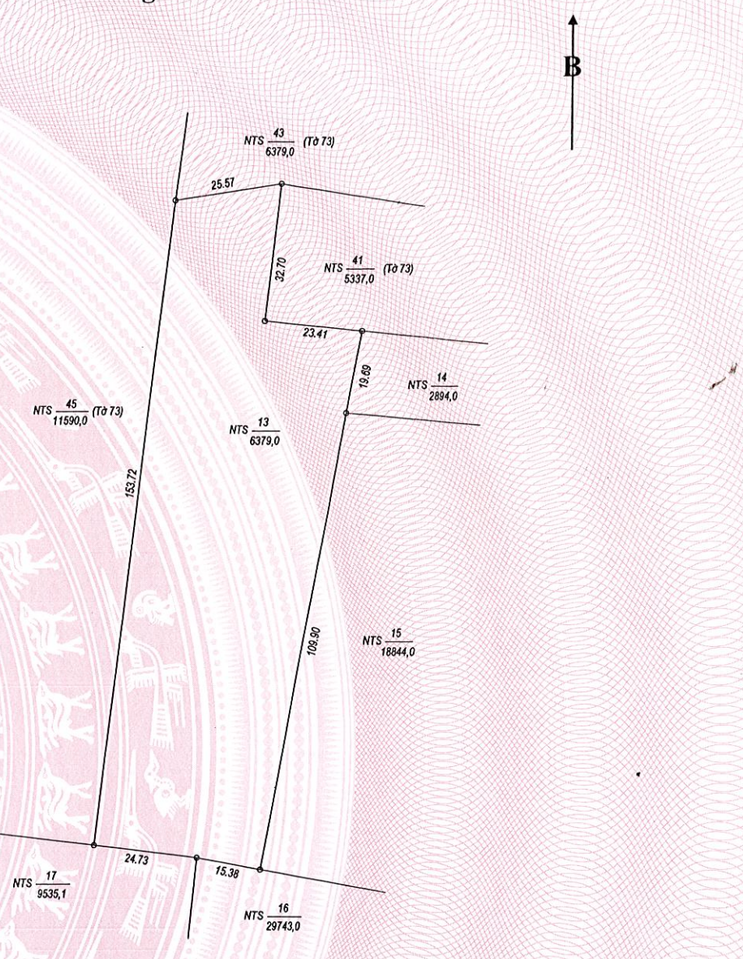
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



An Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2024

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG

Mai Minh Trang Khôi

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CT27125

Phụ lục 3: Kết quả mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VIMCERTS 109; VILAS 412)
Địa chỉ: QL 30, ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp
ĐT: 02773 870 933; Email: quantractrungtam@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3420.24

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.
Địa chỉ : Quốc lộ 30, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
Vị trí thu mẫu : Nước ao lắng 6 (điểm đổ ra sông) của Vùng nuôi Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
Tọa độ thu mẫu : X: 1154596. Y: 546338.
Tên mẫu : Nước ao lắng. Mã mẫu: T2160824-02.
Thời gian thu mẫu : Lúc 09 giờ 10 phút ngày 16/08/2024.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
1	pH (a) (b)	TCVN 6492:2011	-	7,44	6 - 9
2	BOD_5 20°C (a) (b)	SMEWW 5210 B:2017	mg/L	13	30
3	COD (a) (b)	SMEWW 5220 C:2017	mg/L	19	75
4	Tổng nitơ (a) (b)	TCVN 6638:2000	mg/L	7,50	20
5	Tổng phốtpho (a) (b) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,53	4
6	TSS (a) (b)	TCVN 6625:2000	mg/L	29	50
7	*Coliforms* (b)	SMEWW 9221 B:2017	MPN/100mL	2.400	3.000

Ghi chú:
(a): Thông số được VILAS công nhận.
(b): Thông số được chứng nhận Vimcerts 109.

Đồng Tháp, ngày 23 tháng 8 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG PTTN

Lê Thị Ngọc Giàu

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hiếu Nhẫn

1. Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử.
2. Phiếu kết quả này không có giá trị nếu sao chép không đầy đủ hoặc không có sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.
3. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường cam kết bảo mật mọi thông tin khách hàng.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VIMCERTS 109; VILAS 412)
Địa chỉ: QL 30, ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp
ĐT: 02773 870 933; Email: quantractrungtam@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3419.24

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.
Địa chỉ : Quốc lộ 30, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
Vị trí thu mẫu : Nước ao lắng 2 (điểm đổ ra sông) của Vùng nuôi Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
Tọa độ thu mẫu : X: 1154587. Y: 546462.
Tên mẫu : Nước ao lắng. Mã mẫu: T2160824-01.
Thời gian thu mẫu : Lúc 09 giờ 00 phút ngày 16/08/2024.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
1	pH (a) (b)	TCVN 6492:2011	-	7,36	6 - 9
2	BOD_5 20°C (a) (b)	SMEWW 5210 B:2017	mg/L	12	30
3	COD (a) (b)	SMEWW 5220 C:2017	mg/L	17	75
4	Tổng nitơ (a) (b)	TCVN 6638:2000	mg/L	7,52	20
5	Tổng phốtpho (a) (b) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,61	4
6	TSS (a) (b)	TCVN 6625:2000	mg/L	27	50
7	*Coliforms* (b)	SMEWW 9221 B:2017	MPN/100mL	2.400	3.000

Ghi chú:
(a): Thông số được VILAS công nhận.
(b): Thông số được chứng nhận Vimcerts 109.

Đồng Tháp, ngày 23 tháng 8 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG PTTN

Lê Thị Ngọc Giàu

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hiếu Nhẫn

1. Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử.
2. Phiếu kết quả này không có giá trị nếu sao chép không đầy đủ hoặc không có sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.
3. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường cam kết bảo mật mọi thông tin khách hàng.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VIMCERTS 109; VILAS 412)
Địa chỉ: QL 30, ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp
ĐT: 02773 870 933; Email: quantractrungtam@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 519.25

Tên khách hàng : Công ty CP Vĩnh Hoàn.
Địa chỉ : QL 30, phường Mỹ Ngãi, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp, Việt Nam.
Vị trí thu mẫu : Tại điểm xả nước thải từ ao lắng số 2 của Vùng nuôi Chợ Mới ra sông (ấp Long Hòa, xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang).
Tọa độ thu mẫu : X: 1154587; Y: 546462.
Tên mẫu : Nước thải. Mã mẫu: T2200225-04.
Thời gian thu mẫu : Lúc 09 giờ 00 phút ngày 20/02/2025.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
1	pH (a) (b)	TCVN 6492:2011	-	7,15	6 - 9
2	BOD_5 20°C (a) (b)	SMEWW 5210 B:2017	mg/L	3	30
3	COD (a) (b)	SMEWW 5220 C:2017	mg/L	4	75
4	Tổng nitơ (a) (b)	TCVN 6638:2000	mg/L	KPH (MDL=1)	20
5	Tổng phốtpho (a) (b) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,07	4
6	TSS (a) (b)	TCVN 6625:2000	mg/L	5	50
7	*Coliforms* (b)	SMEWW 9221 B:2017	MPN/100mL	230	3.000

Ghi chú:
(a): Thông số được VILAS công nhận.
(b): Thông số được chứng nhận Vimcerts 109.
KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 02 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG PTTN

Lê Thị Ngọc Giàu

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hiếu Nhẫn

1. Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử.
2. Phiếu kết quả này không có giá trị nếu sao chép không đầy đủ hoặc không có sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.
3. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường cam kết bảo mật mọi thông tin khách hàng.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VIMCERTS 109; VILAS 412)
Địa chỉ: QL 30, ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp
ĐT: 02773 870 933; Email: quantractrungtam@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 520.25

Tên khách hàng : Công ty CP Vĩnh Hoàn.
Địa chỉ : QL 30, phường Mỹ Ngãi, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp, Việt Nam.
Vị trí thu mẫu : Tại điểm xả nước thải từ ao lắng số 6 của Vùng nuôi Chợ Mới ra sông (ấp Long Hòa, xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang).
Tọa độ thu mẫu : X: 1154596; Y: 546338.
Tên mẫu : Nước thải. Mã mẫu: T2200225-05.
Thời gian thu mẫu : Lúc 09 giờ 15 phút ngày 20/02/2025.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
1	pH (a) (b)	TCVN 6492:2011	-	7,37	6 - 9
2	BOD_5 20°C (a) (b)	SMEWW 5210 B:2017	mg/L	11	30
3	COD (a) (b)	SMEWW 5220 C:2017	mg/L	16	75
4	Tổng nitơ (a) (b)	TCVN 6638:2000	mg/L	1,59	20
5	Tổng phốtpho (a) (b) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,09	4
6	TSS (a) (b)	TCVN 6625:2000	mg/L	8	50
7	*Coliforms* (b)	SMEWW 9221 B:2017	MPN/100mL	1.100	3.000

Ghi chú:
(a): Thông số được VILAS công nhận.
(b): Thông số được chứng nhận Vimcerts 109.

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 02 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG PTTN

Lê Thị Ngọc Giàu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hiếu Nhẫn

1. Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử.
2. Phiếu kết quả này không có giá trị nếu sao chép không đầy đủ hoặc không có sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.
3. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường cam kết bảo mật mọi thông tin khách hàng.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 01-A../QTMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BIÊN BẢN LẤY MẪU

1. Tên đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường

Địa chỉ: QL 30, ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp

Đại diện: Bùi Huỳnh An Chức vụ: Quan trắc viên

2. Tên đơn vị được lấy mẫu: Vùng nuôi Chợ Mới - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn

Địa chỉ: Ấp Long Hòa, xã Long Giang, H. Chợ Mới, An Giang

Đại diện: Trần Thanh Bình Chức vụ: Quản lý

3. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu/đoàn kiểm tra: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn

Địa chỉ: QL30, Phường Mỹ Ngãi, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp

Đại diện: Chức vụ:

4. Vị trí lấy mẫu thông số quan trắc/phân tích và QCVN áp dụng được thể hiện trong bảng sau:

Tên mẫu/ Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc/phân tích	QCVN áp dụng
Nước thải NT_VH_01	Tại điểm xả nước thải từ ao lắng số 6 của vùng nuôi ra môi trường.	pH, BOD_5, COD, TSS Tổng N, Tổng P, Coliform	QCVN 40:2011/ BTNMT (cột A)
Nước thải NT_VH_02	Tại điểm xả nước thải từ ao lắng số 2 của vùng nuôi ra môi trường.	pH, BOD_5, COD, TSS Tổng N, Tổng P, Coliform	QCVN 40:2011/ BTNMT (cột A)

Tên mẫu/ Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc/phân tích	QCVN áp dụng
	/	/	

5. Thông tin lấy mẫu và đo đạc hiện trường cụ thể từng vị trí được ghi chép trong Biên bản lấy mẫu/đo đạc hiện trường *(theo quy định tại mẫu 2, mẫu 3 phụ lục 5 của Thông tư 10/2021/TT-BTNMT).*

Biên bản được lập vào lúc 12 h00 ngày 20 tháng 02 năm 2025 thành 03 bản, Đoàn quan trắc giữ 01 bản, cơ sở được lấy mẫu 01 bản và đại diện Đoàn kiểm tra/đơn vị yêu cầu giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

Đại diện cơ sở được lấy mẫu	Đại diện đoàn Kiểm tra/đơn vị yêu cầu lấy mẫu	Đại diện đơn vị lấy mẫu
Trần Thanh Bình		Bùi Huỳ An

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MM25052159

- Tên mẫu: Nước thải
- Số lượng: 1,5 lít x 02chai
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng Phân tích Thử nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai nhựa.
  Vùng nuôi Chợ Mới, huyện Chợ Mới, An Giang
  Nước ao lắng 2 (điểm xả ra sông)
  TGLM: 9h00, ngày 12/5/2025
- Số biên bản lấy mẫu: 187/LMHT
- Ngày nhận mẫu: 12/5/2025
- Ngày trả kết quả: 21/5/2025
- Thời gian thử nghiệm: 12/5/2025 đến ngày 21/5/2025
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☑ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn
- Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp.

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 5 năm 2025

GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM ĐỒNG THÁP

Lê Văn Thoại

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giới hạn cột A QCVN 40:2011/BTNMT	Kết quả	Đơn vị tính
1	pH*,δ	TCVN 6492 : 2011	6 – 9	6,87	-
2	Nhu cầu oxi sinh hóa – BOD_5δ	SMEWW 5210B:2023	≤ 30	28,0	mg/l
3	Nhu cầu oxi hoá học – CODδ	SMEWW 5220C:2023	≤ 75	68,0	mg/l
4	Chất rắn lơ lửng – TSSδ	TCVN 6625 : 2000	≤ 50	41,0	mg/l
5	Nitơ tổngδ	TCVN 6638 : 2000	≤ 20	14,0	mg/l
6	Photpho tổngδ	TCVN 6202 : 2008	≤ 4	1,83	mg/l
7	Tổng dầu mỡ khoángδ	SMEWW 5520B&F:2023	≤ 5	Không phát hiện (LOD=1,4)	mg/l
8	Coliformδ	SMEWW 9221B:2023	≤ 3000	$1,6 \times 10^3$	MPN/ 100ml

Kết luận: Các chỉ tiêu được thử nghiệm trên mẫu thử có 2 chỉ tiêu BOD_5, COD không đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT cột A

Ghi chú:

- Toạ độ mẫu X: 1154587, Y: 546462. LOD: Giới hạn phát hiện

- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MM25052160

- Tên mẫu: Nước thải
- Số lượng: 1,5 lít x 02chai
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng Phân tích Thử nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai nhựa.
  Vùng nuôi Chợ Mới, huyện Chợ Mới, An Giang
  Nước ao lắng 6 (điểm xả ra sông)
  TGLM: 9h10, ngày 12/5/2025
- Số biên bản lấy mẫu: 187/LMHT
- Ngày nhận mẫu: 12/5/2025
- Ngày trả kết quả: 21/5/2025
- Thời gian thử nghiệm: 12/5/2025 đến ngày 21/5/2025
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☑ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn
- Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp.

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 5 năm 2025

GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM ĐỒNG THÁP

Lê Văn Thoại

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giới hạn cột A QCVN 40:2011/BTNMT	Kết quả	Đơn vị tính
1	pH*,δ	TCVN 6492 : 2011	6 – 9	6,9	-
2	Nhu cầu oxi sinh hóa – BOD_5δ	SMEWW 5210B:2023	≤ 30	27,0	mg/l
3	Nhu cầu oxi hoá học – CODδ	SMEWW 5220B:2023	≤ 75	73,6	mg/l
4	Chất rắn lơ lửng – TSSδ	TCVN 6625 : 2000	≤ 50	20,5	mg/l
5	Nitơ tổngδ	TCVN 6638 : 2000	≤ 20	14,6	mg/l
6	Photpho tổngδ	TCVN 6202 : 2008	≤ 4	0,83	mg/l
7	Tổng dầu mỡ khoángδ	SMEWW 5520B&F:2023	≤ 5	Không phát hiện (LOD=1,4)	mg/l
8	Coliformδ	SMEWW 9221B:2023	≤ 3000	$2,4 \times 10^3$	MPN/ 100ml

Kết luận: Các chỉ tiêu được thử nghiệm trên mẫu thử đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT cột A

Ghi chú:

- Toạ độ mẫu X: 1154596, Y: 546338

- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MM25084551

- Tên mẫu: Nước thải ao lắng 6 (điểm đổ ra sông)
- Số lượng: 1,5 lít x 02chai
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng Phân tích Thử nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai nhựa.
  Vùng nuôi Chợ Mới, xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang
  TGLM: 9h15 ngày 12/8/2025
- Số biên bản lấy mẫu: 301/LMHT
- Ngày nhận mẫu: 12/8/2025
- Ngày trả kết quả: 20/8/2025
- Thời gian thử nghiệm: 12/8/2025 đến ngày 20/8/2025
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☑ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn
- Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp.

Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 8 năm 2025
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Lê Văn Thoại

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giới hạn cột A QCVN 40:2011/BTNMT	Kết quả	Đơn vị tính
1	pH*,δ	TCVN 6492 : 2011	6 – 9	6,82	-
2	Nhu cầu oxi sinh hóa – BOD_5δ	SMEWW 5210B:2023	≤ 30	23,0	mg/l
3	Nhu cầu oxi hoá học – CODδ	SMEWW 5220B:2023	≤ 75	33,1	mg/l
4	Chất rắn lơ lửng – TSSδ	TCVN 6625 : 2000	≤ 50	27,0	mg/l
5	Nitơ tổngδ	TCVN 6638 : 2000	≤ 20	5,04	mg/l
6	Photpho tổngδ	TCVN 6202 : 2008	≤ 4	0,74	mg/l
7	Coliformδ	SMEWW 9221B:2023	≤ 3000	$2,2 \times 10^3$	MPN/ 100ml

Kết luận: Các chỉ tiêu được thử nghiệm trên mẫu thử đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT cột A

Ghi chú:

- Toạ độ mẫu X: 1154596, Y: 546338. LOQ: Giới hạn định lượng

- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MM25084550

- Tên mẫu: Nước thải ao lắng 2 (điểm đổ ra sông)
- Số lượng: 1,5 lít x 02chai
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng Phân tích Thử nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai nhựa.
  Vùng nuôi Chợ Mới, xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang
  TGLM: 9h ngày 12/8/2025
- Số biên bản lấy mẫu: 301/LMHT
- Ngày nhận mẫu: 12/8/2025
- Ngày trả kết quả: 20/8/2025
- Thời gian thử nghiệm: 12/8/2025 đến ngày 20/8/2025
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☑ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn
- Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp.

Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 8 năm 2025
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Lê Văn Thoại

Trụ sở chính: Khu phố Hội Gia, Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp
Cơ sở 2: Số 130, đường Phù Đổng, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0273) 3872454 - (0277) 3851 833 - 3852 908
E-mail:dovetecvn@gmail.com Website: https://dovetec.vn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giới hạn cột A QCVN 40:2011/BTNMT	Kết quả	Đơn vị tính
1	pH*,δ	TCVN 6492 : 2011	6 – 9	6,78	-
2	Nhu cầu oxi sinh hóa – BOD_5δ	SMEWW 5210B:2023	≤ 30	16,0	mg/l
3	Nhu cầu oxi hoá học – CODδ	SMEWW 5220B:2023	≤ 75	23,7	mg/l
4	Chất rắn lơ lửng – TSSδ	TCVN 6625 : 2000	≤ 50	24,5	mg/l
5	Nitơ tổngδ	TCVN 6638 : 2000	≤ 20	10,7	mg/l
6	Photpho tổngδ	TCVN 6202 : 2008	≤ 4	1,14	mg/l
7	Coliformδ	SMEWW 9221B:2023	≤ 3000	$2,4 \times 10^3$	MPN/ 100ml

Kết luận: Các chỉ tiêu được thử nghiệm trên mẫu thử đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT cột A

Ghi chú:

- Toạ độ mẫu X: 1154587, Y: 546462. LOQ: Giới hạn định lượng

- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MM25116553

- Tên mẫu: Nước thải
- Số lượng: 1,5 lít x 02chai
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng Phân tích Thử nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai nhựa.
  Vùng nuôi Chợ Mới, xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang
  TGLM: 9h45' ngày 11/11/2025
  Nước ao lắng 6
- Số biên bản lấy mẫu: 463/LMHT
- Ngày nhận mẫu: 11/11/2025
- Ngày trả kết quả: 20/11/2025
- Thời gian thử nghiệm: 11/11/2025 đến ngày 20/11/2025
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☑ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn
- Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp.

Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 11 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Lê Văn Thoại

Trụ sở chính: Khu phố Hội Gia, Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp
Cơ cở 2: Số 130, đường Phù Đổng, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0273) 3872454 - (0277) 3851 833 - 3852 908
E-mail:dovetecvn@gmail.com Website: https://dovetec.vn

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giới hạn cột A QCVN 40:2011/BTNMT	Kết quả	Đơn vị tính
1	pH$^{\delta}$	TCVN 6492 : 2011	6 – 9	6,37	-
2	Nhu cầu oxi sinh hóa – $BOD_5$$^{\delta}$	SMEWW 5210B:2023	≤ 30	7,60	mg/l
3	Nhu cầu oxi hoá học – COD$^{\delta}$	SMEWW 5220B:2023	≤ 75	11,2	mg/l
4	Chất rắn lơ lửng – TSS$^{\delta}$	TCVN 6625 : 2000	≤ 50	23,5	mg/l
5	Nitơ tổng$^{\delta}$	TCVN 6638 : 2000	≤ 20	6,78	mg/l
6	Photpho tổng$^{\delta}$	TCVN 6202 : 2008	≤ 4	0,288	mg/l
7	Coliform$^{\delta}$	SMEWW 9221B:2023	≤ 3000	$2,8 \times 10^3$	MPN/ 100ml

Kết luận: Các chỉ tiêu được thử nghiệm trên mẫu thử đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT cột A

Ghi chú:

- Toạ độ mẫu X: 1154596, Y: 546338

- LOQ:Giới hạn định lượng, LOD: Giới hạn phát hiện

- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MM25116552

- Tên mẫu: Nước thải
- Số lượng: 1,5 lít x 02chai
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng Phân tích Thử nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai nhựa.
  Vùng nuôi Chợ Mới, xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang
  TGLM: 9h15' ngày 11/11/2025
  Nước ao lắng 2
- Số biên bản lấy mẫu: 463/LMHT
- Ngày nhận mẫu: 11/11/2025
- Ngày trả kết quả: 20/11/2025
- Thời gian thử nghiệm: 11/11/2025 đến ngày 20/11/2025
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☑ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn
- Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp.

Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 11 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Lê Văn Thoại

Trụ sở chính: Khu phố Hội Cư, Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp
Cơ sở 2: Số 130, đường Phù Đổng, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0273) 3872454 - (0277) 3851 833 - 3852 908
E-mail:dovetecvn@gmail.com Website: https://dovetec.vn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giới hạn cột A QCVN 40:2011/BTNMT	Kết quả	Đơn vị tính
1	pH$^{\delta}$	TCVN 6492 : 2011	6 – 9	6,31	-
2	Nhu cầu oxi sinh hóa – $BOD_5$$^{\delta}$	SMEWW 5210B:2023	≤ 30	8,40	mg/l
3	Nhu cầu oxi hoá học – COD$^{\delta}$	SMEWW 5220B:2023	≤ 75	12,4	mg/l
4	Chất rắn lơ lửng – TSS$^{\delta}$	TCVN 6625 : 2000	≤ 50	26,5	mg/l
5	Nitơ tổng$^{\delta}$	TCVN 6638 : 2000	≤ 20	5,72	mg/l
6	Photpho tổng$^{\delta}$	TCVN 6202 : 2008	≤ 4	0,934	mg/l
7	Coliform$^{\delta}$	SMEWW 9221B:2023	≤ 3000	$2,2 \times 10^3$	MPN/ 100ml

Kết luận: Các chỉ tiêu được thử nghiệm trên mẫu thử đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT cột A

Ghi chú:

- Toạ độ mẫu X: 1154587, Y: 546462

- LOQ:Giới hạn định lượng, LOD: Giới hạn phát hiện

- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân

Phụ lục 4: Các hợp đồng xử lý chất thải và hợp đồng mua bán của cơ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH

Lô 04HG-1, Đường Dọc Kênh Ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long An, ngày 11 tháng 07 năm 2025

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
(Số: 4588...../2025/XLCT)
(Về việc thu gom, xử lý chất thải nguy hại)

- Căn cứ bộ luật dân sự (sửa đổi) và luật Thương mại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua ngày 14/06/2005 tại kỳ họp thứ 7 – Quốc hội khóa XI.
- Căn cứ luật Bảo Vệ Môi Trường có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2006 được quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005.
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/20222 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX cấp lần 5 ngày 11/01/2022, do Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường cấp cho Công ty Cổ Phần Công Nghệ Môi Trường Trái Đất Xanh.
- Căn cứ nhu cầu của CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN.
- Căn cứ chức năng & điều kiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác công nghiệp và chất thải nguy hại của Công ty Cổ Phần Công Nghệ Môi Trường Trái Đất Xanh.

Hôm nay, ngày 11 tháng 07 năm 2025 chúng tôi gồm:

BÊN A : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH**
Địa chỉ : Lô 04HG-1, Đường Dọc Kênh Ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh.
Điện thoại : 072. 3758858 Fax: 072. 3758828
Mã số thuế : 1101404258
Tài khoản : 118492999. Tại Ngân hàng Á Châu, Chi nhánh Phú Lâm, TP.HCM.
Đại diện : **ĐỖ HUY LỰC** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

BÊN B :**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**
Địa chỉ : Quốc Lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Điện thoại : 02773.891166 Fax: 02773.891062
Mã số thuế : 1400112623
Đại diện : Ông **HỒ THANH HUỆ** Chức vụ: **Giám đốc sản xuất**

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với các điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

1.1 Bên B đồng ý cho Bên A làm đối tác trong việc thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất của bên B.

Bên A thu gom chất thải nguy hại tại khu lưu giữ chất thải của Bên B và vận chuyển chất thải đến nhà máy xử lý của bên A, tại Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp Trái đất xanh.; Địa chỉ: Lô 04HG-1, Đường Dọc Kênh Ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh để tiến hành xử lý tiêu hủy toàn bộ chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

ĐIỀU 2: GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

2.1 Các địa điểm thu gom chất thải:

1. Xí nghiệp đông lạnh thủy sản số I (XN 1) tọa lạc tại Quốc lộ 30, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	Rắn	9	08 02 04
2	Vật liệu cách nhiệt	Rắn	20	11 06 01
3	Phế thải kim loại nhiễm thành phần nguy hại.	Rắn	15	11 04 01
4	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	26	16 01 13
5	Bao bì mềm thải	Rắn	35	18 01 01
6	Bao bì cứng thải	Rắn	130	18 01 03
7	Giẻ lau bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	15	18 02 01
8	Hoá chất phòng thí nghiệm	Lỏng	19	19 05 02
9	Pin/ắc quy chì thải	Rắn	20	19 06 01
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	10	12 01 04
11	Chất thải lây nhiễm	Rắn	5	13 01 01
12	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	450	17 02 03
Tổng số lượng: 754 kg/năm				

2. Xí nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh số II (XN 2) tọa lạc tại Quốc lộ 30, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	Rắn	6	08 02 04
2	Vật liệu cách nhiệt	Rắn	10	11 06 01
3	Phế thải kim loại nhiễm thành phần nguy hại.	Rắn	10	11 04 01
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	4	16 01 06

5	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	9	16 01 13
6	Bao bì mềm thải	Rắn	25	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	90	18 01 03
8	Giẻ lau bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	9	18 02 01
9	Hoá chất phòng thí nghiệm	Lỏng	11	19 05 02
10	Pin/ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
11	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	5	12 01 04
12	Chất thải lây nhiễm	Rắn	2	13 01 01
13	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	350	17 02 03
Tổng số lượng: 541 kg/năm				

3. Xí nghiệp đông lạnh III (XN3) tọa lạc tại Quốc lộ 30, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	Rắn	20	08 02 04
2	Phế thải kim loại nhiễm thành phần nguy hại.	Rắn	40	11 04 01
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	25	16 01 06
4	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	25	16 01 13
5	Bao bì mềm thải	Rắn	50	18 01 01
6	Bao bì cứng thải	Rắn	300	18 01 03
7	Giẻ lau bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	30	18 02 01
8	Hoá chất phòng thí nghiệm	Lỏng	50	19 05 02
9	Pin/ắc quy chì thải	Rắn	50	19 06 01
10	Chất thải lây nhiễm	Rắn	10	13 01 01
11	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	1200	17 02 03
Tổng số lượng: 1,800 kg/năm				

4. Xưởng Cơ điện tọa lạc tại Lô CN1-3, Khu công nghiệp Trần Quốc Toản, Quốc lộ 30, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	4	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	1	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	1	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	4	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 15 kg/năm				

5. Vùng nuôi Tân Hồng tọa lạc tại Ấp Rọc Muống, Xã Tân Hồng, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	4	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	1	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	1	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	4	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 15 kg/năm				

6. Vùng nuôi Tân Hồng 1 tọa lạc tại Ấp Gò Da, Xã Tân Hồng, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	10	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	3	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	10	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 33 kg/năm				

7. Vùng nuôi Bình Thạnh 1 tọa lạc tại ấp Bình Tân, Xã Mỹ Hiệp, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	4	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	2	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	2	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	3	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 16 kg/năm				

8. Vùng nuôi Bình Thạnh tọa lạc tại Ấp Bình Tân, Xã Mỹ Hiệp, Đồng Tháp.

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	10	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	5	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	5	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	3	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	4	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	6	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 34 kg/năm				

9. Vùng nuôi Tân Khánh Trung tọa lạc tại Ấp Tân Bình, Xã Tân Khánh Trung, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	20	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	5	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	5	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	3	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1,5	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	10	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 49,5 kg/năm				

10. Trại giống, ương, nuôi cá tra Bình Thạnh 2 tọa lạc tại Ấp Bình Tân, Xã Mỹ Hiệp, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	10	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	3	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	2	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	13	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 36 kg/năm				

11. Vùng nuôi Tân Hòa tọa lạc tại Ấp Tân Bình Thượng, Xã Tân Long, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	10	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	3	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	15	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 38 kg/năm				

12. Vùng nuôi Tân Thuận Tây tọa lạc tại Ấp Tân Hậu, Phường Cao Lãnh, Đồng Tháp.

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	10	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	3	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	10	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 33 kg/năm				

13. Vùng nuôi Tân Thuận Đông tọa lạc tại Ấp Đông Định, Phường Cao Lãnh, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	12	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	3	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	3	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1,5	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	15	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 40 kg/năm				

14. Vùng nuôi Mỹ Xương tọa lạc tại tọa lạc tại Ấp Mỹ Hưng Hòa, Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp.

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	25	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	2	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1,5	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	4	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	15	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 51,5 kg/năm				

15. Vùng nuôi Tịnh Thới tọa lạc tại Ấp Tịnh Mỹ, Phường Cao Lãnh, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	4	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	2	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	2	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	3	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 16 kg/năm				

16. Vùng nuôi Mỹ Hiệp khu I tọa lạc tại Ấp Tây Thượng, Xã Cù Lao Giêng, An Giang

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	2	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	2	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	2	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	3	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 14 kg/năm				

17. Vùng nuôi Mỹ Hiệp khu II tọa lạc tại Ấp Tây Thượng, Xã Cù Lao Giêng, An Giang

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	3	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	3	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	3	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	4	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	6	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 22 kg/năm				

18. Vùng nuôi Chợ Mới tọa lạc tại Xã Nhơn Mỹ, Chợ Mới, An Giang

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	3	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	3	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	3	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	6	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	16	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 34 kg/năm				

19. Vùng nuôi Tân Hưng tọa lạc tại ấp Cả Nổ+ Rọc Năng, xã Tân Hưng+Vĩnh Châu, Tây Ninh

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	30	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	8	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	7	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	2	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	20	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	40	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 117 kg/năm				

Ghi chú:

- *Một năm xử lý 2 lần (06 tháng/1 lần);*
- *CTNH đã được lưu trữ và phân loại theo đúng quy định.*

2.2 Đơn giá cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải của 19 cơ sở phát sinh chất thải thuộc công ty là: **61.000.000 đồng/ năm**, với khối lượng chất thải nguy hại không vượt quá **3659 kg/năm**. Với mỗi kg khối lượng vượt quá **3659 kg** được tính theo đơn giá 30.000 đồng/kg.

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

Sau mỗi đợt thu gom và hoàn thành xử lý chất thải cho bên B, thì bên A sẽ tiến hành bàn giao chứng từ theo quy định và hóa đơn cho bên B để tiến hành thanh toán theo từng đợt.

2.3 Giá trên bao gồm chi phí thu gom, bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, xử lý chất thải nguy hại.

2.4 Đơn giá trên sẽ thay đổi khi có quy định mới và có sự thỏa thuận bằng văn bản trên cơ sở pháp lý giữa hai bên.

2.5 Hình thức thanh toán: Bên B thanh toán cho Bên A bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt, sau 10 ngày khi bên B nhận được bộ chứng từ và hóa đơn tài chính hợp lệ của Bên A.

2.6 Nếu quá thời hạn trên mà Bên B không thanh toán cho Bên A, Bên B phải thanh toán với mức lãi suất theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của ngân hàng Nhà Nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU 3: **THỜI HẠN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.**

3.1. Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy chất thải nguy hại có hiệu lực một năm kể từ ngày **11/07/2025** đến ngày **10/07/2026**.

3.2. Một tháng trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên sẽ thỏa thuận lại việc thanh lý hoặc gia hạn hợp đồng mới.

ĐIỀU 4: **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN.**

4.1 Trách nhiệm của Bên A.

- Trong quá trình thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại Bên A phải tuyệt đối tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.
- Cán bộ, nhận viên của Bên A khi vào làm việc trong khu vực của Bên B phải chấp hành nội quy và mọi chỉ dẫn của người đại diện bên B.
- Có trách nhiệm ký vào biên bản xác nhận khối lượng để làm cơ sở thanh toán.
- Xác nhận chứng từ CTNH và xuất hóa đơn tài chính cho Bên B, sau mỗi lần xử lý chất thải.
- Xe vận chuyển có chức năng vận chuyển CTNH được Bộ TNMT cấp phép.

4.2 Trách nhiệm của Bên B.

- Bên B tạo điều kiện thuận lợi cho bên A trong mỗi lần thu gom chất thải nguy hại của bên B và bố trí điểm lấy chất thải ở vị trí xe ra vào thuận tiện.
- Bên B phải cử người hướng dẫn và cùng đại diện Bên A giám sát quá trình thu gom để đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường.
- Sau mỗi lần thu gom chất thải, đại diện hai bên phải cùng ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán.
- Chịu trách nhiệm thanh toán cho bên A đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp Đồng này.

ĐIỀU 5: **ĐIỀU KHOẢN CHUNG.**

5.1 Hai bên có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng này, không được tự ý thay đổi, khi chưa có sự đồng ý của bên kia. Nếu bên nào vi phạm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật hiện hành Việt Nam.

5.2 Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày.

5.3 Sau 06 (sáu) tháng kể từ ngày ký hợp đồng, Bên B không giao chất thải nguy hại cho Bên A xử lý, thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý (Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực).

5.4 Hai Bên chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng giải quyết được sẽ được đưa ra tòa án cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án là quyết định cuối cùng để hai bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí tòa án do bên có lỗi chịu.

Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai bên.

Hợp đồng này được lập thành 05 (năm) bản và có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 (hai) bản, bên B giữ 03 (ba) bản để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
M.S.D.N: 1400112623 CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN TỈNH ĐỒNG THÁP	M.S.D.N: 1101404258 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN
HỒ THANH HUỆ	**ĐỖ HUY LỰC**

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
XN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CHỢ MỚI

Số: 04/HĐDV-XNMTĐTCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH 14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước CHXH Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV;

Căn cứ vào khả năng cung cấp dịch vụ của Xí nghiệp Môi trường đô thị Chợ Mới và tình hình thực tế tại địa phương;

Hôm nay, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tại Văn phòng Xí nghiệp Môi trường đô thị Chợ Mới, chúng tôi gồm có:

BÊN A: XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CHỢ MỚI.

Địa chỉ: Số 296/4 đường Châu Văn Liêm, Khóm Thị 1, Thị trấn Mỹ Luông, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang, Việt Nam..

Điện thoại: Nhân viên phụ trách (Toàn: 0837.989.956)

Tài khoản: 1018652458 tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN An Giang - PGD Mỹ Luông (*Vietcombank*).

Mã số thuế: 1601604590-010

Do Ông: **Châu Phú Cường** Chức vụ: **Giám Đốc** Làm đại diện

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại: 0946.939.796 (Quí)

Mã số thuế: 1400112623

Do Bà: **Hồ Thanh Huệ** Chức vụ: **Giám đốc**

Sau khi trao đổi, bàn bạc, hai bên đi đến thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ với những điều khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

Bên A nhận thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt cho Bên B.

Điều 2. Trách nhiệm Bên A

- Bên A phân công lực lượng công nhân và xe chuyên dùng chở rác đến bên B nhận rác thải sinh hoạt đã được tập kết sẵn và vận chuyển đến bãi rác.

Điều 3. Trách nhiệm Bên B

- Bên B có trách nhiệm thu gom rác vào thùng và tập kết lại một nơi để bên A đến nhận. Vị trí tập kết rác phải thuận lợi cho xe chuyên dùng chở rác ra vào.

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên A theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

Điều 4. Địa điểm, thời gian thu gom rác

- Địa điểm thu gom: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn. Ấp Nhơn Hòa, xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Thời gian thu gom: Hàng ngày.

Điều 5. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1.Tổng giá trị hợp đồng: 3.600.000 đồng (300.000 đồng/tháng), giá đã bao gồm tiền thuế giá trị gia tăng.

(Bằng chữ: Ba triệu, sáu trăm nghìn đồng).

2.Phương thức thanh toán:

- Thanh toán: 6 tháng/lần

- Số tiền thanh toán: 1.800.000 đồng/lần.

- Thời gian thanh toán:

+ Sau khi ký hợp đồng, Bên A Xuất hóa đơn tài chính thì Bên B thanh toán cho Bên A 1 (một) lần bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

+ Sau 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày Bên B nhận đủ hồ sơ thanh toán từ bên A, Bên B không thanh toán tiền cho Bên A thì Bên A có quyền ngừng thu gom rác sinh hoạt mà không cần phải thông báo cho Bên B. Khi có yêu cầu thu gom rác lại thì lượng rác phát sinh sẽ tính theo đơn giá dịch vụ phát sinh mà Bên A khảo sát và báo giá cho Bên B.

Điều 6. Thời hạn của hợp đồng

Thời gian thực hiện kể từ ngày: 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Điều 7. Điều khoản chung

- Khi một trong hai bên có thay đổi thông tin (tên đơn vị, địa chỉ, số tài khoản,...) phải thông báo cho bên còn lại biết trước từ 03 – 07 ngày. Trong trường hợp Bên A xuất hóa đơn trước thời gian Bên B gửi thông báo thay đổi thông tin thì mặc nhiên hóa đơn đó vẫn được chấp nhận và Bên B phải thanh toán tiền cho Bên A theo hóa đơn đã xuất.

- Bất kỳ một sự sửa đổi hay bổ sung hợp đồng sẽ chỉ có giá trị nếu như được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký vào phụ lục hợp đồng và phải thông báo cho bên còn lại biết chậm nhất là 03 (ba) ngày. Phụ lục hợp đồng này sẽ là một phần không tách rời của hợp đồng.

- Hai bên cam kết thực hiện những điều khoản đã ghi trong hợp đồng, nếu có phát sinh khó khăn trong quá trình thực hiện, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết. Trường hợp không giải quyết được sẽ chuyển vụ việc ra tòa án kinh tế giải quyết. Sau khi hai bên đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thì hợp đồng được xem như đã thanh lý.

- Hợp đồng này lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau./.

Đại diện Bên B	**Đại diện Bên A**
Giám đốc	**Giám đốc**
Hồ Thanh Huệ	**Châu Phú Cường**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----o0o----

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

(Bao đựng thức ăn)

- Căn cứ bộ luật Dân sự và luật Thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.
- Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2023, tại văn phòng Cty CP Vĩnh Hoàn, chúng tôi gồm có:

Bên A: **CTY CP VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: QL 30, phường 11, TP cao Lãnh – Đồng Tháp

MST: 1400112623

Điện thoại: 02773.891166

Do Bà: ***HỒ THANH HUỆ*** Chức vụ: GĐ sản xuất

Bên B: Ông (Bà): ***NGUYỄN QUỐC DƯƠNG***

Địa chỉ: ấp An Khánh, Khánh An, An Phú, An Giang.

Điện thoại: 0989 747 966

CCCD số: 089089015687 cấp ngày: 21/04/2021 tại: Cục cảnh sát QLHC về TTXH.

Cùng nhau đồng ý ký kết hợp đồng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 với các điều khoản sau đây:

Điều 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Bên B nhận mua bao đựng thức ăn (để bán tái chế hay sử dụng với mục đích khác mà không ảnh hưởng đến sức khỏe con người) cho bên A khi bên A có nhu cầu bán tại vùng nuôi Chợ Mới - ấp An Khánh, xã Khánh An, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Bên B phải tuân thủ nội quy, hướng dẫn vệ sinh và an toàn lao động trên trang trại.

Bên B phải chấp nhận, hỗ trợ cho bên đánh giá (Bên thứ 3) khi bên đánh giá có nhu cầu đánh giá bên B

Điều 2: TRỊ GIÁ HỢP ĐỒNG – THANH TOÁN

Bên A sẽ thanh toán cho bên B theo giá từng thời điểm theo số lượng trong sổ giao nhận.

Hình thức thanh toán: Tiền mặt.

Điều 3: TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN

Bên A có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện tốt hợp đồng.

Bên B làm đúng theo yêu cầu công việc của bên A trong hợp đồng.

Điều 4: THỜI GIAN THỰC HIỆN

Thời gian thực hiện kể từ ngày ký hợp đồng.

Điều 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn hai bên cùng bàn bạc giải quyết. Nếu cần sẽ làm phụ lục hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Hồ Thanh Huệ	**Nguyễn Quốc Dương**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- o0o-----

THỎA THUẬN CHO CÁ CHẾT LÀM PHÂN HỮU CƠ

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại vùng nuôi: Chợ Mới chúng tôi gồm có:

Bên cho:

- Ông (Bà): **TRẦN THANH BÌNH**
- Số CCCD: 08925384252 Cấp ngày: 05/08/2022 Tại: Cục cảnh sát QLHC về TTXH
- Địa chỉ: Ấp Bình Trung, xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới, An Giang
- Điện thoại: 0962 244 247

Bên nhận:

- Ông (Bà): **NGUYỄN QUỐC DƯƠNG**
- Số CCCD: 089089001587 Cấp ngày: 21/04/2021 Tại: Cục cảnh sát QLHC về TTXH.
- Địa chỉ: ấp An Khánh, xã Khánh An, huyện An Phú, An Giang.
- Điện thoại: 0989 747 966

Sau khi thỏa thuận 2 bên đã thống nhất việc cho nhận cá chết như sau:

1. Trách nhiệm bên cho:

- Cá chết phải được tập trung tại chổ tập kết, đồng thời tạo mọi điều kiện để bên nhận được thuận tiện.
- Sau khi bên nhận thu gom hết số cá chết thì bên cho tiến hành cho rải vôi xung quanh khu vực tập kết cá chết, tránh để bốc mùi hôi gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

2. Trách nhiệm bên nhận:

- Tổ chức lực lượng và phương tiện thu gom cá chết, không được để cá chết ứ đọng làm mất vệ sinh trại nuôi.
- Tất cả số cá chết được thu gom được dùng vào mục đích làm phân bón nông nghiệp, không vứt, rửa để bốc mùi hôi và gây ô nhiễm môi trường xung quanh.
- Đảm bảo không dùng cá chết làm thức ăn cho người.
- Đảm bảo cá chết được thu gom về xử lý đúng theo thỏa thuận giữa 2 bên.

3. Điều khoản chung:

- Sau khi kết thúc việc thu gom thì 2 bên sẽ tự thực hiện việc vệ sinh khu vực tập kết cá chết và xung quanh, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hộ dân và môi trường xung quanh.

- Thỏa thuận này có thời hạn hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản thay thế và được lập thành 2 bản có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 1 bản.

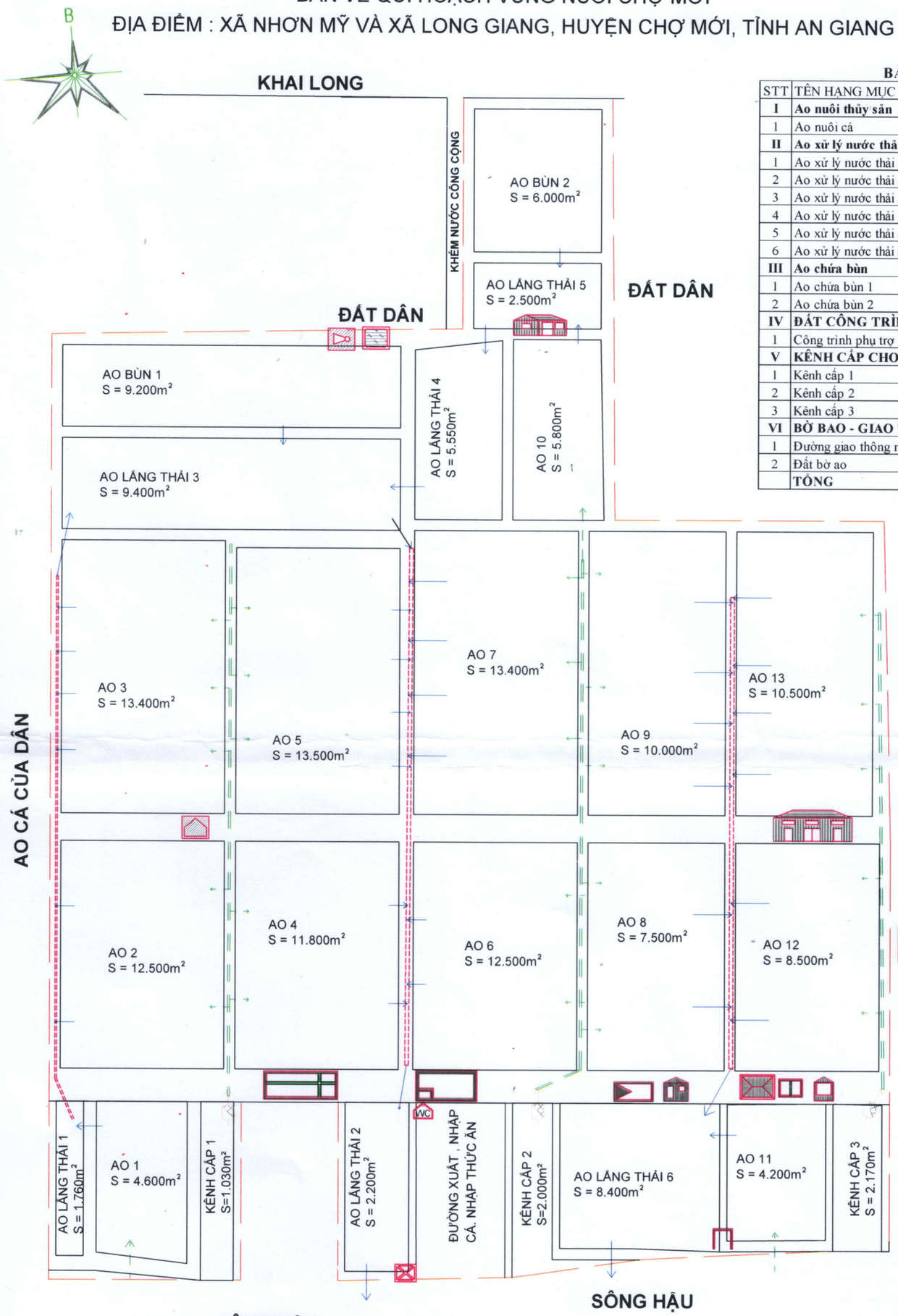
Bình Thạnh, ngày 02 tháng 01 năm 2025

Bên nhận	**Bên cho**
NGUYỄN QUỐC DƯƠNG	**TRẦN THANH BÌNH**

Phụ lục 5: Các sơ đồ mặt bằng tổng thể; Mặt bằng thu gom thoát nước mưa, nước thải; Và các sơ đồ khác có liên quan của cơ sở

BẢN VẼ QUI HOẠCH VÙNG NUÔI CHỢ MỚI

ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN MỸ VÀ XÃ LONG GIANG, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG



BẢNG QUI HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	TÊN HẠNG MỤC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	TỶ LỆ
I	**Ao nuôi thủy sản**	**m2**	**128,200.00**	**55.72%**
1	Ao nuôi cá		128,200.00	
II	**Ao xử lý nước thải**	**m2**	**29,810.00**	**12.96%**
1	Ao xử lý nước thải số 1		1,760.00	
2	Ao xử lý nước thải số 2		2,200.00	
3	Ao xử lý nước thải số 3		9,400.00	
4	Ao xử lý nước thải số 4		5,550.00	
5	Ao xử lý nước thải số 5		2,500.00	
6	Ao xử lý nước thải số 6		8,400.00	
III	**Ao chứa bùn**	**m2**	**15,200.00**	**6.61%**
1	Ao chứa bùn 1		9,200.00	
2	Ao chứa bùn 2		6,000.00	
IV	**ĐẤT CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ**	**m2**	**2,004.50**	**0.87%**
1	Công trình phụ trợ	m2	2,004.50	
V	**KÊNH CẤP CHO TRẠM BƠM**	**m2**	**5,200.00**	**2.26%**
1	Kênh cấp 1		1,030.00	
2	Kênh cấp 2		2,000.00	
3	Kênh cấp 3		2,170.00	
VI	**BỜ BAO - GIAO THÔNG**	**m2**	**49,673.50**	**21.59%**
1	Đường giao thông nội bộ		1,540.00	
2	Đất bờ ao		48,133.50	
	TỔNG	**m2**	**230,088.00**	**100.00%**

GHI CHÚ :

- : CỔNG VÙNG NUÔI
- : CHÒI CANH
- : NHÀ Ở CÔNG NHÂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- NHÀ VĂN PHÒNG, NHÀ Ở CÔNG NHÂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- : NHÀ ĂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- : NHÀ NGHỈ CÔNG ĐOÀN
- : KHO THỨC ĂN, NHÀ Ở CÔNG NHÂN
- : KHO NHIÊN LIỆU, KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI, KHO VÔI, KHO THIẾT BỊ
- : KHO BHLĐ, KHO THUỐC , KHO CÔNG CỤ DỤNG CỤ, XƯỞNG CƠ KHÍ , KHO BAO BÌ RỖNG
- : KHO VẬT DỤNG
- : ĐIỂM TẬP TRUNG CÁ CHẾT
- : HỐ CHÔN CÁ CHẾT
- : HỐ CHÔN CHUỘT
- : ĐIỂM TẬP TRUNG RÁC THƯỜNG
- : MƯƠNG CẤP NƯỚC
- : CỐNG HOẶC MƯƠNG THOÁT NƯỚC
- : ỐNG THOÁT NƯỚC
- : ỐNG CẤP NƯỚC
- WC : NHÀ VỆ SINH

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN	DỰ ÁN : VÙNG NUÔI CHỢ MỚI ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN MỸ VÀ XÃ LONG GIANG, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG	NGÀY ..../..../2024
HỒ THANH HUỆ	TỔNG MẶT BẰNG	BVGPMT 01/06

BẢN VẼ QUI HOẠCH VÙNG NUÔI CHỢ MỚI
ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN MỸ VÀ XÃ LONG GIANG, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG



GHI CHÚ :

- : CỔNG VÙNG NUÔI
- : CHÒI CANH
- : NHÀ Ở CÔNG NHÂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- NHÀ VĂN PHÒNG, NHÀ Ở CÔNG NHÂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- : NHÀ ĂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- : NHÀ NGHỈ CÔNG ĐOÀN
- : KHO THỨC ĂN, NHÀ Ở CÔNG NHÂN
- : KHO NHIÊN LIỆU, KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI, KHO VÔI, KHO THIẾT BỊ
- : KHO BHLĐ, KHO THUỐC , KHO CÔNG CỤ DỤNG CỤ, XƯỞNG CƠ KHÍ , KHO BAO BÌ RỖNG
- : KHO VẬT DỤNG
- : ĐIỂM TẬP TRUNG CÁ CHẾT
- : HỐ CHÔN CÁ CHẾT
- : HỐ CHÔN CHUỘT
- : ĐIỂM TẬP TRUNG RÁC THƯỜNG
- : MƯƠNG CẤP NƯỚC
- : ỐNG CẤP NƯỚC
- WC : NHÀ VỆ SINH

M.S.D.N: 1400112623 CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN TỈNH ĐỒNG THÁP

HỒ THANH HUỆ

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN	DỰ ÁN : VÙNG NUÔI CHỢ MỚI ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN MỸ VÀ XÃ LONG GIANG, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG	NGÀY ..../..../2024
	MẶT BẰNG CẤP NƯỚC TỔNG THỂ	BVGPMT 02/06

BẢN VẼ QUI HOẠCH VÙNG NUÔI CHỢ MỚI

ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN MỸ VÀ XÃ LONG GIANG, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG



GHI CHÚ :

- : CỔNG VÙNG NUÔI
- : CHÒI CANH
- : NHÀ Ở CÔNG NHÂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- NHÀ VĂN PHÒNG, NHÀ Ở CÔNG NHÂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- : NHÀ ĂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- : NHÀ NGHỈ CÔNG ĐOÀN
- : KHO THỨC ĂN, NHÀ Ở CÔNG NHÂN
- : KHO NHIÊN LIỆU, KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI, KHO VÔI, KHO THIẾT BỊ
- : KHO BHLĐ, KHO THUỐC , KHO CÔNG CỤ DỤNG CỤ, XƯỞNG CƠ KHÍ , KHO BAO BÌ RỖNG
- : KHO VẬT DỤNG
- : ĐIỂM TẬP TRUNG CÁ CHẾT
- : HỐ CHÔN CÁ CHẾT
- : HỐ CHÔN CHUỘT
- : ĐIỂM TẬP TRUNG RÁC THƯỜNG
- : THOÁT NƯỚC MƯA
- WC : NHÀ VỆ SINH

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN	DỰ ÁN : VÙNG NUÔI CHỢ MỚI ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN MỸ VÀ XÃ LONG GIANG, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG	NGÀY ..../..../2024
HỒ THANH HUỆ	MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ	BVGPMT 03/06

BẢN VẼ QUI HOẠCH VÙNG NUÔI CHỢ MỚI

ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN MỸ VÀ XÃ LONG GIANG, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG



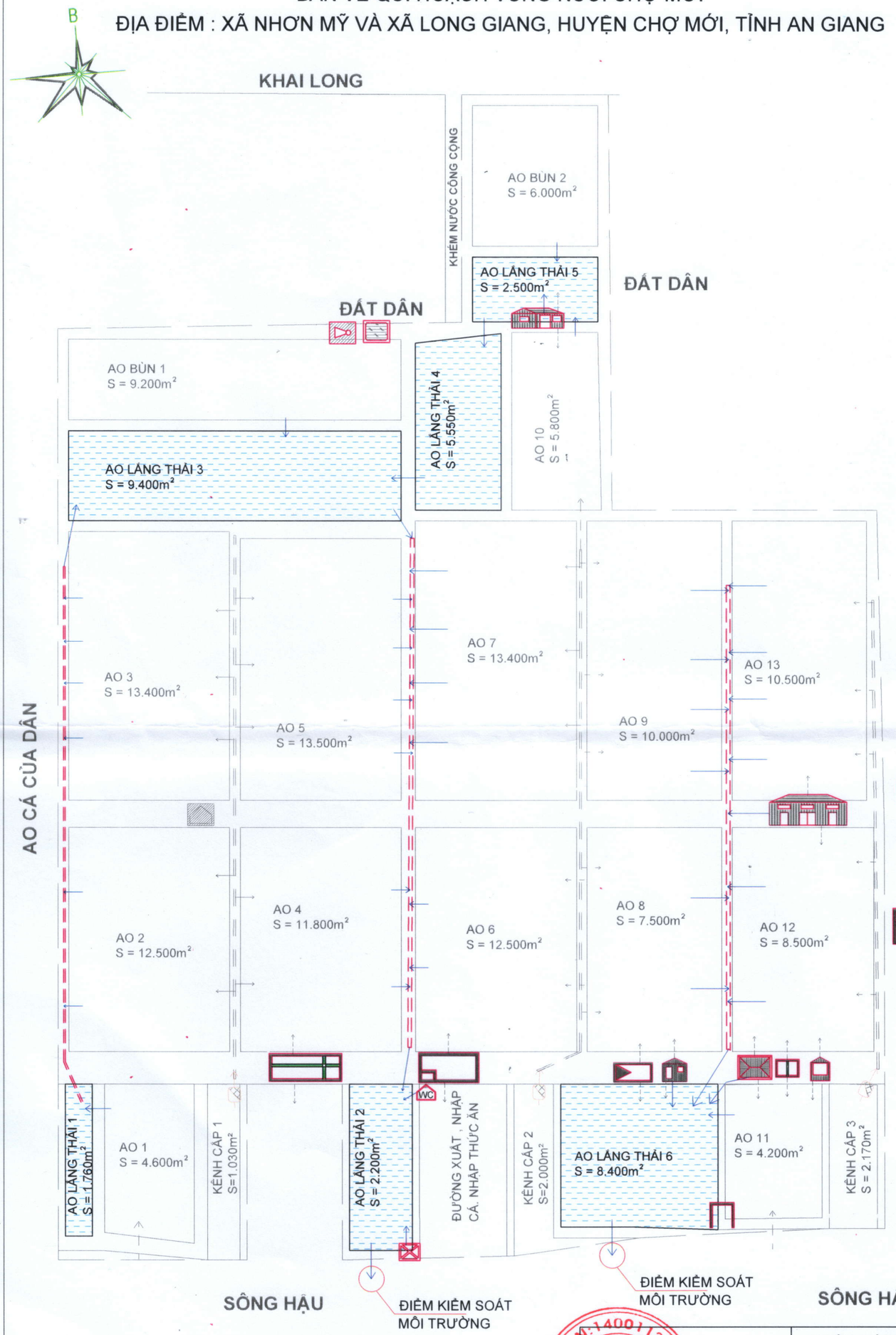
GHI CHÚ :

- : CỔNG VÙNG NUÔI
- : CHÒI CANH
- : NHÀ Ở CÔNG NHÂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- NHÀ VĂN PHÒNG, NHÀ Ở CÔNG NHÂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- : NHÀ ĂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- : NHÀ NGHỈ CÔNG ĐOÀN
- : KHO THỨC ĂN, NHÀ Ở CÔNG NHÂN
- : KHO NHIÊN LIỆU, KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI, KHO VÔI, KHO THIẾT BỊ
- : KHO BHLĐ, KHO THUỐC , KHO CÔNG CỤ DỤNG CỤ, XƯỞNG CƠ KHÍ , KHO BAO BÌ RỖNG
- : KHO VẬT DỤNG
- : ĐIỂM TẬP TRUNG CÁ CHẾT
- : HỐ CHÔN CÁ CHẾT
- : HỐ CHÔN CHUỘT
- : ĐIỂM TẬP TRUNG RÁC THƯỜNG
- WC : NHÀ VỆ SINH
- : CỐNG HOẶC MƯƠNG THOÁT NƯỚC
- : ỐNG THOÁT NƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN	DỰ ÁN : VÙNG NUÔI CHỢ MỚI ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN MỸ VÀ XÃ LONG GIANG, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG	NGÀY ..../..../2024
HỒ THANH HUỆ	MẶT BẰNG THU GOM NƯỚC THẢI TỔNG THỂ	BVGPMT 04/06

BẢN VẼ QUI HOẠCH VÙNG NUÔI CHỢ MỚI

ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN MỸ VÀ XÃ LONG GIANG, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG



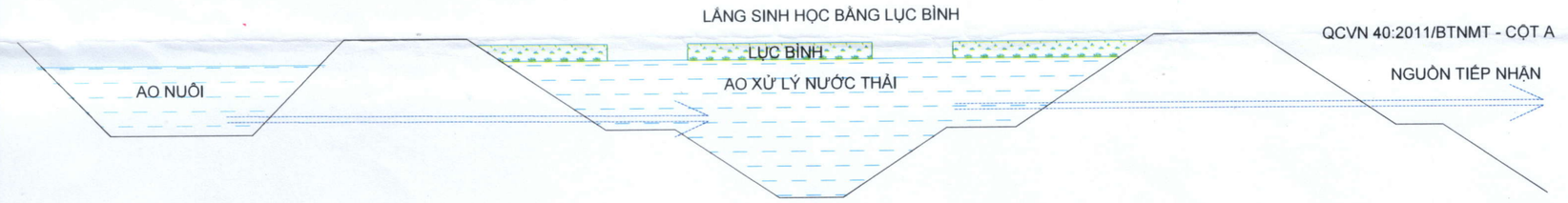
GHI CHÚ :

- : CỔNG VÙNG NUÔI
- : CHÒI CANH
- : NHÀ Ở CÔNG NHÂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- NHÀ VĂN PHÒNG, NHÀ Ở CÔNG NHÂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- : NHÀ ĂN VÀ NHÀ VỆ SINH
- : NHÀ NGHỈ CÔNG ĐOÀN
- : KHO THỨC ĂN, NHÀ Ở CÔNG NHÂN
- : KHO NHIÊN LIỆU, KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI, KHO VÔI, KHO THIẾT BỊ
- : KHO BHLĐ, KHO THUỐC , KHO CÔNG CỤ DỤNG CỤ, XƯỞNG CƠ KHÍ , KHO BAO BÌ RỖNG
- : KHO VẬT DỤNG
- : ĐIỂM TẬP TRUNG CÁ CHẾT
- : HỐ CHÔN CÁ CHẾT
- : HỐ CHÔN CHUỘT
- : ĐIỂM TẬP TRUNG RÁC THƯỜNG
- WC : NHÀ VỆ SINH
- : CỐNG HOẶC MƯƠNG THOÁT NƯỚC
- : ỐNG THOÁT NƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN	DỰ ÁN : VÙNG NUÔI CHỢ MỚI ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN MỸ VÀ XÃ LONG GIANG, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG	NGÀY ..../..../2024
HỒ THANH HUỆ	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TỔNG THỂ	BVGPMT 05/06

BẢN VẼ QUI HOẠCH VÙNG NUÔI CHỢ MỚI

ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN MỸ VÀ XÃ LONG GIANG, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG



M.S.D.N: 1400112623 CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN TỈNH ĐỒNG THÁP

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN HỒ THANH HUỆ	DỰ ÁN : VÙNG NUÔI CHỢ MỚI ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN MỸ VÀ XÃ LONG GIANG, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	NGÀY ..../..../2024 BVGPMT 06/06